MỤC LỤC

[DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ 3](#_Toc138664047)

[DANH MỤC BẢNG, BIỂU 5](#_Toc138664048)

[PHẦN MỞ ĐẦU 7](#_Toc138664049)

[**1.** **Sự cần thiết lập quy hoạch** 7](#_Toc138664050)

[**2.** **Nguyên tắc lập quy hoạch** 8](#_Toc138664051)

[**3.** **Căn cứ lập quy hoạch** 9](#_Toc138664052)

[***3.1.*** ***Cơ sở pháp lý*** 9](#_Toc138664053)

[***3.2.*** ***Cơ sở dữ liệu*** 12](#_Toc138664054)

[PHẦN NỘI DUNG 13](#_Toc138664055)

[**1.** **Phân tích hiện trạng khu vực lập quy hoạch** 13](#_Toc138664056)

[***1.1.*** ***Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch*** 13](#_Toc138664057)

[***1.2.*** ***Điều kiện tự nhiên*** 14](#_Toc138664058)

[***1.3.*** ***Phân tích hiện trạng*** 18](#_Toc138664059)

[***1.4.*** ***Đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt*** 44](#_Toc138664060)

[***1.5.*** ***Đánh giá hiện trạng đô thị theo tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị*** 46](#_Toc138664061)

[***1.6.*** ***Đánh giá hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đang được triển khai thực hiện trên địa bàn*** 47](#_Toc138664062)

[***1.7.*** ***Đánh giá chung hiện trạng*** 49](#_Toc138664063)

[***1.8.*** ***Xác định các vấn đề cơ bản cần giải quyết trong đồ án*** 51](#_Toc138664064)

[**2.** **Xác định mục tiêu, tính chất và động lực phát triển đô thị** 52](#_Toc138664065)

[***2.1.*** ***Mục tiêu*** 52](#_Toc138664066)

[***2.2.*** ***Tính chất*** 53](#_Toc138664067)

[***2.3.*** ***Động lực phát triển đô thị*** 53](#_Toc138664068)

[**3.** **Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật** 54](#_Toc138664069)

[**4.** **Đánh giá, dự báo các tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội** 55](#_Toc138664070)

[***4.1.*** ***Định hướng phát triển các ngành kinh tế*** 56](#_Toc138664071)

[***4.2.*** ***Định hướng các lĩnh vực xã hội*** 57](#_Toc138664072)

[***4.3.*** ***Dự báo quy mô dân số, đất đai*** 58](#_Toc138664073)

[***4.4.*** ***Dự báo nhu cầu hạ tầng xã hội*** 60](#_Toc138664074)

[***4.5.*** ***Dự báo nhu cầu hạ tầng kỹ thuật*** 63](#_Toc138664075)

[**5.** **Định hướng phát triển không gian đô thị** 64](#_Toc138664076)

[***5.1.*** ***Hướng phát triển đô thị*** 64](#_Toc138664077)

[***5.2.*** ***Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị*** 68](#_Toc138664078)

[***5.3.*** ***Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng phát triển đối với từng khu chức năng*** 69](#_Toc138664079)

[***5.4.*** ***Xác định trung tâm hành chính, trung tâm thương mại dịch vụ, trung tâm công cộng, công viên cây xanh và không gian mở của đô thị*** 73](#_Toc138664080)

[***5.5.*** ***Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan cho các khu chức năng của đô thị, trục không gian chính đô thị*** 74](#_Toc138664081)

[**6.** **Định hướng quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch** 77](#_Toc138664082)

[***6.1.*** ***Quan điểm sử dụng đất*** 77](#_Toc138664083)

[***6.2.*** ***Quy hoạch sử dụng đất*** 77](#_Toc138664084)

[**7.** **Thiết kế đô thị** 80](#_Toc138664085)

[***7.1.*** ***Quan điểm và nguyên tắc thiết kế đô thị*** 80](#_Toc138664086)

[***7.2.*** ***Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị*** 81](#_Toc138664087)

[***7.3.*** ***Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị*** 84](#_Toc138664088)

[***7.4.*** ***Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước*** 91](#_Toc138664089)

[**8.** **Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị** 92](#_Toc138664090)

[***8.1.*** ***Quy hoạch giao thông vận tải*** 92](#_Toc138664091)

[***8.2.*** ***Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mưa*** 100](#_Toc138664092)

[***8.3.*** ***Quy hoạch hệ thống cung cấp năng lượng và chiếu sáng*** 105](#_Toc138664093)

[***8.4.*** ***Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động*** 114](#_Toc138664094)

[***8.5.*** ***Quy hoạch cấp nước*** 117](#_Toc138664095)

[***8.6.*** ***Quy hoạch thoát nước thải*** 121](#_Toc138664096)

[***8.7.*** ***Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang đô thị*** 128](#_Toc138664097)

[**9.** **Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường** 131](#_Toc138664098)

[***9.1.*** ***Mục tiêu bảo vệ môi trường*** 131](#_Toc138664099)

[***9.2.*** ***Đánh giá sự phù hợp mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường khi quy hoạch đô thị*** 132](#_Toc138664100)

[***9.3.*** ***Các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quá trình thực hiện quy hoạch*** 133](#_Toc138664101)

[**10.** **Đề xuất chương trình, dự án ưu tiên** 143](#_Toc138664102)

[***10.1.*** ***Luận cứ xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch*** 150](#_Toc138664103)

[***10.2.*** ***Đề xuất, kiến nghị nguồn lực thực hiện*** 151](#_Toc138664104)

[PHẦN KẾT LUẬN 155](#_Toc138664105)

[PHỤ LỤC 156](#_Toc138664106)

# DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

[Hình 1: Sơ đồ vị trí xã An Thịnh trong huyện Văn Yên 13](#_Toc138664365)

[Hình 2: Hiện trạng sử dụng đất xã An Thịnh 20](#_Toc138664366)

[Hình 3: Cảnh quan mặt nước Sông Hồng 24](#_Toc138664367)

[Hình 4: Suối Ngòi Bục 24](#_Toc138664368)

[Hình 5: Hiện trạng phân bố dân cư xã An Thịnh 25](#_Toc138664369)

[Hình 6: Nhà ở điển hình dạng lô phố 26](#_Toc138664370)

[Hình 7: Nhà ở nông thôn truyền thống 26](#_Toc138664371)

[Hình 8: Trụ sở UBND xã An Thịnh 27](#_Toc138664372)

[Hình 9: Đội thuế số 1 27](#_Toc138664373)

[Hình 10: Trạm Y tế xã An Thịnh 27](#_Toc138664374)

[Hình 11: Trạm kiểm lâm Đại Phú An 27](#_Toc138664375)

[Hình 12: Trường THPT Nguyễn Lương Bằng 28](#_Toc138664376)

[Hình 13: Trường tiểu học An Thịnh (Điểm trường khu A) 28](#_Toc138664377)

[Hình 14: NVH thôn Yên Thịnh 29](#_Toc138664378)

[Hình 15: NVH thôn Làng Lớn 29](#_Toc138664379)

[Hình 16: Sân thể thao thôn Khe Cỏ 30](#_Toc138664380)

[Hình 17: Sân thể thao xã An Thịnh 30](#_Toc138664381)

[Hình 18: Chợ An Thịnh 31](#_Toc138664382)

[Hình 19: Cửa hàng xăng dầu An Thịnh 31](#_Toc138664383)

[Hình 20: Chùa Đại An 32](#_Toc138664384)

[Hình 21: Giáo xứ Lạc Hồng 32](#_Toc138664385)

[Hình 22: Hiện trạng hệ thống giao thông xã An Thịnh 33](#_Toc138664386)

[Hình 23: Đường tỉnh 175 34](#_Toc138664387)

[Hình 24: Nút giao IC14 đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai 34](#_Toc138664388)

[Hình 25: Đường liên thôn 35](#_Toc138664389)

[Hình 26: Đường ngõ xóm 35](#_Toc138664390)

[Hình 27: Trạm biến áp 38](#_Toc138664391)

[Hình 28: Lưới điện hạ áp 38](#_Toc138664392)

[Hình 29: Định hướng phát triển hệ thống đô thị huyện Văn Yên 54](#_Toc138664393)

[Hình 30: Sơ đồ cơ cấu chức năng đô thị 67](#_Toc138664394)

[Hình 31: Sơ đồ phân khu chức năng đô thị 71](#_Toc138664395)

[Hình 32: Định hướng phát triển không gian khu dân cư mới 75](#_Toc138664396)

[Hình 33: Phân vùng kiến trúc cảnh quan trong đô thị 83](#_Toc138664397)

[Hình 34: Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan đô thị 84](#_Toc138664398)

[Hình 35: Tổ chức không gian các khu trung tâm 85](#_Toc138664399)

[Hình 36: Tổ chức không gian các khu vực cửa ngõ, điểm nhấn đô thị 88](#_Toc138664400)

[Hình 37: Tổ chức các trục không gian chính 89](#_Toc138664401)

[Hình 38: Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước 91](#_Toc138664402)

[Hình 39: Sơ đồ lưu vực thoát nước 103](#_Toc138664403)

[Hình 40: Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải 125](#_Toc138664404)

# DANH MỤC BẢNG, BIỂU

[Bảng 1: Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất 19](#_Toc144542360)

[Bảng 2: Cơ cấu đất lâm nghiệp xã An Thịnh năm 2021 22](#_Toc144542361)

[Bảng 4: Bảng tổng hợp hiện trạng hệ thống cấp điện 38](#_Toc144542362)

[Bảng 5: Bảng tổng hợp hiện trạng hạ tầng viễn thông 39](#_Toc144542363)

[Bảng 6: Thống kê hiện trạng các công trình thủy lợi xã An Thịnh 41](#_Toc144542364)

[Bảng 7: Đánh giá đô thị theo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị 47](#_Toc144542365)

[Bảng 8: Danh mục các đồ án quy hoạch trên địa bàn 48](#_Toc144542366)

[Bảng 9: Danh mục các chương trình, dự án đầu tư phát triển đang được triển khai trên địa bàn 49](#_Toc144542367)

[Bảng 10: Tổng hợp đánh giá đất xây dựng 50](#_Toc144542368)

[Bảng 11: Bảng chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong đồ án 54](#_Toc144542369)

[Bảng 12: Tốc độ tăng dân số trung bình qua các thời kỳ của huyện Văn Yên 59](#_Toc144542370)

[Bảng 13: Dự báo dân số đô thị theo từng giai đoạn 59](#_Toc144542371)

[Bảng 14: Dự báo lao động đô thị 60](#_Toc144542372)

[Bảng 15: Dự báo nhu cầu hạ tầng xã hội đô thị 60](#_Toc144542373)

[Bảng 16: Dự báo nhu cầu hạ tầng kỹ thuật đô thị 63](#_Toc144542374)

[Bảng 17: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn 77](#_Toc144542375)

[Bảng 18: Tổng hợp hệ thống giao thông 96](#_Toc144542376)

[Bảng 19: Khối lượng chuẩn bị kỹ thuật 103](#_Toc144542377)

[Bảng 20: Khái toán kinh phí san tạo mặt bằng 103](#_Toc144542378)

[Bảng 21: Khái toán kinh phí xây dựng hệ thống thoát nước mưa 104](#_Toc144542379)

[Bảng 22: Tổng hợp phụ tải điện giai đoạn đến năm 2030 105](#_Toc144542380)

[Bảng 23: Bảng tổng hợp nhu cầu phụ tải điện đến năm 2045 108](#_Toc144542381)

[Bảng 24: Bảng tổng hợp khối lượng cấp điện 110](#_Toc144542382)

[Bảng 25:Khái toán kinh phí xây dựng lưới điện 112](#_Toc144542383)

[Bảng 26: Dự báo nhu cầu thuê bao di động 114](#_Toc144542384)

[Bảng 27: Dự báo nhu cầu thuê bao cố định 114](#_Toc144542385)

[Bảng 28: Dự báo nhu cầu thuê bao Internet 115](#_Toc144542386)

[Bảng 29: Tổng hợp khối lượng hệ thống thông tin liên lạc 116](#_Toc144542387)

[Bảng 30: Tính toán nhu cầu cấp nước đô thị 116](#_Toc144542388)

[Bảng 31: Tổng hợp khối lượng hệ thống cấp nước 118](#_Toc144542389)

[Bảng 32: Khái toán tổng mức đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước 118](#_Toc144542390)

[Bảng 33: Tính toán lưu lượng nước thải đô thị 120](#_Toc144542391)

[Bảng 34: Tổng hợp hệ thống thoát nước 124](#_Toc144542392)

[Bảng 35: Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước 124](#_Toc144542393)

[Bảng 36: Tính toán nhu cầu chất thải rắn đô thị 125](#_Toc144542394)

[Bảng 37: Tính toán nhu cầu đất nghĩa trang đô thị 127](#_Toc144542395)

[Bảng 38: Khái toán kinh phí đầu tư quản lý chất thải rắn 128](#_Toc144542396)

[Bảng 39: Bảng phân khu vực và các quy định cụ thể cho từng khu vực đối với công tác bảo vệ môi trường 135](#_Toc144542397)

[Bảng 40: Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng 149](#_Toc144542398)

# PHẦN MỞ ĐẦU

1. **Sự cần thiết lập quy hoạch**

Văn Yên là một huyện vùng núi phía Bắc của tỉnh Yên Bái, Tổng diện tích đất tự nhiên là 1.391,54 Km­­2. Huyện Văn Yên cách trung tâm tỉnh lỵ Yên Bái 40 km về phía Bắc. Toàn huyện có 24 xã và 1 thị trấn, với 172 thôn, tổ dân phố.

Xã An Thịnh là đơn vị hành chính xã thuộc huyện Văn Yên có vị trí giáp với thị trấn Mậu A. Xã An Thịnh còn được coi là cửa ngõ của vùng Địa Phú An với nhiều tiềm năng về phát triển nông lâm nghiệp với các loại cây có giá trị cao. Khu vực phía Đông trải suốt từ phía Bắc xuống Nam của xã là tuyến đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai với nút giao thông quan trọng IC14 tại khu vực thôn Đại An đấu nối với các tuyến giao thông trong khu vực. Những năm gần đây, xã An Thịnh đã có sự chuyển biến về kinh tế, văn hóa, xã hội. Các dự án đã và đang triển khai làm thay đổi rất nhanh bộ mặt kinh tế - xã hội của khu vực khiến cho tốc độ tăng dân số cơ học, tốc độ đô thị hóa tăng nhanh. Đi kèm với đó là các dự án đầu tư quy hoạch trong xã. Trong đó có các dự án khu dân cư, các dự án phát triển nhà ở và các yếu tố cần thiết khác.

Ngày 25 tháng 1 năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái đã ra Quyết định số 116/QĐ-UBND về việc Phê duyệt chương trình Phát triển đô thị tỉnh Yên Bái đến năm 2030. Với quan điểm phát triển đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Yên Bái, Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xác định đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt trung bình 26 – 28%, toàn tỉnh có 22 đô thị trong đó An Thịnh đạt tiêu chuẩn đô thị loại V (một trong 10 đô thị phát triển mới).Để cụ thể hóa chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái, Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái đã tổ chức giao nhiệm vụ cho Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Chương trình. Định hướng cũng được xác định trong phương án Quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng tại Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023.

Căn cứ kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch vùng huyện; quy hoạch chung; quy hoạch phân khu các đô thị; quy hoạch chung các xã định hướng thành đô thị trên địa bàn huyện Văn Yên, giai đoạn 2021 – 2025. Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên đã có tờ trình số 259/TTr-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2021 về việc cho phép triển khai thực hiện lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Văn Yên; Quy hoạch chung thị trấn Mậu A; Quy hoạch chung đô thị mới An Thịnh, Quy hoạch chung xây dựng xã An Bình và xã Xuân Ái đến năm 2035 và được Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái đồng ý về chủ trương cho phép Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên được tổ chức triển khai lập các đồ án quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện trong đó có Quy hoạch chung đô thị mới An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2045.

Để đáp ứng được các nhu cầu phát triển chung, nâng cao chất lượng quản lý đất đai, phù hợp với cơ cấu một đơn vị hành chính trực thuộc huyện và để cụ thể hóa chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái, đảm bảo phát triển của đô thị đáp ứng các tiêu chí quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 và gắn với Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh quy định tại Quyết định số [1393/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/quyet-dinh-1393-qd-ttg-nam-2012-phe-duyet-chien-luoc-quoc-gia-tang-truong-xanh-148498.aspx) ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ, việc lập Quy hoạch chung đô thị mới An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2045 là cần thiết và cấp bách.

1. **Nguyên tắc lập quy hoạch**

* Bảo đảm sự tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo Luật Quy hoạch, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch.
* Bảo đảm tính thống nhất, tổng thể, đồng bộ và hệ thống giữa các quy hoạch, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm sự kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành/lĩnh vực với quản lý lãnh thổ, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh; các phân tích, đánh giá và định hướng phát triển được dựa trên mối quan hệ tổng thể, có tính hệ thống, tính kết nối liên ngành, liên lĩnh vực và liên vùng.
* Bền vững và dài hạn: bảo đảm lập quy hoạch dựa trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường cho một thời gian dài, tầm nhìn đến năm 2050.
* Bảo đảm tính khả thi và thích ứng trong triển khai, phù hợp với nguồn lực thực hiện và khả năng huy động nguồn lực; xây dựng các phương án, định hướng phát triển phù hợp với xu thế phát triển và vận động của bối cảnh trong và ngoài nước, thích ứng với biến đổi khí hậu.
* Bảo đảm tính kế thừa và tính mở để tiếp cận các phương pháp quy hoạch hiện đại; nội dung quy hoạch sẽ chọn lọc, kế thừa các chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước cũng như các quy hoạch cấp quốc gia.
* Bảo đảm tính thị trường trong việc huy động các yếu tố, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội cũng như trong xây dựng định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển các các ngành, lĩnh vực trên địa bàn;
* Bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, khai thác và sử dụng hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng hiện có giữa các ngành và các vùng liên huyện, các địa phương trên địa bàn tỉnh; xác định cụ thể các khu vực sử dụng cho mục đích quân sự, quốc phòng, an ninh ở cấp tỉnh, liên huyện và định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện.
* Bảo đảm tính liên kết không gian, thời gian trong quá trình lựa chọn các công cụ sử dụng trong hoạt động quy hoạch.
* Bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân theo quy định; bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của nhà nước và lợi ích của cộng đồng

1. **Căn cứ lập quy hoạch**
   1. ***Cơ sở pháp lý***

* Luật Quy hoạch đô thị 17 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
* Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020 ngày 17 tháng 11 năm 2020;
* Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP;
* Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
* Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
* Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
* Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quyết định phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030.
* Căn cứ Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
* Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
* Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc Hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị; Thông tư 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;
* Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2021/BXD về Quy hoạch xây dựng Việt Nam;
* Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban thường vụ quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
* Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
* Quyết định số 510/QĐ-BXD ngày 19/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2022;
* Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 30/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch vùng huyện; quy hoạch chung; quy hoạch phân khu các đô thị; quy hoạch chung các xã định hướng thành đô thị trên địa bàn tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021 - 2025;
* Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái đến năm 2030;
* Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
* Quyết định số 322/QĐ-TTg ngày 21/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
* Quyết định số 1421/QĐ-TTg ngày 17/09/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
* Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;
* Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2017 của HĐND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
* Chương trình hành động số 10/CTr/TU ngày 30 tháng 10 năm 2020 của tỉnh Yên Bái thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2021-2025;
* Chương trình hành động số 01/CTr/TU ngày 15 tháng 01 năm 2021 của tỉnh Yên Bái thực hiện Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái 5 năm 2021-2025;
* Nghị quyết số 20-NQ/TU ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX tỉnh Yên Bái về phát triển ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, giá trị tăng gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021-2025;
* Nghị quyết số 30-NQ/TU ngày 24/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Yên Bái khóa XIX về phát triển ngành dịch vụ tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 - 2025;
* Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của HĐND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025;
* Nghị quyết số 21-NQ/TU ngày 20/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025;
* Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025;
* Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2013 của UBND tỉnh Yên Bái về việc Phê duyệt quy hoạch tổng thể các điểm đấu nối vào Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030;
* Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 21/2/2023 về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Yên Bái giai đoạn 2011-2020;
* Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 21/2/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Yên Bái giai đoạn 2011-2020;
* Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030;
* Quyết định số 1816/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh Yên Bái về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 20 30;
* Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Yên Bái đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
* Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành Đề án tăng cường năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030;
* Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và cập nhật Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt tại huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái
* Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái 5 năm 2021-2025;
* Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Văn Yên lần thứ ......, nhiệm kỳ 2020-2025;
* Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020 – Nguồn vốn ngân sách huyện;
* Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 28/07/2021 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 – Nguồn vốn ngân sách cấp huyện.
* Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Yên Bái đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
* Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt nhiệm vụ lập đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2030, định hướng đến năm 2050;
* Văn bản số 2893/UBND-XD ngày 25/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc lập các đồ án quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện Văn Yên;
* Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt nhiệm vụ, kinh phí khảo sát, lập Quy hoạch chung đô thị mới An Thịnh, huyện Văn Yên đến năm 2035;
* Căn cứ văn bản số 5263/BXD-QHKT ngày 17/11/2023 của Bộ Xây dựng về việc góp ý đồ án Quy hoạch chung đô thị mới An Thịnh, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2035;
  1. ***Cơ sở dữ liệu***
* Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 xã An Thịnh, tỉ lệ 1/10.000;
* Bản đồ khảo sát theo Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái. Tỷ lệ 1/5000, hệ tọa độ VN-2000
* Hồ sơ Quy hoạch vùng tỉnh Yên Bái đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
* Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
* Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đai xã An Thịnh.
* Các số liệu, tài liệu kinh tế xã hội có liên quan;
* Niên giám thống kê và các tài liệu thống kê trên địa bàn;

1. **Tên đồ án**

* Đề xuất tên đồ án: Quy hoạch chung đô thị mới An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2045.
* Lý do:
* Tại Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái xác định tên đồ án là “Quy hoạch chung xây dựng xã An Thịnh, huyện Văn Yên đến năm 2035”.
* Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 -2030; căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 28, Luật Quy hoạch đô thị năm 2009: “3. Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chung đô thị mới từ 20 đến 25 năm” và các ý kiến tham gia tại Hội nghị Thẩm định đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã An Thịnh, huyện Văn Yên đến năm 2035 tại Biên bản hội nghị ngày 02 tháng 6 năm 2023 đề xuất đổi tên đồ án thành **“Quy hoạch chung đô thị mới An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2045”.**

# PHẦN NỘI DUNG

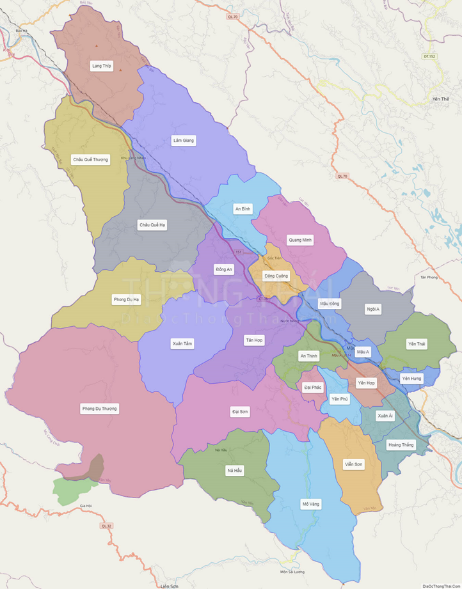
1. **Phân tích hiện trạng khu vực lập quy hoạch**
   1. ***Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch***
      1. **Vị trí:**

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

* + 1. **Ranh giới**

Ranh giới lập quy hoạch được xác định như sau:

* Phía Bắc: giáp xã Mậu Đông và xã Tân Hợp;
* Phía Nam: giáp xã Đại Sơn, Đại Phác, Yên Phú, Yên Hợp;
* Phía Đông: giáp thị trấn Mậu A và xã Yên Hợp;
* Phía Tây: giáp xã Tân Hợp và xã Đại Sơn;



Hình 1: Sơ đồ vị trí xã An Thịnh trong huyện Văn Yên

* + 1. **Quy mô**
* Diện tích lập quy hoạch 2.660,89 ha.
  1. ***Điều kiện tự nhiên***
     1. **Địa hình, địa mạo**

Là xã miền núi của tỉnh Yên Bái nói chung và xã vùng thấp của của huyện Văn Yên nói riêng nằm ở phía Tây thị trấn Mậu A. Có địa hình nghiêng dần từ Tây Bắc xuống phía Đông Nam. Xã có địa hình đồi núi dốc phân bố không đều cơ bản theo hướng thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam;

* + 1. **Khí hậu**
* Huyện Văn Yên nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, kết hợp với địa hình bị chia cắt nên tạo thành hai tiểu vùng khí hậu:
* Vùng phía Bắc (từ Trái Hút trở lên): Có độ cao trung bình 500 m so với mặt nước biển. Đặc điểm vùng này ít mưa, nhiệt độ trung bình 21 - 23ºc. Lượng mưa bình quân  1.800 mm/năm. Độ ẩm thường xuyên 80 – 85%, có những ngày chịu ảnh hưởng của gió Lào.
* Vùng núi phía Nam (từ Trái Hút trở xuống): chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, có lượng mưa lớn, bình quân 1.800 – 2.000 mm/năm, nhiệt độ trung bình 23 - 24ºc, độ ẩm không khí 81 – 86%. Xã An Thịnh nằm ở khu vực này.
* Các hiện tượng thời tiết khác:
* Sương muối: Xuất hiện chủ yếu ở độ cao trên 600 m, nhiệt độ càng xuống thấp số ngày có sương càng nhiều. Vùng thấp thuộc thung lũng sông Hồng ít xuất hiện.
* Mưa đá: Xuất hiện ở một số nơi vào khoảng cuối mùa xuân, đầu mùa hạ và thường đi kèm với hiện tượng dông và gió xoáy cục bộ.
  + 1. **Thủy văn**

Quanh khu vực lập quy hoạch không có hiện tượng nước ngập thường xuyên. Một số vị trí cắt qua suối có nước chảy thường xuyên đã được bố trí xây dựng cầu, cống thoát nước. Do điều kiện địa hình đồi núi dốc mạnh, lượng mưa lớn và tập trung nên hệ sinh thái sông, suối trên địa bàn huyện khá dày đặc, phân bố tương đối đều thích hợp cho tưới tiêu sản xuất nông nghiệp.

Sông Hồng: Bắt nguồn từ dãy núi Nguỵ Sơn, cao 1.766 m ở tỉnh Vân Nam Trung Quốc, chảy qua huyện Văn Yên có lưu lượng trung bình: 2.629 m3/s.

Nhìn chung hệ thống thuỷ văn, nguồn nước của huyện Văn Yên nói chung là nơi cung cấp nguồn nước dồi dào để phát triển sản xuất và phục vụ sinh hoạt của người dân. Hệ thống sông ngòi còn khả năng vận tải lưu thông giữa các vùng trong huyện và ngoài huyện, các dòng suối lớn có khả năng làm thuỷ điện vừa và nhỏ, các hồ, ao nhỏ ngoài tác dụng giữ nước để phục vụ sản xuất còn được sử dụng vào nuôi trồng thủy sản.

Hệ thống thủy hệ khá phức tạp nhiều khe nước và suối nhưng đều tập trung đổ về suối Ngòi Bục và đổ vào lưu vực sông Hồng đoạn chảy qua địa bàn xã.

* + 1. **Thổ nhưỡng**

Xã An Thịnh là vùng đồi nối cơ bản là vùng đất Granits cổ phong hóa thảm thực vật dày độ dày tầng đất canh tác (đất thịt) cơ bản từ 2 – 4 m, các khu vực đất được hình thành dọc theo sông Hồng cơ bản được hình thành trên nền phù sa cổ.

* + 1. **Tài nguyên**

1. Tài nguyên đất: Theo tiêu chuẩn phân loại của FAO - UNESCO, đất đai của huyện Văn Yên có những loại đất chủ yếu sau:

* Nhóm đất phù sa: Ký hiệu (P) (Fluvisols) (FL)
* Nhóm đất này có khoảng 2.156,0 ha, chiếm 1,55% diện tích tự nhiên toàn huyện, được phân bố chủ yếu ở các xã vùng ven sông Hồng, ngòi Thia. Khu vực có diện tích tập trung nhiều nhất là những cánh đồng phù sa trồng lúa nước thuộc các xã Yên Hợp, An Thịnh, Yên Phú, Đại Phác, Đông Cuông, Xuân Ái, Mậu Đông.
* Nhóm đất này được hình thành do quá trình bồi lắng phù sa của sông Hồng và các con suối lớn. Do hình thành trên địa hình tương đối bằng phẳng nhỏ ven sông nên đất thường có thành phần cơ giới trung bình đến nhẹ.
* Nhóm đất này có đặc tính xếp lớp, hàm lượng chất hữu cơ giảm theo chiều sâu của đất, ngoài tầng A bị xáo trộn có mầu sáng tơi mềm hoặc tối màu hoặc có tầng H tích luỹ chất hữu cơ. Ngoài ra không có tầng chuẩn đoán nào khác. Nhìn chung, nhóm đất này không có thay đổi về môi trường đất.
* Nhóm đất Glây (GL) (Gleysols) (GL)
* Nhóm đất này có diện tích khoảng 560 ha, chiếm 0,4% diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố rải rác ở hầu hết các xã, trên các địa hình thấp trũng hoặc thung lũng giữa các dãy núi khả năng thoát nước kém.
* Đất Glây hình thành từ vật liệu không gắn kết, từ các vật liệu có thành phần cơ giới thô và trầm tích phù sa có đặc tính Fulvie, thường được hình thành ở địa hình đọng nước và những nơi có mực nước ngầm nông; đất có mầu nâu đen, xám đen, lầy thụt, bão hoà nước có tính chương co lớn, khi khô trở thành cứng rắn, trong đất có quá trình khử chiếm ưu thế, nhóm đất này chưa có thay đổi về môi trường đất.
* Nhóm đất xám (X) Acrisols (AC)
* Nhóm đất này có diện tích khoảng 129.791,79 ha, chiếm 93,37% diện tích tự nhiên toàn huyện, là nhóm có diện tích lớn nhất huyện. Phân bố ở phần lớn diện tích đất đồi núi của huyện, ở độ cao dưới 1800 m ở tất cả các xã trong huyện, song tập trung nhiều nhất ở các xã vùng cao của huyện.
* Đây là nhóm đất được hình thành tại chỗ, đặc trưng trong điều kiện nhiệt đới ẩm. Chúng được phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau từ dạng bằng thấp ven các khe hợp thuỷ, các dạng đồi thấp thoải đến dạng địa hình dốc núi cao.
* Nhóm đất này hình thành và phát triển trên các loại đá mẹ, mẫu chất axit (hoặc kiềm nghèo) và thường có thành phần cơ giới nhẹ đa dạng. Do phân bố trong điều kiện nhiệt đới ẩm, khoáng sét đã bị biến đổi đáng kể. Đất có quá trình rửa trôi sét và các Cation kiềm và kiềm thổ xảy ra mạnh mẽ, tạo cho đất có tầng tích tụ sét (Tầng B - Argic) với dung tích hấp thụ thấp (CEC < 24 mcg/100g sét và độ no bazơ thấp (BS <50%). Theo phân loại của nhóm đất này gồm các loại đất bạc màu, đỏ vàng trên đá Macma axit, phiến sét, phù sa cổ, đá cát...
* Nhóm đất đỏ (F) Ferralsols (FR)
* Nhóm đất này có khoảng 2.423 ha, chiếm khoảng 1,74% diện tích tự nhiên toàn huyện, được phân bố rải rác ở các xã vùng cao của huyện, trên các khu địa hình núi phát triển trên đá vôi, đá Macma bazơ hoặc trung tính.
* Nhóm đất mùn Alit núi cao (A) (Alitsols) (AL)
* Nhóm đất này có diện tích khoảng 195 ha, chiếm 0,14% diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố chủ yếu ở Phong Dụ Thượng, nơi có độ cao tuyệt đối trên 1800 m.
* Nhóm đất này được hình thành tại chỗ có độ cao trên 1800 m, nhiệt độ thấp, quá trình tích luỹ mùn chiếm ưu thế, quá trình tích khoáng yếu, đất có phản ứng chua (PhKCLtừ 4 đến 5), độ no bazơ thấp (dưới 30%), hàm lượng mùn ở tầng mặt giàu (trên 5%), các tầng dưới giảm đột ngột; đất phần lớn có tầng mỏng dưới 100 cm.
* Nhóm đất tầng mỏng (E) Leptosols (LP)
* Nhóm đất này có diện tích khoảng 789 ha, chiếm khoảng 0,57% diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố tập trung ở các xã Phong Dụ Hạ, Phong Dụ Thượng, Ngòi A, Xuân Tầm. Trên vùng đất đồi, có độ dốc trên 20%, đất có tầng mỏng dưới 30 cm, có nơi có nhiều đá lộ đầu.
* Nhóm đất này được hình thành trên địa hình đồi cao, phát triển trên các loại đá Macma axit hoặc đá biến chất, đá vôi, tầng đất mỏng lẫn nhiều đá vụn phong hoá dở dang, chủ yếu là do quá trình rửa trôi, xói mòn nên càng ngày tầng đất càng mỏng, có nơi trơ đá gốc. Đất thường có phản ứng chua (PhKCL< 4,5), độ no bazơ thấp, hàm lượng dinh dưỡng thấp.
* Những lợi thế, hạn chế về tài nguyên đất trong việc khai thác sử dụng cho các mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp và các mục đích khác:
* Huyện Văn Yên có tiềm năng đất đai lớn; trong đó đất trồng cây hàng năm và đất rừng trồng sản xuất là một trong những thế mạnh của huyện, đặc biệt là diện tích đất rừng trồng Quế. Đất đai của Văn Yên nhìn chung còn khá tốt, chưa Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Văn Yên – tỉnh Yên Bái 12 bị ô nhiễm, khá thuận lợi cho sản xuất nông lâm nghiệp. Song với điều kiện địa hình cao, bị chia cắt mạnh, diện tích đất trống, đồi núi trọc còn lớn. Văn Yên nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có lượng mưa trung bình hàng năm lớn, đất đai bị xói mòn, rửa trôi mạnh đặc biệt là diện tích đất trống đồi núi trọc. Mặt khác, do tập quán canh tác và trình độ thâm canh của nhân dân còn hạn chế, quá trình sử dụng đất chưa chú trọng đến cải tạo, bồi dưỡng, nâng cao độ phì nhiêu của đất nên đất đai đang có nguy cơ bị thoái hoá, đất bị rửa trôi mạnh các chất dinh dưỡng cả ở chiều sâu và bề mặt dẫn đến năng suất cây trồng thấp. Việc khai thác sử dụng.
* Diện tích đất đai của xã đa phần là diện tích đồi núi, phù hợp với trồng rừng sản xuất và rừng cây bản địa có giá trị kinh tế - xã hội, đặc biệt là cây quế.

1. Tài nguyên nước: Xã An Thịnh có cả tài nguyên nước mặt và nước ngầm:

* Nguồn nước ngầm: Chủ yếu được nhân dân khai thác để phục vụ sinh hoạt. Do điều kiện khí hậu cũng như địa hình bị chia cắt tạo thành các thung lũng có mặt cắt ngang hình chữ V với độ dốc cao trên các dãy núi và thoải dần về phía chân đồi tăng khả năng chữ nước để chuyển hoá thành nước ngầm nên Văn Yên có lượng nước ngầm tương đối lớn, rất thuận lợi cho việc phát triển nông lâm nghiệp.
* Nguồn nước mặt: Lượng nước mặt của xã An Thịnh được tạo ra từ nguồn chính là Sông Hồng, suối Ngòi Bục và một số ao, hồ. Nguồn nước khá dồi dào cung cấp nước tưới phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân trên địa bàn xã.
* Lượng mưa: Văn Yên có lượng mưa lớn (trung bình hàng năm khoảng 2.236,8 mm/năm, lượng nước mưa trên địa bàn huyện được chảy qua hệ thống chi lưu sông Hồng. Ngoài ra, Văn Yên còn có hệ thống ao, hồ, đập chứa nước, hàng năm cung cấp với khối lượng tới hàng triệu m3/năm. Về tổng thể Văn Yên có lượng nước mặt đảm bảo cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân nhưng do đặc điểm của địa hình, chế độ thời tiết, khí hậu và hậu quả của nạn phá rừng từ nhiều năm trước đã làm thay đổi nguồn nước mặt giữa hai mùa, mùa mưa và mùa khô. Mùa khô, mực nước ở các sông, ngòi, suối đều ở mực nước thấp. Các công trình thuỷ lợi thiếu nước hoạt động, nhiều con suối nhỏ bị cạn kiệt gây ra tình trạng thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt. Huyện Văn Yên có sông Hồng chảy qua địa bàn với chiều dài gần 70 km, ngoài ra còn rất nhiều sông ngòi, suối lớn, nhỏ đổ về như: Ngòi Thia, ngòi Thắt, ngòi Hút, ngòi Róm, ngòi Trục, ngòi Quạch, ngòi Viễn,… đều bắt nguồn từ các dãy núi cao lên độ dốc lớn, tiềm năng thuỷ lợi, thuỷ điện phong phú. Đây là nguồn nước vô cùng quan trọng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong huyện. Xong về mùa mưa, lưu lượng nước và mực nước ở các sông, ngòi tăng nhanh, lũ quét, lũ ống thường xảy ra, gây thiệt hại về tài sản, cây cối và hoa màu của nhân dân.
  + 1. **Địa chất công trình****:**

Theo tài liệu địa chất khu vực lập quy hoạch có cấu tạo như sau:

* Đất có nguồn gốc trầm tích: Có các lớp cấu tạo bằng cát, cát pha sét hoặc sét, sét pha, lớp dưới có lẫn sỏi sạn, đến lớp đá gốc. Phân bố dọc hai bờ sông Hồng một số khu vực ao hồ: lớp trên là bùn có lẫn xác động thực vật (mùn).
* Đất có nguồn gốc phong hoá: Có các lớp cấu tạo; sét pha lẫn sỏi sạn, dăm sạn lẫn đất đá phân bố theo các sườn đồi, núi, lớp dưới là đá gốc, hoặc đá biến chất.

Nhìn chung, các lớp đất đá khu vực nghiên cứu có khả năng chịu tải tốt.

* 1. ***Phân tích hiện trạng***
     1. **Hiện trạng dân số, thành phần dân tộc và lao động**

1. Hiện trạng dân số

* Dân số xã An Thịnh đến năm 2021 được phân bố tại 11 thôn với tổng số hộ dân là 2.680 hộ; nhân khẩu 9.920 người (Trong đó nam 5.096 người, nữ 4.824 người).
* Mật độ dân số 372 người/km2.

1. Lao động

* Tổng số lao động trên địa bàn xã 5.312 lao động. Trong đó:

+ Số lượng lao động qua đào tạo 3.995 người (Trong đó: Tỷ lệ lao động nam qua đào tạo:  2.023/2.683 người = 75,4%. Tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo: 1.972/2.629 người = 75 %). Tỷ lệ lao động qua đào tạo 75,20 %;

+ Số lượng lao độngqua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ: 1.965/5.312 người đạt tỷ lệ 36,9%. (Trong đó: Tỷ lệ đối với nam: 968/2.683 người = 36,07%. Tỷ lệ đối với nữ: 997/2.629 người =  37,9%).

+ Số lao động làm việc trong các ngành nghề phi nông nghiệp 1.601/5.312 đạt tỷ lệ  30,13%. Lực lượng lao động tham gia hợp tác, tổ hợp tác, hoặc mô hình liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm: 1.120/5.312 = 21,08%.

* Lao động trong độ tuổi không thay đổi nhiều, song cơ cấu lao động xã hội có sự dịch chuyển ngày càng tăng số lượng và cơ cấu sang lao động phi nông nghiệp do sự phát triển kinh tế xã hội.

1. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

* Lao động phi nông nghiệp của đô thị là lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân như: công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, bưu điện, thương nghiệp, cung ứng vật tư, dịch vụ công cộng, du lịch, khoa học, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, y tế, bảo hiểm, thể thao, tài chính, tín dụng, ngân hàng, quản lý nhà nước và lao động khác không thuộc ngành sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của một đô thị thể hiện tỷ trọng của lực lượng lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động thuộc khu vực nội thị của đô thị.
  + 1. **Hiện trạng sử dụng đất**

1. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên xã theo ranh giới hành chính: Stổng=2.660,89 ha. Trong đó diện tích đất dân dụng là 133,32ha, chiếm 5,01%; diện tích đất ngoài dân dụng là 76,46ha, chiếm 2,87%; còn lại đất nông nghiệp và các chức năng khác là 2.451,11 ha, chiếm 92,12 % tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã.

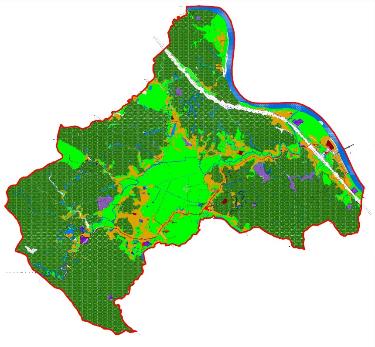
Bảng 1: Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất

| **Stt** | **Loại đât** | **Diện tích**  **(ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Đất dân dụng** | **133,32** | **5,01** |
| 1 | Đất ở | 64,73 | 2,43 |
| 2 | Đất giáo dục | 3,00 | 0,11 |
| *2.1* | *Trường mầm non* | *0,69* | *0,03* |
| *2.2* | *Trường tiểu học* | *1,00* | *0,04* |
| *2.3* | *Trường THCS* | *0,44* | *0,02* |
| *2.4* | *Trường THPT* | *0,87* | *0,03* |
| 3 | Đất dịch vụ - công cộng khác | 3,14 | 0,12 |
| *3.1* | *Đất y tế* | *0,16* | *0,01* |
| *3.2* | *Đất văn hóa* | *1,00* | *0,04* |
| *3.3* | *Đất thể dục thể thao* | *0,55* | *0,02* |
| *3.4* | *Đất thương mại* | *0,8* | *0,03* |
| *3.5* | *Đất công trình công cộng khác* | *0,63* | *0,02* |
| 4 | Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị | 0,26 | 0,01 |
| 5 | Đất giao thông nội bộ | 34,22 | 1,29 |
| 6 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị | 27,97 | 1,05 |
| **B** | **Đất ngoài dân dụng** | **76,46** | **2,87** |
| 1 | Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng | 8,29 | 0,31 |
| *1.1* | *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp* | *4,34* | *0,16* |
| *1.2* | *Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng* | *3,95* | *0,15* |
| 2 | Đất cơ quan trụ sở ngoài đô thị | 0,12 | 0,005 |
| 3 | Đất quốc phòng | 0,62 | 0,02 |
| 4 | Đất di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng | 3,09 | 0,12 |
| *4.1* | *Đất tôn giáo* | *2,26* | *0,08* |
| *4.2* | *Đất di tích lịch sử văn hóa* | *0,83* | *0,03* |
| 5 | Đất giao thông đối ngoại | 64,34 | 2,42 |
| **C** | **Đất nông nghiệp và các chức năng khác** | **2451,11** | **92,12** |
| 1 | Đất sản xuất nông nghiệp | 715,57 | 26,89 |
| *1.1* | *Đất trồng lúa* | *248,68* | *9,35* |
| *1.2* | *Đất trồng cây hàng năm khác* | *267,44* | *10,05* |
| *1.3* | *Đất trồng cây lâu năm* | *199,45* | *7,50* |
| 2 | Đất lâm nghiệp | 1582,54 | 59,47 |
| 3 | Đất nuôi trồng thủy sản | 34,65 | 1,30 |
| 4 | Đất chưa sử dụng | 13,82 | 0,52 |
| 5 | Sông, suối, kênh, rạch | 104,53 | 3,93 |
| **Tổng** | | **2660,89** | **100** |

*(Nguồn: Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2021 xã An Thịnh, huyện Văn Yên)*

1. Đặc trưng hiện trạng sử dụng đất khu vực quy hoạch là:

* Tỷ lệ đất nông nghiệp, lâm nghiệp chiếm phần lớn quỹ đất tự nhiên của xã (86,36%), trong đó đất lúa chiếm khoảng 9,35%. Như vậy khu vực này có quỹ đất trồng lúa khá cao so với các xã khác trong huyện Văn Yên.
* Quỹ đất đã xây dựng rất thấp do mức độ đô thị hóa nhỏ, các công trình hạ tầng chưa được xây dựng đầy đủ.



Hình 2: Hiện trạng sử dụng đất xã An Thịnh

1. Đánh giá thực trạng quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp

* Theo số liệu thống kê đất đai năm 2021 xã An Thịnh có diện tích 2660,89 ha. Đất nông nghiệp và các chức năng khác chiếm diện tích 2451,11 ha, trong đó chiếm diện tích lớn nhất là đất lâm nghiệp 1582,54 ha (chiếm 59,47% tổng diện tích tự nhiên toàn xã). Đất lâm nghiệp của xã An Thịnh là đất rừng trồng sản xuất. Cây trồng chủ yếu là Keo, Mỡ, Bạch đàn.... Trong đó:
* Đất có rừng sản xuất là rừng trồng1420,79 ha chiếm 89,88% tổng diện tích đất lâm nghiệp.Hầu hết diện tích rừng sản xuất là rừng trồng do hộ gia đình (644,08ha) và ủy ban xã (776,70ha) quản lý và khai thác.
* Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất là 161,76ha chiếm 10,12% tổng diện tích đất lâm nghiệp. Hầu hết diện tích đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất do các hộ gia đình (86,35ha) và ủy ban xã quản lý (75,40ha) quản lý và khai thác.
* Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường đất lâm nghiệp: Việc trồng rừng sản xuất lâm nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân. Tăng nhu cầu sử dụng lao động cho phát triển lâm nghiệp. Đất lâm nghiệp có tác dụng rất lớn đối với môi trường giúp điều hòa nguồn nước hạn chế lũ lụt, cung cấp nước cho các suối, ao, hồ trong mùa khô, hạn chế xói mòn, bảo vệ đất và điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.
* Các biện pháp bảo vệ và phát triển rừng: Vận động nhân dân tiếp tục chăm sóc rừng trồng. Nâng cao hiệu quả quản lý bảo vệ và phát triển rừng toàn quốc. Làm tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, quản lý việc xâm canh lấn chiếm đất rừng. Công tác PCCCR được chú trọng nhất là thời điểm nắng nóng khô hanh kéo dài; Công tác bảo vệ rừng được chú trọng thường xuyên. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và mọi người dân đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân, nhất là trên địa bàn có rừng; tăng cường giám sát của người dân, cộng đồng, các đoàn thể nhân dân, các cơ quan thông tin đại chúng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
* Khu vực lập quy hoạch không có rừng sản xuất là rừng tự nhiên nên không thuộc đối tượng bị hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Quy định tại Chỉ thị số 13/CT-TW ngày 12/1/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừngvà Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 8/8/2017 của Chính phủ.

Bảng 2: Cơ cấu đất lâm nghiệp xã An Thịnh năm 2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Mục đích sử dụng đất** | **Hiện trạng sử dụng đất** | |
| **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
|  | **Tổng diện tích đất lâm nghiệp** | **1582,54** |  |
| 1 | Đất rừng sản xuất | 1582,54 | 100 |
| 1.1 | *Đất có rừng sản xuất là rừng trồng* | *1420,79* | *89,88* |
| 1.2 | *Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất* | *161,76* | *10,12* |

*(Nguồn: Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2021 xã An Thịnh, huyện Văn Yên)*

1. Đánh giá thực trạng quản lý và sử dụng đất nông nghiệp

* Theo số liệu thống kê đất đai năm 2021 xã An Thịnh có diện tích 2660,89ha. Đất nông nghiệp và các chức năng khác chiếm diện tích 2451,11ha, trong đó diện tích đất sản suất nông nghiệp chiếm diện tích là 715,57ha (chiếm 26,89% tổng diện tích tự nhiên toàn xã).Trong đó:
* Diện tích đất trồng lúa là 248,68 ha, chiếm 34,75% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Chủ yếu là diện tích đất chuyên trồng lúa nước, Duy trì diện tích gieo cấy cả năm cây lúa 460/460ha, đạt 100% kế hoạch. Gieo cấy đúng thời vụ thời tiết thuận lợi, nhân dân chủ động chăm sóc và phòng, chống sâu bệnh kịp thời, hiệu quả nên cây lúa phát triển tốt, năng suất bình quân đạt 56,1 tạ/ha, sản lượng 2.580,6 tấn.
* Diện đất trồng cây hàng năm khác là 267,44 ha, chiếm 37,37% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Trong đó Đất bằng trồng cây hàng năm khác 137,49 hachiếm 19,21% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác chiếm 18,16% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Cây trồng chủ yếu là Khoai lang, mía, ngô, sắn, các loại rau đậu, cây ăn quả... Diện tích ngô gieo trồng cả năm 291ha, năng suất bình quân 42tạ/ha, sản lượng 1.222 tấn. Tổng sản lượng lương thực có hạt 3.798 tấn (trong đó sản lượng lúa: 2.576 tấn; sản lượng ngô: 1.222 tấn). Diện tích khoai lang trồng cả năm 12 ha, năng suất 58,8 tạ/ha, sản lượng 69 tấn. Cây lạc 1 ha; năng suất 20 tạ/ha, sản lượng 2 tấn. Cây mía diện tích trồng 2,0 ha, năm suất 300 tạ/ha, sản lượng 60tấn. Cây ăn quả diện tích 22 ha, sản lượng 120 tấn.
* Đất trồng cây lâu năm 199,45 ha, chiếm 27,87% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Cây trồng chủ yếu là Chè (Diện tích cây chè toàn xã 2 ha, năng xuất 80 tạ/ha, sản lượng đạt16 tấn/năm).
* Hiệu quả kinh tế sử dụng đất nông nghiệp: Xã An Thịnh có diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn. Xã quy hoạch các vùng kinh tế nông nghiệp mang thế mạnh của địa phương cụ thể là: Xã có chuỗi liên kết trồng Quế hữu cơ Oganic do công ty trách nhiệm hữu  hạn Olam Việt Nam ký cam kết bao tiêu sản sản với các hộ trồng quế trên địa bàn  xã với tổng số 36 hộ tham gia với diện tích 174ha. Xã có 05 sản phẩm OCOP của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại  Phú An đạt tiêu chuẩn 3 sao năm 2019, năm 2020 và 2021: Sản  phẩm Tinh dầu Xả Chanh, Tinh dầu Quế; tinh dầu thực vật Đại Phú An; An Đường  Cao; Phú Nữ Cao. Trên địa bàn xã có mô hình sản xuất cây ăn có múi (Bưởi da xanh) các  hộ dân áp dụng đồng bộ các khâu kỹ thuật về làm đất, trồng, chăm sóc, ứng dụng  công nghệ tưới tiên tiến, thu hoạch, sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và đã được  cấp mã vùng trồng với quy mô diện tích 1,6 ha, sản lượng 3,5 tấn /năm. Mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân.
* Định hướng sử dụng đất nông nghiệp:
* Đối với đất trồng lúa: Trên đất lúa hiện đang canh tác chuyên lúa hoặc lúa - màu. Cần thực hiện và kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích SDĐ phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch và kế hoạch đã được duyệt. Đối với phần diện tích đất lúa còn lại cần áp dụng tiến bộ kỹ thuật để sản xuất lúa giống, nâng cao chất lượng và hiệu quả lúa hàng hóa. Quy hoạch mô hình trồng và phát triển gạo Chiêm hương đặc sản An Thịnh. Diện tích gieo  trồng hàng năm đạt trên 100 ha, tập trung tại các thôn: Làng Lớn, Làng Cau; sản  lượng lương thực hàng năm đạt trên 540 tấn và xây dựng dựng thương hiệu Gạo chiêm hương là sản phẩm OCOP.
* Đối với đất trồng cây hằng năm khác: Cần duy trì diện tích ở mức hiện tại, tăng cường đầu tư kỹ thuật để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.
* Đối với đất trồng cây lâu năm: Cần duy trì và không ngừng cải tiến kỹ thuật chăm bón để nâng cao chất lượng nông sản và hiệu quả sử dụng đất. Thực hiện tốt các đề án hỗ trợ trong phát triển sản xuất nông, lâm, nghiệp. Tập trung đầu tư thâm canh cải tạo các vùng nguyên liệu đạt năng xuất chất lượng cao gắn đảm bảo công tác vệ sinh an toàn thực phẩm. Quy hoạch và phát triển vùng sản xuất hàng hóa và sản phẩm chủ lực có giá trị; sản xuất theo hướng liên kết từ khâu sản  xuất đến tiêu thụ sản phẩm.Thành lập Tổ hợp tác xã trồng cây ăn quả An Thịnh thực hiện liên  kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn xã; đồng thời đã xây dựng vùng trồng  cây ăn quả.

Bảng 3: Cơ cấu đất nông nghiệp xã An Thịnh năm 2021

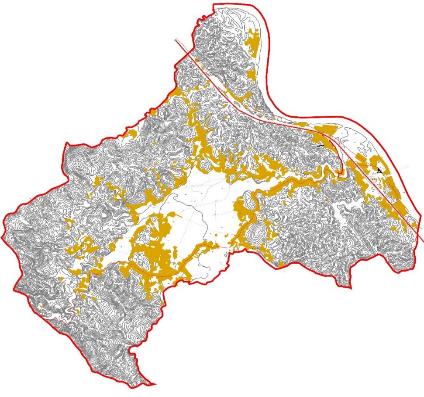
|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Mục đích sử dụng đất** | **Hiện trạng sử dụng đất** | |
| **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
|  | **Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp** | **715,57** | **100** |
| 1 | Đất trồng lúa nước | 248,68 | 34,75 |
| 1.1 | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *248,68* | *34,75* |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 267,44 | 37,37 |
| 2.1 | *Đất bằngtrồng cây hàng năm khác* | *137,49* | *19,21* |
| 2.2 | *Đất nưỡng rẫy trồng cây hàng năm khác* | *129,95* | *18,16* |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm | 199,45 | 27,87 |

*(Nguồn: Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2021 xã An Thịnh, huyện Văn Yên)*

* + 1. **Hiện trạng kiến trúc cảnh quan**
* Khu vực lập quy hoạch có những nét đặc trưng về môi trường cảnh quan vùng trung du và miền núi Bắc bộ, là vùng có đặc điểm chung là chịu sự chi phối sâu sắc của độ cao địa hình. Trong khu vực có một số vùng cảnh quan chính:
* Vùng cảnh quan ven suối Ngòi Bục, dọc sông Hồng
* Vùng cảnh quan sinh thái đồi rừng
* Vùng cảnh quan sản xuất nông nghiệp
* Vùng cảnh quan nhà ở dân cư phân bố dưới chân đồi, quanh các cánh đồng.
* Xã An Thịnh có sông Hồng chảy qua là sông lớn chảy từ Lào Cai về, mực nước sông Hồng thay đổi thất thường, mùa khô mực nước thấp gây ra tình trạng thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng đến đời sống nhân dân, mùa mưa lượng nước lớn, mực nước sông Hồng tăng nhanh, nước lũ tràn về đột ngột gây ra tình trạng ngập lụt, phù sa sông Hồng giàu dinh dưỡng thuận lợi cho người dân canh tác sản xuất nông nghiệp.
* Sông Hồng và suối ngòi Bục là hệ thống thoát nước chính của toàn khu vực lập quy hoạch cũng như các khu vực lân cận. Cảnh quan trong khu vực chủ yếu là cảnh quan tự nhiên. Không gian tự nhiên trong khu vực rộng lớn nên xác định trường nhìn rộng từ các tuyến đường chính trong khu vực.

|  |  |
| --- | --- |
| C:\Users\AQUAN\Desktop\Quy hoach dang lam 7-2017\QH IC 14\TH IC14 1.8-2017\02 HT KT-CQ\IMG_2224.JPG  Hình 3: Cảnh quan mặt nước Sông Hồng | Hình 4: Suối Ngòi Bục |

* Cảnh quan khu vực mang đậm bản sắc vùng miền, vùng nông thôn miền núi phía Bắc. Các khu dân cư bám dọc theo các trục đường chính trong xã, khu vực trung tâm xã, các trục đường liên thôn, xen kẽ giữa các dải đồi, ruộng lúa, ven hồ...
* Công trình kiến trúc có sự giao thoa giữa nhà ở mang phong cách hiện đại (nhà ở liền kề xây (1-3 tầng) và nhà ở mang đậm phong cách nhà ở nông thôn miền núi do nhân dân tự xây dựng, các công trình là nhà gỗ lợp cọ và nhà xây 1 đến 2 tầng có hiên tây.
  + 1. **Hiện trạng nhà ở dân cư**
* Toàn xã An Thịnh có2.680 nhà ở dân cư. Trong những năm qua, nhà ở dân cư trên địa bàn xã An Thịnh chủ yếu là do các hộ gia đình tự đầu tư xây dựng, một số ít nhà ở được hỗ trợ từ nguồn vốn nhà nước, doanh nghiệp, xã hội hóa.Tổng số nhà đạt chuẩn theo quy định là 2.332 nhà ở, tỷ lệ đạt 87,01% (đảm bảo "3 cứng", thời hạn sử dụng từ 20 năm trở lên, diện tích ở tối thiểu từ 10m2/người trở lên, có các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi...) đảm bảo vệ sinh theo tiêu chí “3 sạch”, thuận tiện cho sinh hoạt.



Hình 5: Hiện trạng phân bố dân cư xã An Thịnh

* Nhà ở được xây dựng với 2 loại hình nhà ở chính:
* Nhà ở liền kề theo dạng lô phố tập trung ở khu vực trung tâm xã An Thịnh dọc trục đường tỉnh 175, đường tỉnh 166, khu vực đầu cầu Mậu A, đường liên thôn. Diện tích trung bình: 80 - 100m2, tầng cao: 2 - 3 tầng, chủ yếu xây dựng kiên cố với vật liệu bê tông, gạch.
* Nhà ở nông thôn truyền thống: Trên địa bàn xã còn giữ được nhiều nhà ở nông thôn truyền thống. Chủ yếu là nhà cấp bốn vừa chăn nuôi vừa phát triển kinh tế, diện tích 600 - 800m2 xây dựng bằng vật liệu gạch gỗ, mái ngói. Nằm tập trung dọc theo các tuyến đườngliên thôn, ngõ xóm và nằm rải rác ven theo các chân đồi đan xen cùng đất canh tác nông nghiệp.

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 6: Nhà ở điển hình dạng lô phố | Hình 7: Nhà ở nông thôn truyền thống |

* + 1. **Hiện trạng hạ tầng xã hội**

Khu vực quy hoạch thuộc địa giới hành chính xã An Thịnh. Về cơ bản các công trình hạ tầng xã hội của xã khá đầy đủ và khang trang.

1. Hiện trạng công trình cơ quan, trụ sở: Trụ sở Đảng Ủy – UBND - HĐND xã An Thịnh

* Vị trí: Thôn Yên Thịnh
* Diện tích: 0,253ha
* Hiện trạng công trình: Nhà Cấp III, 2 tầng, xây dựng kiên cố. Đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng.

1. Hiện trạng các công trình cơ quan khác

* Đội quản lý xây dựng đường bộ 5
* Vị trí: Thôn Cổng Trào
* Diện tích: 0,12ha
* Hiện trạng công trình: Hiện đang không sử dụng
* Trạm kiểm lâm Đại Phú An
* Vị trí: Thôn An Phú
* Hiện trạng công trình: Hiện tại đang xây dựng trên đất của mỏ sắt.
* Chi cục thuế Văn Yên (Đội thuế số 1)
* Vị trí: Thôn Yên Minh
* Diện tích: 0,007ha
* Hiện trạng công trình: Nhà Cấp III, 2 tầng xây dựng kiên cố. Hiện tại đang không sử dụng.

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 8: Trụ sở UBND xã An Thịnh | Hình 9: Đội thuế số 1 |

1. Hiện trạng công trình Y tế: Trạm Y tế xã An Thịnh

* Vị trí: Thôn Yên Thịnh
* Diện tích: 0,16ha
* Hiện trạng công trình: Nhà Cấp III, 2 tầng, xây dựng kiên cố, có vườn thuốc nam. Đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng.

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 10: Trạm Y tế xã An Thịnh | Hình 11: Trạm kiểm lâm Đại Phú An |

1. Công trình giáo dục và đào tạo:

* Trường mầm non An Thịnh gồm 2 điểm trường (trường trung tâm – thôn Tân Thịnh và điểm Cổng Trào)
* Vị trí: Thôn Tân Thịnh, thôn Cổng Trào
* Diện tích: 0,56ha
* Hiện trạng công trình: Gồm 16 lớp học có 599 trẻ, các trường đã đảm bảo các điều kiện được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 năm 2022, được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi;
* Trường Tiểu học An Thịnh gồm 2 điểm trường (Khu A – thôn Làng Lớn và Khu B – thôn Cổng Trào)
* Vị trí: Thôn Làng Lớn, thôn Cổng Trào
* Diện tích: 0,86ha
* Hiện trạng công trình: Gồm có 30 lớp học gồm 1005 học sinh. Trường tiểu học An Thịnh đã được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3;
* Trường THCS An Thịnh:
* Vị trí: Thôn Yên Thịnh
* Diện tích: 0,44ha
* Hiện trạng công trình: Gồm 16 lớp có 553 học sinh, đạt chuẩn mức độ 1 năm 2022, phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 3.
* Trường THPT Nguyễn Lương Bằng: gồm 19 lớp học có 843 học sinh.
* Vị trí: Thôn Yên Thịnh
* Diện tích: 0,87ha
* Các trường đều được xây kiên cố 1-3 tầng, thiết bị dạy và học, cơ sở hạ tầng khang trang, được trang bị cơ bản đầy đủ, đáp ứng đủ nhu cầu dạy, học và yêu cầu giáo dục trong tình hình mới, khuôn viên trường rộng thoáng đủ sân chơi cho học sinh. Các trường đều đã được công nhận đạt chuẩn mức độ 1, 2.

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 12: Trường THPT Nguyễn Lương Bằng | Hình 13: Trường tiểu học An Thịnh (Điểm trường khu A) |

1. Hiện trạng công trình văn hóa

* Nhà văn hóa xã: Xã An Thịnh đã có hội trường nhà văn hóa đa năng với diện tích 300m2 được xây dựng  quy mô là nhà cấp IV, có sức chứa trên 250 chỗ ngồi, 01 phòng phụ trợ; có đầy đủ cơ  sở vật chất trang thiết bị phục vụ sinh hoạt văn hoá của nhân dân trên địa bàn xã.
* Nhà văn hóa thôn: Có 11/11 thôn có diện tích đất quy hoạch cho  Nhà văn hóa từ 200m2 trở lên, Quy mô xây dựng: 11/11  thôn có Nhà văn hóa đạt từ 80 chỗ ngồi trở lên; Hiện xã còn 2 nhà văn hóa thôn Làng Cau và nhà văn hóa thôn An Hòa hiện diện tích xây dựng nhà văn hóa nhỏ, chưa đảm bảo sử dụng, cần được nâng cấp mở rộng.

Bảng 4: Bảng tổng hợp diện tích nhà văn hóa

| **Stt** | **Tên nhà văn hoá thôn** | **Diện tích đất (m2)** | **Diện tích xây dựng(m2)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng** | **10.064** | **2.070,75** |
| 1 | Nhà văn hóa Đại An | 675 | 300 |
| 2 | Nhà văn hóa Cổng Trào | 325 | 113,69 |
| 3 | Nhà văn hóa Đồng Tâm | 500 | 104,26 |
| 4 | Nhà văn hóa Đồng Tâm (NVH cũ) | 520 | 98,80 |
| 5 | Nhà văn hóa An Hòa (khu A) | 1100 | 150 |
| 6 | Nhà văn hóa An Hòa (khu B) | 500 | 100 |
| 7 | Nhà văn hóa Làng Cau | 560 | 80 |
| 8 | Nhà văn hóa Làng Cau (NVH cũ) | 600 | 80 |
| 9 | Nhà văn hóa Làng Chẹo | 463 | 100 |
| 10 | Nhà văn hóa Khe Cỏ | 2500 | 230 |
| 11 | Nhà văn hóa Làng Lớn | 300 | 230 |
| 12 | Nhà văn hóa Yên Thịnh | 906,5 | 230 |
| 13 | Nhà văn hóa Tân Thịnh | 515 | 104 |
| 14 | Nhà văn hóa An Phú (NVH cũ) | 300 | 60 |
| 15 | Nhà văn hóa An Phú | 300 | 90 |

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 14: NVH thôn Yên Thịnh | Hình 15: NVH thôn Làng Lớn |

1. Hiện trạng công trình thể thao

* Sân thể thao xã: có diện tích 5.200 m2 tại thôn Yên Thịnh đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt thể dục thể thao của nhân dân trên địa bàn xã, quy mô và các thiết chế sân thể thao xã đạt chuẩn theo quy định.
* Sân thể thao thôn: 11/11 thôn có diện tích đất quy hoạch cho Sân thể thao từ 300m2 trở lên,  trong đó: Thôn An Phú 700m2 ; thôn Khe Cỏ 700m2 ; thôn Tân Thịnh 850m2 ; thôn  Làng Lớn 800m2 ; thôn Làng Cau 300m2 ; thôn Làng Chẹo 450m2 ; thôn Yên  Thịnh 655m2 ; thôn Đồng Tâm 900m2 ; thôn Cổng Trào 500m2 ; thôn An Hòa  400m2 ; thôn An Đại 397m2. Quy mô xây dựng: 11/11 thôn có sân tập thể thao đơn  giản từ 200m2 trở lên.

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 16: Sân thể thao thôn Khe Cỏ | Hình 17: Sân thể thao xã An Thịnh |

1. Hiện trạng công trình thương mại – dịch vụ

* Bưu điện văn hóa xã: Xã có 01 điểm phục vụ bưu chính (Bưu cục cấp 3) vị trí đặt tại thôn Yên Thịnh với diện tích khoảng 0,03ha. Điểm phục vụ bưu chính hoạt động cung cấp đa dịch vụ, có đầy đủ các dịch vụ bưu chính phục vụ Nhân dân trong xã. Có kết nối Internet với máy tính để người dân đến giao dịch được tiếp cận các dịch vụ công trực tuyến.
* Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Phòng giao dịch An Thịnh – Văn Yên – Bắc Yên Bái) có diện tích 0,015 ha.
* Xã An Thịnh Xã có Chợ nông thôn đặt tại thôn Yên Thịnh. Tổng diện tích là 3.300m2 được cải tạo nâng cấp năm 2020. Chợ có đình chợ với 2 đình 24 ô. Chợ có dụng cụ phòng cháy chữa cháy, có nhà vệ sinh, có bãi để xe và các công trình phù trợ đảm  bảo theo quy định. Hiện tại chợ trực tiếp do UBND xã quản lý. Chợ có dụng cụ phòng cháy chữa cháy, có nhà vệ sinh, có bãi để xe và các công trình phù trợ đảm bảo theo quy định.Rác thải được thu gom và xử lý tập trung. Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu độc.
* Xã An Thịnh có 02 cửa hàng xăng dầu (cửa hàng xăng dầu An Thịnh, cửa hàng xăng dầu Đại Phú An). Đáp ứng cung cấp xăng dầu cho khu dân cư trong xã và vùng lân cận.

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 18: Chợ An Thịnh | Hình 19: Cửa hàng xăng dầu An Thịnh |

1. Hiện trạng cây xanh, công viên

* Trên địa bàn xã An Thịnh hiện chưa có khu vực công viên công cộng. Diện tích đất trồng cây xanh tại điểm công cộng là 39.750 m2.
* Tỷ lệ trồng cây xanh công cộng tại sân chơi, khu vực hội trường các thôn phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân, được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích. (cây Cau, các loại hoa,…) , đảm bảo đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn đạt từ 4,05m2/người trở lên.
  + 1. **Hiện trạng cơ sở sản xuất kinh doanh**
* Trên địa bàn xã hiện nay có 06 HTX đã đăng ký kinh doanh  (HTX Quế Sơn, HTX Đại Tiến, HTX dịch vụ NN Huỳnh Phát, HTX dược liệu  Minh Đan, HTX Dịch vụ dâu tằm tổng hợp An thịnh, HTX nông lâm nghiệp xanh  27/7) và và 40 tổ hợp tác.
* Xã 05 sản phẩm OCOP đạt 3 sao do công ty TNHH Đại Phú An năm 2020 và  2021 còn thời hạn, cụ thể: Sản phẩm An Đường Cao, Phú Nữ Cao, tinh dầu Quế,  tinh dầu xả chanh; tinh dầu thực vật Đại Phú An.
* Xã đã xây dựng được 01 mã vùng trồng “Bưởi da xanh” với diện tích 1,6128  ha; Mã vùng trồng được xác nhận vùng trồng theo văn bản số 207/GXN-SNN, ngày  13/12/2022 của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp lần 01, ngày  13/12/2022.
* Xã An Thịnh có 05 sản phẩm tinh dầu Quế Đại Phú An, Sản phẩm An Đường Cao, Phú Nữ Cao, tinh dầu xả chanh; tinh dầu thực vật Đại Phú An được bán trên sàn thương mại  điện tử voso.vn, postmart.vn, đạt tỷ lệ 100%.
  + 1. **Hiện trạng công trình an ninh – quốc phòng**
* Xã An Thịnh có nhà làm việc công an xã nằm chung trong khuôn viên UBND xã.
* Phòng làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã nằm chung trong khối nhà làm việc Đảng Ủy - HĐND – UBND xã.
  + 1. **Hiện trạng công trình di tích lịch sử văn hóa, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng**
* Công trình di tích lịch sử cách mạng, văn hóa: Xã An Thịnh có 3 di tích được công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh.
* Di tích Đền Đại An (thôn Cổng Trào) đã được công nhận di tích cấp tỉnh theo Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 04/7/2013 của UBND tỉnh Yên Bái.
* Di tích lịch sử Đồn Đại Bục nằm trong Cụm di tích lịch sử: Đồn Đại Phác, xã Đại Phác; Đồn Đại Bục, xã An Thịnh; Đồn Gióm, xã Đông An (Huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái) là địa điểm chiến sự quân sự, nơi mở màn Chiến dịch sông Thao.  Đồn nằm trên gò Đồn Đại Bục tiếng Tày gọi là Đồn Bản Pục thuộc thôn Làng Lớn, xã An Thịnh.
* Di tích Đền Gò Chùa (thôn Yên Thịnh) đã được công nhận di tích cấp tỉnh theo Quyết định số1119/QĐ-UBND ngày 16/7/2014 của UBND tỉnh Yên Bái.
* Các di tích được thường xuyên bảo vệ, tu bổ theo quy định hiện hành.
* Công trình tôn giáo:
* Công trình Tôn giáo:Xã An Thịnh có 2 nhà thờ giáo xứ (Nhà thờ giáo xứ Lạc Hồng, Nhà thờ giáo xứ An Thịnh) và 01 Nhà thờ giáo họ Làng Chẹo).
* Trụ sở ban trị sự Phật giáo huyện Văn Yên (Chùa Đại An). Chùa Đại An là ngôi chùa đầu tiên được xây dựng tại huyện Văn Yên. Tháng 1 năm 2016 chùa làm lễ khởi công xây dựng đến ngày 25/12/2022 chùa tổ chức Khánh thành Cổng Tam quan và Nhà thờ Tổ chùa Đại An.
* Xã đã có nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã An Thịnh tại thôn Yên Thịnh.

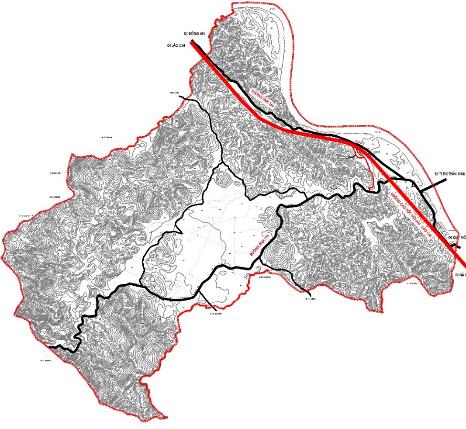
|  |  |
| --- | --- |
| Hình 20: Chùa Đại An | Hình 21: Giáo xứ Lạc Hồng |

* + 1. **Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật**

1. Hiện trạng nền xây dựng

* An Thịnh là xã có địa hình đồi núi thấp xen giữa là các cánh đồng tương đối  bằng phẳng với diện tích rộng do vậy địa hình khu vực lập quy hoạch có nhiều đất ruộng, đất trồng cây hàng năm và ao hồ.
* Khu vực lập quy hoạch có cos tự nhiên thấp nhất là + 36,43m và cao nhất là + 420,01m.
* Khu vực đã xây dựng có cos thấp nhất là + 42,20m và cao nhất là + 70,00m.

1. Hiện trạng hệ thống giao thông



Hình 22: Hiện trạng hệ thống giao thông xã An Thịnh

* Giao thông đối ngoại
* Xã An Thịnh có tuyến đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai chạy qua xã với chiều dài 5,73km. Có nút giao IC14 kết nối đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai với trục đường chính đường tỉnh 175 (An Thịnh – Bản Hẻo), đường tỉnh 166 (Quy Mông – Đông An), thị trấn Mậu A huyện Văn Yên.
* Đường tỉnh 175 (An Thịnh – Bản Hẻo) là tuyến đường chính đi qua trung tâm xã An Thịnh kết nối thị trấn Mậu A, nút giao IC14 với Quốc lộ 32 (thị trấn nông trường Liên Sơn, huyện Văn Chấn) với chiều dài qua xã là 10,00 Km, lộ giới đoạn qua trung tâm xã Bnền = 11,0m, quy mô mặt đường Bmặt =7,5m, lề đường mỗi bên 1,75m, tuyến đường đang được đầu tư cải tạo và nâng cấp đưa vào sử dụng.
* Đường tỉnh 166 (Quy Mông – Đông An) là tuyến đường chính kết nối Quốc lộ 37 xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái với xã Đông An, huyện Văn Yên với chiều dài qua xã là 6,5 Km, lộ giới Bnền = 11,0m, quy mô mặt đường Bmặt =7,5m, lề đường mỗi bên 1,75m tuyến đường đang được cải tạo và đưa vào sử dụng chất lượng mặt đường tốt.
* Đường liên xã An Thịnh – Yên Phú kết nối trung tâm xã An Thịnh và xã Yên Phú có chiều dài là 0,6 km quy mô mặt đường Bmặt = 3,5m, lề đường mỗi bên 1,5m.
* Đường liên xã An Thịnh – Đại Phác kết nối trung tâm xã An Thịnh với xã Đại Phác có chiều dài 0,4 km quy mô mặt đường Bmặt = 7,5m, lề đường mỗi bên 1,5m, chất lượng mặt đường tốt.
* Đường liên xã An Thịnh – Tân Hợp có chiều dài 3,0 km quy mô mặt đường Bmặt = 3,5m, lề đường mỗi bên 2,25m.
* Đường liên xã An Phú - Tân Thịnh -Làng lớn - Làng Chẹo có chiều dài 3,4km quy mô mặt đường Bmặt = 3,5m, lề đường mỗi bên 2,25m.

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 23: Đường tỉnh 175 | Hình 24: Nút giao IC14 đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai |

* Giao thông nội bộ
* Hệ thống đường giao thông đối nội trong khu vực chủ yếu là đường bê tông trục xã, đường liên thôn, ngõ xóm trong đó các tuyến đường liên thôn đã được bê tông hóa mặt đường 100 % với tổng chiều dài 26,78 Km (chiều rộng mặt đường 3,0m- 4,0m). Các tuyến đường ngõ xóm có tổng chiều dài 11km đã được bê tống hóa 7,72 Km chiếm 70% còn khoảng 3,28 Km đã được đổ cấp phối chưa được kiên cố hóa.
* Đường nội đồng: Trên địa bàn xã có tổng số 5 tuyến chính đường nội đồng với tổng chiều dài 3,75 km. Đến nay đã được bê tông hóa 2,36/3,75 km, chiều rộng mặt đường Bm=3,0m; tỷ lệ bê tông hóa đạt 63%.
* Đường thủy:
* Tuyến đường thủy Lào Cai – Hà Nội trên sông Hồng đi qua địa phận xã An Thịnh có chiều dài khoảng 6,6 km.

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 25: Đường liên thôn | Hình 26: Đường ngõ xóm |

* Công trình cầu, cống
* Hiện trên địa bàn xã An Thịnh có cầu Mậu A(cầu cứng kết cấu bê tông cốt thép) bắc qua Sông Hồng.
* Có 14 cầu có kết cấu BTCT, cầu khung sắt bắc qua suối Ngòi Bục và các khe suối, ngòi trong xã.

Bảng 5: Bảng thống kê các công trình cầu trên địa bàn xã An Thịnh

| **Stt** | **Tên cầu** | **Chiều dài (m)** | **Bề rộng mặt cầu (m)** | **Kết cấu** | **Địa điểm xây dựng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Cầu Mậu A | 318 | 9,0 | BTCT | Thôn Đại An |
| 2 | Cầu Ngòi Bục | 61,9 | 7,0 | BTCT | Thôn An Hòa |
| 3 | Cầu Đồng Cọn | 15,0 | 3,0 | Khung sắt | Thôn Đồng Tâm |
| 4 | Cầu Khe Chương | 6,0 | 6,0 | BTCT | Thôn An Hòa |
| 5 | Cầu Ngòi Chương | 5,0 | 4,0 | BT CT | Thôn Làng Chẹo |
| 6 | Cầu Làng Lớn | 24 | 3,5 | BT CT | Thôn Làng Cau |
| 7 | Cầu khu Huỳnh Phát | 8 | 2 | BT CT | Thôn Làng Cau |
| 8 | Cầu Đại Thịnh | 24,0 | 3,5 | BTCT | Thôn Làng Cau |
| 9 | Cầu khu ông Lợi | 15,0 | 2,5 | BTCT | Thôn Cổng Trào |
| 10 | Cầu ông khu Chiến | 14,0 | 3,0 | Khung sắt, dầm gỗ | Thôn Cổng Trào |
| 11 | Cầu Cánh Chương | 14,0 | 2,5 | Khung sắt, dầm gỗ | Thôn An Hòa |
| 12 | Cầu Gốc Nụ | 33,0 | 3,0 | BTCT | Thôn An Phú |
| 13 | Cầu Khe Hả | 13,0 | 2,0 | BTCT | Thôn Khe Cỏ |
| 14 | Cầu Đen | 12,0 | 3,5 | Khung sắt, sàn tôn | Thôn Yên Thịnh |
| 15 | Cầu Khe Cát | 18,0 | 3,0 | BTCT | Thôn An Phú |

*(Nguồn: Ủy ban nhân dân xã An Thịnh)*

Bảng 6: Bảng tổng hợp hiện trạng hệ thống đường giao thông

| **Stt** | **Danh mục** | **Kết cấu** | **Đơn vị** | **Khối Lượng** | **Bề nền** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lòng (m)** | **Vỉa hè/Lề đường (m)** |
| 1 | Đường Cao tốc Nội Bài – Lào Cai | BT nhựa | Km | 5,73 |  |  |
| 2 | Đường tỉnh 166 | BT nhựa | Km | 6,50 | 7,5 | 2 x 1,75 |
| 3 | Đường tỉnh 175 | BT nhựa | Km | 10,00 | 7,5 | 2 x 1,75 |
| 4 | Đường liên xã An Thịnh - Yên Phú | Bê tông | Km | 0,60 | 3,5 | 2 x 1,5 |
| 5 | Đường liên xã An Thịnh - Đại Phác | BT nhựa | Km | 0,40 | 7,5 | 2 x 1,5 |
| 6 | Đường liên xã An Thịnh - Tân Hợp | Bê tông | Km | 3,00 | 3,5 | 2 x 2,25 |
| 7 | Đường liên xã An Phú - Tân Thịnh -Làng lớn - Làng Chẹo | Bê tông | Km | 3,40 | 3,5 | 2 x 2,25 |
| 8 | Đường liên thôn | Bê tông | Km | 26,78 | 3,0-4,0 | 2 x (0,5-2,5) |
| 9 | Đường ngõ xóm | BTXM, đất | Km | 11,00 | 3,0 | 2 x 0,5 |
| 10 | Đường nội đồng | BTXM, đất | Km | 3,75 | 3,0 | 2 x 0,5 |
| 11 | Đường thủy (sông Hồng) |  | Km | 6,60 |  |  |

*(Nguồn: Ủy ban nhân dân xã An Thịnh)*

1. Hiện trạng hệ thống điện sinh hoạt và chiếu sáng.

* Nguồn điện:
* Hiện nay xã An Thịnh nằm trong khu vực cấp điện của của trạm 110/35/22KV – E12.21 Văn Yên có công suất (1 x 40MVA) vị trí tại xã Ngòi A, huyện Văn Yên. Cấp điện trực tiếp cho khu vực quy hoạch lấy từ đường dây nổi 35kV (ĐZ 371-E12.21) và 10kV (ĐZ 973-T12.4) đi qua xã An Thịnh.
* Lưới điện:
* Lưới 35kV: Lưới trung thế 35kV cung cấp điện cho xã An Thịnh có tổng chiều dài khoảng 15,00 Km, được thiết kế đi nổi, tiết diện AC-70-150 mm2.
* Lưới 10kV: Lưới 10kV cung cấp điện cho xã An Thịnh có tổng chiều dài qua khu vực khoảng 6,5Km, đi nổi tiết diện AC-70-150mm2.
* Lưới 0,4kV: Mạng lưới hạ áp 0,4kV cung cấp điện cho sinh hoạt bố trí đi nổi, tuyến đi dọc các tuyến đường trong khu vực bảo đảm cung cấp điện cho các khu dân cư sử dụng cáp vặn xoắn trên cột BTLT tiết diện 35-95mm2 có tổng chiều dài 32,05km.
* Điện chiếu sáng: Trong khu vực nghiên cứu lập quy hoạch trên các trục đường chính khu vực trung tâm xã, tuyến đường thôn đã có hệ thống đèn điện chiếu sáng đường giao thông đi nổi lắp trên cùng cột điện BTCT do nhân dân tự lắp đặt.
* Trạm biến áp: Các trạm cấp điện phục vụ sinh hoạt, chiếu sáng, sản xuất cho xã An Thịnh hiện có 22 trạm biến áp 35/0,4kV với tổng công suất 4.820kVA. Trạm biến áp sử dụng loại ngoài trời, treo trên cột.
* Số hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn. tin cậy và ổn định là 2.680/2.680 đạt tỷ lệ 100% góp phần nâng cao đời sống sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn xã.
* Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

|  |  |
| --- | --- |
| Hình 27: Trạm biến áp | Hình 28: Lưới điện hạ áp |

Bảng 7: Bảng tổng hợp hiện trạng hệ thống cấp điện

| **Stt** | **Danh mục cấp điện** | **Kết cấu** | **Đơn vị** | **Khối lượng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Lưới điện** |  |  |  |
| 1 | Lưới điện trung thế 35kV | Dây trần | Km | 15,000 |
| 2 | Lưới điện trung thế 10kV | Dây trần | Km | 6,500 |
| 3 | Lưới điện hạ thế 0,4kV | Dây bọc | Km | 32,050 |
| **II** | **Trạm biến áp** |  |  |  |
|  | **TBA sinh Hoạt** | Trạm 35/0,4KV |  | **2620** |
| 1 | TBA Tái Định Cư | 35/0,4kV | kVA | 180 |
| 2 | TBA KDC mới | 35/0,4kV | kVA | 250 |
| 3 | TBA Cánh Chương | 35/0,4kV | kVA | 180 |
| 4 | TBA An Hòa | 35/0,4kV | kVA | 250 |
| 5 | TBA Đầu Cầu | 35/0,4kV | kVA | 250 |
| 6 | TBA Khu nhà thờ | 35/0,4kV | kVA | 250 |
| 7 | TBA An Thịnh 4 | 35/0,4kV | kVA | 160 |
| 8 | TBA Đại Thịnh | 35/0,4kV | kVA | 100 |
| 9 | TBA An Thịnh 3 | 35/0,4kV | kVA | 250 |
| 10 | TBA Cấp 3 | 35/0,4kV | kVA | 320 |
| 11 | TBA Lạc Hồng | 35/0,4kV | kVA | 100 |
| 12 | TBA Gốc Nụ 2 | 35/0,4kV | kVA | 75 |
| 13 | TBA Gốc Nụ | 35/0,4kV | kVA | 180 |
| 14 | TBA Khe Cát | 35/0,4kV | kVA | 75 |
|  | **TBA sinh Hoạt** |  |  | **660** |
| 1 | TBA An Thịnh 1 | 10/0,4kV | kVA | 250 |
| 2 | TBA An Thịnh 2 | 10/0,4kV | kVA | 160 |
| 3 | TBA Nước sạch | 10/0,4kV | kVA | 250 |
|  | **TBA Sản Xuất** |  |  | **1540** |
| 1 | TBA nút giao IC14 | 35/0,4kV | kVA | 250 |
| 2 | TBA Nhà máy gạch | 35/0,4kV | kVA | 180 |
| 3 | TBA DN Nhựa ốp nóng | 35/0,4kV | kVA | 560 |
| 4 | TBA DN Quế | 35/0,4kV | kVA | 400 |
| 5 | TBA DN dầu qué | 35/0,4kV | kVA | 150 |

*(Nguồn: Ủy ban nhân dân xã An Thịnh và đơn vị tư vấn khảo sát thực địa)*

1. Hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động

* Mạng thông tin di động: Xã có tỷ lệ dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh đạt: Tối thiểu 50% đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Tổi thiểu 80% đối với các xã còn lại.
* 100% số thôn trên địa bàn có dịch vụ Internet được cung ứng bởi 04 đơn vị  là Viettel, VNPT, Mobifone, FPT với tổng số 09 trạm BTS đáp ứng quy chuẩn.
* Hệ thống loa truyền thanh trên địa bàn xã gồm 12 cụm loa tại 11 thôn với 24 loa và 1 cụm tại UBND xã với 4 loa đáp ứng thu nhận, truyền tải và cung cấp thông  tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai kịp thời và đầy đủ đến 100% các hộ dân  trên 11 thôn. Khi thiên tai xảy ra, tại điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai trên địa  bàn được lắp đặt hệ thống cảnh báo, hướng dẫn đảm bảo an toàn.

Bảng 8: Bảng tổng hợp hiện trạng hạ tầng viễn thông

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Danh mục** | **Kết cấu** | **Đơn vị** | **Số lượng** |
| 1 | Trạm BTS |  | Trạm | 9 |

*(Nguồn: Ủy ban nhân dân xã An Thịnh)*

1. Hiện trạng cấp nước

* Hiện nay trên địa bàn xã có 02 hệ thống cấp nước tập trung Công trình nước sạch thôn An Phú (Nguồn nước lấy từ suối Ngòi Bục) và công trình nước sạch thôn Yên Thịnh (nguồn nước lấy từ Đập Khe Chinh) và 01 hệ thống đường ống cấp nước của TT Mậu A (nhà máy nước sạch Mậu A) cấp cho khu dân cư thôn Đại An. Tổng số hộ dân được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung là 992 hộ dân/2.680 hộ đạt 37%. Hệ thống ống cấp nước sạch ống HDPE D32 – D150 có chiều dài khoảng 12,37 km.
* Còn lại các hộ dân trong xã An Thịnh đều sử dụng nước giếng khoan và nước giếng đào, nước lần làm nước sinh hoạt. Nước được xử lý tại chỗ bằng hệ thống lọc thô trước khi được đưa vào sử dụng.
* Nước sinh hoạt của các hộ dân trên địa bàn xã 100% được cấp từ các loại hình: Hệ thống cấp nước tập trung, giếng đào, giếng khoan đáp ứng đủ nước sinh hoạt đảm bảo > 60 lít /ngày đêm.

1. Hiện trạng thoát nước, xử lý chất thải rắn

* Hiện trạng thoát nước
* Thoát nước mặt: Trên địa bàn xã An Thịnh tuyến đường tỉnh 175 (An Thịnh -Bản Hẻo) khu vực trung tâm xã, khu dân cư mới phía Tây cầu Mậu A đã xây dựng hệ thống thoát nước rãnh xây nắp đan hoàn chỉnh, còn lại trên trục Đường tỉnh 166, các trục đường liên xã, liên thôn ngõ xómnước mưa được thoát theo địa hình tự nhiên, tự thấm, thoát theo suối và chảy ra suối Ngòi Bục và thoát ra sông Hồng. Hệ thống thoát nước tại các cụm dân cư chưa có, tự thấm, thoát theo suối, ngòi.
* Thoát nước thải: Trong khu vực dân cư dọc các trục đường chính các hộ dân đã sử dụng bể phốt 2-3 ngăn xử lý sơ bộ, nước thải chủ yếu sử dụng rãnh thoát nước chung cho nước mưa và nước thải sau đó được thoát vào hệ thống lưu vực thoát nước tự nhiên, rồi đổ ra suối Ngòi Bục và chảy ra sông Hồng.Đối với khu dân cư làng xóm một số hộ sử dụng hệ thống bể phốt và một số hộ dân chưa có nhà vệ sinh hoàn chỉnh do vậy nước thải chủ yếu thấm theo tự nhiên ra đất vườn nhà, ngấm xuống đất gây ô nhiễm nước ngầm mạch nông.
* Hiện trạng thu gom Chất thải rắn
* Trên địa bàn xã An Thịnh thành lập 1 tổ thu gom, vận chuyển về khu xử lý rác thải chung của huyện tại lò đốt rác Đông Cuông. Do địa bàn rộng hiện nay còn 7 thôn chưa có tổ thu gom rác thải tập trung do đó rác thải sinh hoạt phát sinh được các hộ dân phân loại tại nguồn và xử lý tại hộ gia đình theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với khu vực chưa có dịch vụ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tập trung.
* Có tổng số 2.171 hộ/tổng số 2.680 hộ trên toàn xã thực hiện phân loại và xử lý đảm bảo theo đúng hướng dẫn, đạt tỷ lệ 81 %.
* Chất thải rắn nguy hại:
* Chất thải y tế: Trên địa bàn xã có 01 cơ sở y tế là Trạm y tế xã An Thịnh (không có cơ sở y tế tư nhân). Chất thải y tế nguy hại được thu gom vào các dụng cụ chứa chuyên dụng đảm bảo theo quy định. (chất thải y tế nguy hại được thu gom và Trung tâm y tế huyện Văn Yên vận chuyển, xử lý đảm bảo theo quy định).
* Trên địa bàn xã hiện đã có bể chứa vỏ bao bì thuốc BVTV sau sử dụng ngoài cánh đồng (trồng lúa). Tổng khối lượng vỏ bao gói thuốc BVTV (tính đến thời điểm đánh giá) ước tính là 168 kg.
* Chất thải rắn xây dựng:
* Trên địa bàn xã An Thịnh rác thải từ hoạt động xây dựng thải ra chưa được thu gom, xử lý theo quy định, gây ảnh hưởng đến môi trường nói chung và cuộc sống người dân sống xung quanh khu vực xây dựng nói riêng.
* Hiện nay việc tập kết phế thải, vật liệu xây dựng không đúng quy định, lấn chiếm lòng, lề đường; một số trường hợp còn đổ bê tông thừa ra lề đường, khu vực đất trống… gây ô nhiễm môi trường, làm hư hỏng hệ thống đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là gây mất mỹ quan đô thị.

1. Hiện trạng nghĩa trang

* Trên địa bàn xã có 04 nghĩa trang với diện tích 19,95 ha, tại các thôn: An Phú - Nghĩa trang Gốc Nụ 8,5ha, thôn Đồng Tâm - Nghĩa trang Đồng Vật 6,9ha, thôn Làng Chẹo - Nghĩa trang Làng Chẹo 3,4ha, thôn An Hòa - Nghĩa trang Cánh Chương 1,25ha; Các nghĩa trang phù hợp với quy hoạch chung xã, đã được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt. Nhân dân trong xã thực hiện đúng theo quy chế quản lý phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa của địa phương.
  + 1. **Hiện trạng hạ tầng sản xuất**
* Công trình thủy lợi nằm trên địa bàn xã An Thịnh hiện có 16 công trình thủy lợi bao gồm hồ chứa 04 hồ; đập dâng 04 đập; phai tạm 08 phai; kênh dẫn  41,5 km. Đảm bảo cung cấp đủ nước tưới, tiêu cho: 230,07 ha, trong đó lúa: 227,58  ha, Hiện tại trên địa bàn xã Công ty TNHH Đại Lợi đang thực hiện việc quản lý  khai thác và bảo vệ 16 công trình thủy lợi từ đầu mối đến kênh chính và kênh cấp 1,  chiều dài kênh 28,1 km. Xã thành lâp 1 THT hoạt động dịch vụ thủy lợi Đề xuất hỗ trợ kinh phí sửa chữa, nâng cấp kênh xuống cấp, kênh chưa được kiên cố hóa. Hệ thống kênh mương cơ bản được kiên cố hóa: Có 41,28/42.28 km kênh được bê tông  hóa, đạt 97,6%.
* Các công trình do công ty Đại Lợi quản lý, khai thác và bảo vệ; hàng  năm thường xuyên được nạo vét, duy tu bảo dưỡng đảm bảo nước tưới tiêu chủ động  cho 227,5/230 ha diện tích gieo cấy lúa 2 vụ, đạt tỷ lệ 98,9%.
* Các công trình thủy lợi trên địa bàn xã được kiểm soát chặt chẽ đảm bảo không có nguồn nước thải xả vào công trình.

Bảng 9: Thống kê hiện trạng các công trình thủy lợi xã An Thịnh

| **Stt** | **Tên công trình** | **Địa điểm xây dựng** | **Diện tích tưới thực tế (ha)** | **Thực trạng công trình** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đập** | | **Kênh (Km)** | |
| **Bê tông** | **Xếp đá, Phai tạm** | **Bê tông** | **Đất** |
| 1 | Đập Khe Chinh | Thôn Cổng Trào | 13,95 | BT |  | 4,238 |  |
| 2 | Khe Cát (Đập dâng) | Thôn An Phú | 4,59 |  | Xếp đá | 1,132 |  |
| 3 | Phai Khe Hả | Thôn An Phú | 2,1 |  | Phai tạm | 1,592 |  |
| 4 | Phai Ông Tú | Thôn An Phú | 1,5 |  | Phai tạm | 0,275 |  |
| 5 | Gốc Nụ (Đập dâng) | Thôn An Phú | 100,64 | BT |  | 12,689 |  |
| 6 | Đại Sơn (Đập dâng) | Thôn An Phú | 56,68 | BT |  | 14,545 | 0,20 |
| 7 | Phai Hiến Hồng | Thôn Làng Cau | 0,97 |  | Phai tạm | 0,2 |  |
| 8 | Cánh Chương (Đập dâng) | Thôn An Hòa | 3,6 | BT |  | 0 | 0,50 |
| 9 | Đập 9 | Thôn Làng Chẹo | 9,33 | BT |  | 1,020 |  |
| 10 | Đập 10 | Thôn Làng Cau | 3,88 | BT |  | 0,514 |  |
| 11 | Phai Khe Thâm | Thôn Làng Chẹo | 1,57 |  | Phai tạm | 0,193 |  |
| 12 | Phai Khe Trại | Thôn Đồng Tâm | 2,77 |  | Phai tạm | 0,06 | 0,30 |
| 13 | Phai Ông Tự | Thôn Khe Cỏ | 2,42 |  | Phai tạm | 1,150 |  |
| 14 | Đập Khe Cỏ | Thôn Khe Cỏ | 8,73 | BT |  | 1,57 |  |
| 15 | Phai Cây Đinh | Thôn Cổng Trào | 14,33 |  | Phai tạm | 1,944 |  |
| 16 | Phai Ông Tường | Thôn An Phú | 0,52 |  | Phai tạm | 0,165 |  |
|  | **Tổng** |  | **227,58** |  |  | **41,287** | **1,00** |

*(Nguồn: UBND xã An Thịnh)*

* + 1. **Hiện trạng môi trường**

1. Môi trường nước

* Nước mặt

Khu vực quy hoạch có hệ thống sông, suối lớn sông nhỏ trải đều khắp trên địa bàn xã (sông Hồng, suối Ngòi Bục...). Diện tích mặt nước của xã lớn (104,53ha). Với địa hình chia cắt bởi nhiều sông suối, kiến tạo địa chất phức tạp, nhiều vùng trong xã có địa hình trũng thấp nên hàng năm vào mùa mưa lũ khu vực ven sông suối có nguy cơ ngập lụt, lũ quét, do đó, đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sống kinh tế xã hội của người dân và sự an toàn cho dân cư.

Sông Hồng đoạn chảy qua khu vực xã An Thịnh là nơi tiếp nhận nước thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa triệt để và nước thải sinh hoạt ngu cơ ô nhiễm nước do nồng độ các chất ô nhiễm về chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng, vi sinh vật.

Chất lượng nước suối Ngòi Bục đoạn đi qua khu vực xã An Thịnh nhìn chung chất lượng nước còn khá tốt.

* Nước ngầm

Mức độ chứa nước dưới đất ở các tầng phân bố rất khác nhau, chủ yếu các tầng chứa nước khe nứt trong các thành tạo đá vôi. Khai thác từ 4-6 m đã có thể gặp nước ngầm mạch nông với trữ lượng khá tốt. Với độ sâu khai thác nước ngầm >10m, có thể xử lý sơ bộ để phục vụ cho sinh hoạt.

1. Môi trường đất

Do điều kiện địa hình khu vực có độ dốc lớn, đất đồi núi chiếm tỷ lệ lớn và đang bị tàn phá nên tình trạng xói mòn, rửa trôi… là một trong những nguyên nhân làm suy thoái môi trường đất, tai biến môi trường.

Diện tích đất canh tác sản xuất nông nghiệp của xã lớn, nguy cơ ô nhiễm môi trường đất do thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật sử dụng sai quy cách.

Trên địa bàn xã có Mỏ sắt của công ty khoáng sản tại thôn An Phú, tuy nhiên hiện nay mỏ không còn khai thác.

1. Môi trường không khí và tiếng ồn

Môi trường không khí xã còn khá tốt, ít có dấu hiệu ô nhiễm do mật độ tham gia giao thông nhỏ.

Có hiện tượng ô nhiễm khói, bụi cục bộ trong thời gian ngắn và cục bộ do các hoạt động trong các cơ sở sản xuất gạch An Thịnh, đốt rác và đốt rẫy tự phát quy mô nhỏ.

1. Đánh giá chung về hiện trạng môi trường

* Thuận lợi:
* Nhìn chung, môi trường khu vực quy hoạch còn tương đối tốt. Lý do chính là đô thị có diện tích lâm, nông nghiệp khá lớn, mật độ dân cư thưa, không có các công trình, cơ sở sản xuất phát sinh lượng thải lớn. Tập quán canh tác của bà con dân tộc cũng hạn chế sử dụng hóa chất nên ít ảnh hưởng đến môi trường.
* Công tác quản lý và bảo vệ môi trường, tuyên truyền pháp luật về môi trường cho cộng đồng ở địa phương thực hiện tương đối tốt.
* Toàn bộ các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã đã thực hiện tốt cam kết bảo vệ môi trường [[1]](#footnote-1).
* Cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường [[2]](#footnote-2).
* Khó khăn:
* Công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật về cấp thoát nước, xử lý chất thải chưa được đấy mạnh. Một bộ phận nhỏ người dân ý thức về BVMT vẫn chưa thành thói quen, nếp sống; các thói quen xấu gây ô nhiễm môi trường, làm mất vệ sịnh, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng như: vứt rác, chất thải, xác súc vật bừa bãi ở nơi công cộng, nguồn nước. Thói quen tiêu dùng thiếu thân thiện với môi trường.
* Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải xây dựng của xã chưa cao. Việc xử lý rác thải chủ yếu bằng biện pháp chôn lấp gây tốn kém quỹ đất và nguy cơ suy thoái môi trường.
* Việc sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu chưa được kiếm soát triệt đế.
  1. ***Đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt***
     1. **Quy hoạch tỉnh**

Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023. Theo quyết định của Chính phủ, phạm vi, ranh giới lập quy hoạch tỉnh Yên Bái bao gồm toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Yên Bái, với tổng diện tích tự nhiên gần 6.900km2, 9 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: Thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và 7 huyện (Mù Cang Chải, Trạm Tấu, Văn Chấn, Văn Yên, Trấn Yên, Lục Yên, Yên Bình). Đến năm 2030, phấn đấu đưa [tỉnh Yên Bái](https://nongnghiep.vn/tinh-yen-bai-tag89951/) nằm trong nhóm 5 tỉnh phát triển hàng đầu của vùng trung du và miền núi Bắc bộ. Về kinh tế, phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt 8,5%/năm. Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản chiếm khoảng 14,8%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 39%; dịch vụ chiếm khoảng 41,5%; thu nhập bình quân đầu người đạt trên 125 triệu đồng. Về xã hội, tốc độ tăng dân số trung bình đạt 0,92%/năm. Tuổi thọ trung bình người dân đạt 75 tuổi; số năm sống khỏe đạt tối thiểu 68 năm. Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2022 - 2025 giảm bình quân 3,3%/năm theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025; giai đoạn 2026 - 2030 giảm bình quân 2 - 2,5%/năm theo chuẩn nghèo từng thời kỳ.. Tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Yên Bái phát triển toàn diện, bền vững, xanh, hài hòa, bản sắc và hạnh phúc; thuộc nhóm các tỉnh phát triển hàng đầu trong vùng trung du và miền núi Bắc bộ, là hình mẫu phát triển xanh của vùng và cả nước.

Theo quy hoạch vùng tỉnh Yên Bái đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt năm 2014; Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Yên Bái phê duyệt năm 2021 và Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang triển khai xác định xây dựng xã An Thịnh trở thành đô thị loại V trực thuộc huyện Văn Yên.

Trong những năm qua kinh tế xã hội Yên Bái tăng trưởng khá và ổn định, tốc độ tăng bình quân 5-7%/năm, bước đầu khai thác có hiệu quả các nguồn nội lực cũng như ngoại lực phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Trong sản xuất nông nghiệp có sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng đa dạng hoá, sản xuất gắn với thị trường. Công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao, đã và đang hình thành các KCN, điểm CN-TTCN tập trung, các nhà máy chế biến nông lâm thuỷ sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung. Dịch vụ phát triển khá, đã và đang hình thành các dự án đầu tư phát triển thương mại, du lịch có quy mô lớn.

Kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội được quan tâm đầu tư, nhiều công trình có vốn lớn đã và đang triển khai xây dựng, một số công trình đưa vào hoạt động, đã hình thành các trục giao thông huyết mạch phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Khoa học công nghệ, dịch vụ, tài chính ngân hàng, xây dựng nhà ở cho người nghèo,...có bước phát triển, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội.

Hợp tác liên kết phát triển kinh tế với các tỉnh thực hiện bước đầu cho kết quả tích cực. Thu hút đầu tư, ban hành nhiều chủ trương, chính sách gọi vốn đầu tư phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Các hoạt động văn hóa xã hội chuyển biến tích cực. Quan tâm chăm lo các đối tượng chính sách, xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, đầu tư phát triển khu vực miền núi, cải thiện đời sống đồng bào dân tộc thiểu số…

* + 1. **Quy hoạch xây dựng nông thôn mới**

Đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã An Thịnh, huyện Văn Yên được Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên phê duyệt tại Quyết định số...

Qua hơn 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, xã An Thịnh đã tạo được bước đột phá và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước được đầu tư xây dựng, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp với lợi thế của địa phương, đã gắn nông nghiệp với phát triển nhanh thương mại dịch vụ theo hướng sản xuất hàng hóa, có hiệu quả kinh tế cao. Xã hội, nông thôn dân chủ, ổn định có nếp sống văn hóa tốt, môi trường sinh thái được bảo đảm. Quốc phòng - An ninh được giữ vững. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

Xã An Thịnh được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2017, sau 5 năm không ngừng phấn đấu với nhiều giải pháp thiết thực và quyết tâm cao, cấp ủy, chính quyền và nhân dân xã An Thịnh, huyện Văn Yên đã hoàn thành xuất sắc mục tiêu trở thành xã nông thôn mới nâng cao vào tháng 12 năm 2022. Đến nay, cơ sở vật chất, hạ tầng giao thông ở xã An Thịnh đang dần được đầu tư tương đối đồng bộ. Các dự án thu hút đầu tư xây dựng phát triển nông thôn tuân thủ theo định hướng của đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý phát triển.

Định hướng năm 2023, xã An Thịnh đạt các tiêu chí đô thị loại V, đến thời điểm hiện tại, một số định hướng trong nội dung đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới không còn phù hợp với định hướng phát triển đô thị trong tương lai sẽ được chỉnh sửa, bổ sung trong Quy hoạch chung đô thị mới An Thịnh đến năm 2045 để đảm bảo các tiêu chí, chỉ tiêu phát triển đô thị theo hệ thống văn bản pháp luật hiện hành.

* 1. ***Đánh giá hiện trạng đô thị theo tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị***

Theo Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/09/2022; hiện trạng đánh giá theo tiêu chí đô thị loại V: Đô thị An Thịnh đạt 75,12 điểm.

Bảng 10: Đánh giá đô thị theo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị[[3]](#footnote-3)

| **Stt** | **Các yếu tố đánh giá** | **Thang điểm** | | **Đánh giá, điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tối thiểu | Tối đa |
| 1 | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH | 3,75 | 5,0 | 3,75 |
| 2 | Quy mô dân số | 6,0 | 8,0 | 6,75 |
| 3 | Mật độ dân số | 4,5 | 6,0 | 6,00 |
| 4 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 4,5 | 6,0 | 4,50 |
| 5 | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 45,0 | 60,0 | 44,83 |
|  | **Tổng điểm phân loại đô thị** | **75,0** | **100,0** | **75,12** |

Từ thực trạng và các định hướng phát triển đô thị, đề xuất:

Giai đoạn 2021-2025: Lập quy hoạch chung xây dựng đô thị và ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị, hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị An Thịnh. Tiếp tục hoàn thiện tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại V về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật. Lập đề án công nhận đô thị An Thịnh đạt tiêu chí đô thị loại V.

Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tăng tỷ trọng các công nghiệp - xây dựng, thương mại, dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại V; hướng tới đạt chất lượng hạ tầng đô thị loại IV.

Tầm nhìn đến 2050: Tiếp tục hoàn thiện tiêu chuẩn đô thị loại V đối với đô thị An Thịnh hướng đến chất lượng hạ tầng đô thị loại IV.

Những tiêu chuẩn đạt điểm tối đa so với chỉ tiêu của đô thị loại V thể hiện những mặt mạnh của xã An Thịnh: nguồn vốn, cơ cấu vốn đầu tư đã hướng vào các mục tiêu thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng hạ tầng kinh tế, xã hội, phát triển sản xuất - kinh doanh; các ngành kinh tế có sự chuyển biến đúng hướng, khai thác được thế mạnh địa phương; hạ tầng cơ sở đô thị được cải tạo nâng cấp ngày càng khang trang, phát triển theo hướng hoàn thiện chỉ tiêu đô thị loại V, phục vụ tốt hơn cho người dân. Những tiêu chuẩn này cần được tiếp tục đầu tư để có thể duy trì và tiếp tục phát huy trong giai đoạn tiếp theo.

Như vậy, trong quá trình phát triển sắp tới, toàn xã phải tập trung đầu tư, xây dựng nhằm khắc phục các tiêu chí bị điểm liệt cũng như các tiêu chuẩn không đạt điểm để đảm bảo giai đoạn 2021-2025 không tiêu chí nào bị liệt.

* 1. ***Đánh giá hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đang được triển khai thực hiện trên địa bàn***

Bảng 11: Danh mục các đồ án quy hoạch trên địa bàn

| **Stt** | **Tên dự án** | **Năm thực hiện** | **Quy mô / Chủ đầu tư** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Mậu A đến năm 2035 | 2023 | Toàn bộ ranh giới thị trấn Mậu A và vùng phụ cận. |
| 2 | Quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực nút giao IC14 đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai thuộc xã An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái (và các đồ án Điều chỉnh cục bộ đồ án Quy hoạch chi tiết) | 2018 | Khu vực thôn An Hòa, Cổng Trào, Đại An. Diện tích quy hoạch 67ha |
| 3 | Chương trình phát triển đô thị xã An Thịnh, huyện Văn Yên giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 | 2023 | Toàn bộ ranh giới xã An Thịnh theo địa giới hành chính; |

Bảng 12: Danh mục các chương trình, dự án đầu tư phát triển đang được triển khai trên địa bàn

| **Stt** | **Tên dự án** | **Năm thực hiện** | **Tổng mức đầu tư (tỷ)** | **Quy mô / Chủ đầu tư** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trường mầm non An Thịnh, xã An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái | 2022 – 2023 | 3.500 | Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng. Sxd = 240m2. |
| 2 | Trụ sở xã An Thịnh | 2023 – 2024 | 5.000 | Nhà làm việc 03 tầng. Sxd = 330m2. |
| 3 | Trường trung học cơ sở An Thịnh, xã An Thịnh, huyện Văn Yên, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái | 2022 – 2023 | 3.760 | Xây mới Khối phòng hành chính quản trị: công trình cấp III, 2 tầng. Diện tích xây dựng một sàn là 212m2, tổng diện tích sàn là 424m2 |
| 4 | Dự án nhà máy gỗ ván ép công nghiệp xuất khẩu và các sản phẩm quế |  |  | **Công** ty TNHH Quế Lâm An Thịnh |
| 5 | Dự án đầu tư xây dựng khu trồng và chiết xuất tinh dầu thực vật |  |  | Hợp tác xã dược liệu Minh Đan |
| 6 | Dự án đầu tư xây dựng kho, bãi tập kết kinh doanh cát, sỏi, vật liệu xây dựng |  |  | Công ty Cổ phần LHB Đại Việt |

* 1. ***Đánh giá chung hiện trạng***
     1. Đánh giá tổng hợp quỹ đất xây dựng

1. Xác định vùng cấm và vùng hạn chế xây dựng

* Vùng cấm xây dựng: Là đất an ninh quốc phòng, đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử văn hóa, đất nghĩa trang.
* Vùng hạn chế xây dựng: Bao gồm các khu vực có độ dốc nền tự nhiên i > 25%, vùng không thường xuyên ngập úng với chiều cao h < 0,5m, các khu vực có nền đất có cường độ chịu tải R < 1 kg/cm2 có mức nước ngầm h < 0,3m, hành lang an toàn lưới điện.

1. Đánh giá đất có khả năng phát triển xây dựng

Tổng diện tích đất tự nhiên của khu vực lập quy hoạch là 2660,89 ha. Đánh giá các loại đất theo tiêu chuẩn TCVN 4449-87 về quy hoạch xây dựng đô thị như sau:

Bảng 13: Tổng hợp đánh giá đất xây dựng

| **Stt** | **Loại đất** | **Đặc điểm** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đất đã xây dựng | Đất ở nông thôn, đất trụ sở cơ quan, đất thương mại, dịch vụ, đất trường học, đất y tế, đất chợ, đất giao thông… | 187,37 | 7,04 |
| 2 | Đất cấm xây dựng | Đất di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo-tín ngưỡng, đất nghĩa trang, Quốc phòng | 21,40 | 0,80 |
| 3 | Đất thuận lợi cho xây dựng | Thỏa mãn cả 2 yếu tố: + Độ dốc nền: 0,4% ≤ I < 10% + Không bị ngập lụt | 387,88 | 14,58 |
| 4 | Đất ít thuận lợi cho xây dựng | Khu vực có độ dốc I = (10 – 25)% | 343,67 | 12,92 |
| 5 | Đất không thuận lợi cho xây dựng do độ dốc | Khu vực có độ dốc nền I > 25% | 1581,27 | 59,43 |
| 6 | Đất không thuận lợi cho xây dựng do ngập lụt | Ao, hồ, sông, suối, mương | 139,3 | 5,24 |
|  | **Tổng** |  | **2660,89** | **100,00** |

* + 1. Đánh giá chung về hiện trạng

1. Thuận lợi

* Hệ thống giao thông đối ngoại bao gồm Đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai (nút giao IC14); đường tỉnh 175; đường tỉnh 166 kết nối đồng bộ các khu vực với các vùng trong tỉnh và các tỉnh phụ cận. Hệ thống ao, hồ, suối như suối Ngòi Bục, đập Khe Chinh, Khe Vải, Khe Cam Kìa,...và sông Hồng thuận lợi thoát nước tự nhiên và phát triển giao thông đường thủy.
* Tiềm năng đất đai có nhiều lợi thế cho việc phát triển nền kinh tế đa ngành (TTCN; Công nghiệp chế biến; Thương mại dịch vụ; Nông nghiệp, TTCN;…).
* Điều kiện tự nhiên, địa hình, khí hậu, thuận lợi cho phát triển du lịch…
* Nguồn lao động dồi dào, lao động trẻ tạo nguồn lực lớn phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

1. Khó khăn

* Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chưa đồng bộ, trình độ quản lý và phát triển đô thị còn thấp so với yêu cầu. Tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng chậm so với phát triển kinh tế xã hội.
* Giá trị sản xuất nông nghiệp đang chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu kinh tế địa phương, chưa có sức hấp dẫn các nguồn đầu tư bên ngoài trong việc chuyển đối cơ cấu kinh tế.

1. Cơ hội

* Xây dựng đô thị An Thịnh là đô thị hạt nhân phát triển kinh tế xã hội, trung tâm kinh tế tiểu vùng, cửa ngõ phía Tây của huyện, giúp giảm áp lực đô thị hóa cho đô thị trung tâm và thúc đẩy kinh tế địa phương.
* Chính sách của Đảng và Nhà nước nói chung và của tỉnh Yên Bái nói riêng luôn tạo cơ chế chính sách thuận lợi để phát triển đô thị, hình thành các đô thị mới đồng bộ và hiện đại.
* Việc đầu tư xây dựng đô thị An Thịnh, sẽ là cơ hội để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

1. Thách thức

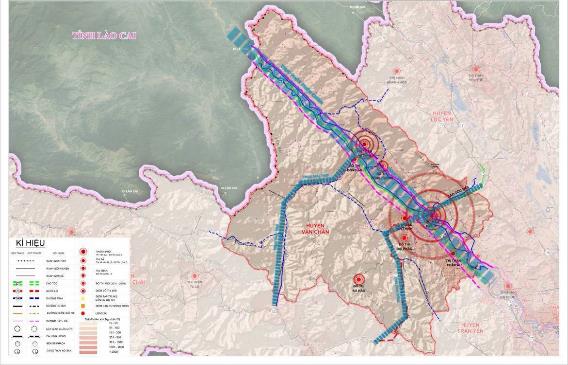
* Đầu tư HTKT và mở rộng quỹ đất XD đô thị rất khó khăn. Việc phát triển đô thị là cơ hội cũng là thách thức lớn trong việc quản lý và chuyển đổi cơ cấu đất đai, cơ cấu ngành nghề khi chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ thương mại, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, phát triển đô thị đồng nghĩa với việc gia tăng tốc độ đô thị hóa.
* Giải quyết hài hòa mâu thuẫn giữa phát triển đô thị và bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh lương thực, giữa phát triển kinh tế và khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường.
* Giữ gìn giá trị văn hóa lịch sử trong quá trình phát triển kinh tế, phát huy bản sắc truyền thống trong cấu trúc không gian đô thị.
* Kinh phí đầu tư ban đầu để xây dựng đô thị ban đầu khá cao trong khi nguồn lực của địa phương còn nhiều hạn chế.
* Biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp và bất thường đòi hỏi các giải pháp ứng phó phải phù hợp tình hình thực tế.
  1. ***Xác định các vấn đề cơ bản cần giải quyết trong đồ án***

Là vùng sản xuất tập trung nhiều sản phẩm nông sản chủ lực, có giá trị cao của huyện như cây gỗ quế và các sản phẩm từ cây quế…Xã An Thịnh có hệ thống giao thông hết sức thuận lợi nhờ có tuyến đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai với nút giao IC14, đường tỉnh 175, đường tỉnh 166 chạy qua. Các vấn đề cần giải quyết trong đồ án Quy hoạch chung như sau:

* Phân tích, đánh giá hiện trạng bao gồm: Hiện trạng về điều kiện tự nhiên, hiện trạng sử dụng đất, nhà ở, các công trình công cộng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, sản xuất, môi trường…;
* Xác định các yếu tố tác động của vùng xung quanh ảnh hưởng đến phát triển không gian trên địa bàn xã;
* Rà soát, đánh giá các dự án và các quy hoạch còn hiệu lực trên địa bàn xã;
* Xác định tiềm năng, động lực chính phát triển kinh tế - xã hội của xã;
* Tổ chức không gian tổng thể toàn xã, tổ chức, phân bố các khu chức năng; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất;
* Xác định tính chất, động lực phát triển, vai trò đô thị đối với vùng và cả nước; quan Điểm và Mục tiêu quy hoạch; xác định những vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch;
* Dự báo sơ bộ về phát triển kinh tế - xã hội, dân số, lao động, nghề nghiệp, đất đai phát triển đô thị, nông thôn và hạ tầng kỹ thuật;
* Xác định các giải pháp bảo vệ môi trường.

1. **Xác định mục tiêu, tính chất và động lực phát triển đô thị**
   1. ***Mục tiêu***

* Cụ thể hóa đồ án Quy hoạch vùng tỉnh Yên Bái đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái phê duyệt tại Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2014; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 25/01/2021.
* Xây dựng chiến lược phát triển, định hướng không gian, phát triển kinh tế xã hội, xây dựng và phát triển đô thị An Thịnh trở thành đô thị loại V vào năm 2025, phát triển theo hướng bền vững, phòng tránh thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu.
* Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý sử dụng đất đai, kiểm soát phát triển và quản lý về sử dụng đất đai, kiểm soát phát triển và quản lý cơ sở hạ tầng, tạo lập môi trường sống thích hợp, đảm bảo kết hợp hài hòa giữa chức năng đất ở, sản xuất, dịch vụ, du lịch, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và quốc phòng an ninh.
* Làm cơ sở pháp lý cho việc lập các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư xây dựng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các khu chức năng theo quy hoạch.
* Quy hoạch và đầu tư xây dựng xã sẽ đảm bảo thuận tiện về hệ thống giao thông, các công trình hạ tầng kỹ thuật đi kèm, đồng thời đảm bảo trật tự an ninh, an toàn hoạt động cho khu vực. Tạo ra quỹ đất dành cho các công trình hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các khu chức năng phát triển về thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở là cơ sở cho việc lập các dự án đầu tư xây dựng. Quy hoạch phù hợp với địa hình, tạo nên sự hài hoà với cảnh quan thiên nhiên xung quanh, phù hợp với định hướng phát triển chung của huyện Văn Yên đồng thời đáp ứng được nhu cầu, mong mỏi của người dân. Thuận lợi cho công tác tổ chức xây dựng và quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ để đảm bảo nhu cầu hoạt động ngay từ giai đoạn đầu và phát triển trong tương lai.
* Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị tỉnh Yên Bái phát triển bền vững, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại; có sắc thái kiến trúc đô thị riêng và môi trường, chất lượng sống tốt; có vị thế và tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, khu vực và quốc tế.
  1. ***Tính chất***
* Xã An Thịnh có tiềm năng phát triển về giao thông vận tải.
* Là xã nông nghiệp, phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chuỗi giá trị; cơ cấu kinh tế được xác định Nông nghiệp – Công nghiệp - Dịch vụ.
* Là xã định hướng phát triển đô thị của huyện Văn Yên giai đoạn 2025, có nhiều thế mạnh về giao thông, có cơ sở hạ tầng kĩ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, nằm trong Chương trình Phát triển đô thị tỉnh Yên Bái giai đoạn 2025.
  1. ***Động lực phát triển đô thị***
* Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Yên Bái đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050; định hướng đến năm 2030 nâng cấp xã An Thịnh thuộc huyện Văn Yên trở thành đô thị loại V.
* Tại Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định “An Thịnh là xã nằm ở phía Tây của huyện Văn Yên. An Thịnh có tuyến đường bộ cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đặc biệt là nút giao IC14 nằm trong khu vực của đô thị cùng với đó là hệ thống đường thủy nội địa trên sông Hồng, QL.32D, tuyến đường bộ nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với Hà Giang theo quy hoạch cùng với các tuyến đường tỉnh ĐT.166 (Âu Lâu - Đông An), hệ thống đường huyện qua trung tâm đô thị thuận lợi cho việc đi lại giao lưu hàng hóa, phát triển kinh tế - xã hội trong vùng”.



Hình 29: Định hướng phát triển hệ thống đô thị huyện Văn Yên

1. **Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật**

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án áp dụng theo tiêu chuẩn đối với đô thị loại V và căn cứ thực trạng phát triển của khu vực lập quy hoạch, các yếu tố đặc trưng vùng miền cũng như tính chất của đô thị cho phù hợp với yêu cầu phát triển theo các giai đoạn quy hoạch. Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu như sau:

Bảng 14: Bảng chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong đồ án

| **Stt** | **Hạng mục** | **Chỉ tiêu** |
| --- | --- | --- |
| **1** | Chỉ tiêu sử dụng đất |  |
|  | - Đất dân dụng bình quân toàn đô thị | 70 ÷ 100 m2/người |
|  | - Mật độ dân số | 145 ÷ 100 người/ha |
|  | - Đất đơn vị ở bình quân toàn đô thị | 45 ÷55 m2/người |
|  | - Đất công trình dịch vụ - công cộng |  |
|  | *Sân thể thao* | 01 ha/công trình |
|  | *Sân vận động* | 2,5 ha/công trình |
|  | *Trung tâm Văn hóa – Thể thao* | 3,0 ha/công trình |
|  | *Nhà văn hóa* | 0,5 ha/công trình |
|  | *Chợ* | 01 ha/công trình |
|  | - Trường học | 10-12m2/01 học sinh |
|  | - Đất cây xanh | ≥ 4m2 / người |
| **2** | Chỉ tiêu hạ tầng kĩ thuật |  |
| 2.1 | Giao thông |  |
|  | *Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị* | *≥ 20%* |
| 2.2 | Cấp nước |  |
|  | *Cấp nước sinh hoạt* | *≥ 100 lít/người/ngày đêm cấp cho 90% dân* |
|  | *Nước công trình công cộng, dịch vụ* | *10% Nước sinh hoạt* |
|  | *Trường học* | *≥ 15 lít/hs/ngày đêm* |
|  | *Trường mầm non* | *≥ 75 lít/cháu/ngày đêm* |
|  | *Công trình công cộng, dịch vụ khác* | *≥ 2lít/m2sàn/ngày đêm* |
|  | *Nước tưới cây, rửa đường* | *8% nước sinh hoạt* |
|  | *Tưới vườn hoa, công viên* | *3 lít/m2/ngày đêm* |
|  | *Rửa đường* | *0,4 lít/m2/ngày đêm* |
|  | *Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp* | *8% nước sinh hoạt* |
|  | *Nước cho khu công nghiệp tập trung* | *20m3/ha/ngày đêm cho tối thiểu 60% diện tích KCN;* |
|  | *Nước thất thoát, rò rỉ* | *≤ 15% tổng nước cấp* |
|  | *Nước cho bản thân nhà máy nước* | *≤ 4% tổng nước cấp* |
| 2.3 | Cấp điện |  |
|  | *Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt* |  |
|  | *Điện năng* | *400 ÷ 1000 KWh/người.năm* |
|  | *Phụ tải* | *200 ÷330 W/người* |
|  | *Cấp điện công trình công cộng* | *30% điện sinh hoạt* |
|  | *Cấp điện sản xuất* | *120÷350 kW/ha* |
|  | *Cấp điện kho tàng* | *50 kW/ha* |
| 2.4 | Thoát nước thải và vệ sinh môi trường |  |
|  | *Thoát nước* | *80% nước cấp* |
|  | *Chất thải rắn sinh hoạt* | *0,8 kg/người/ngày* |
|  | *Nhu cầu đất nghĩa trang* | *0,4ha/1000 dân* |

1. **Đánh giá, dự báo các tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội**

* Căn cứ Quyết định số 322/QĐ-TTg ngày 21/3/2018 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
* Căn cứ theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái 5 năm 2021-2025;
* Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã An Thịnh lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2020-2025.
  1. ***Định hướng phát triển các ngành kinh tế***
     1. Về lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Thu hút đầu tư, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư hạ tầng vào CCN An Thịnh, đồng thời tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, lựa chọn các nhà đầu tư hạ tầng công nghiệp có kinh nghiệm, năng lực đảm bảo việc thực hiện đầu tư đúng tiến độ, đạt chất lượng và hiệu quả cao. Đồng thời có biện pháp hỗ trợ, thúc đẩy việc di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp nằm ngoài cụm công nghiệp, nhất là các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường vào hoạt động trong các cụm công nghiệp.

Kêu gọi, khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản, giải quyết đầu ra cho sản phẩm của nông dân, hỗ trợ xây dựng thương hiệu và quảng bá các sản phẩm nông sản chủ lực có giá trị của xã An Thịnh. Chỉ đạo các đơn vị kinh tế tập thể tổ chức thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật; chú trọng mở rộng, đa dạng các loại hình dịch vụ nông nghiệp gắn với xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ sản phẩm.

Khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ tại địa phương; phối hợp với các ngành chức năng trong việc đẩy nhanh tiến độ triển khai xây dựng các công trình, dự án thuộc lĩnh vực thương mại dịch vụ trên địa bàn xã (Đầu tư xây dựng siêu thị, Trung tâm TMDV tại thôn Làng Lớn, thôn Đại An, thôn Yên Thịnh,..) nhằm nâng cao đời sống Nhân dân và đẩy mạnh phát triển cơ cấu kinh tế thương mại dịch vụ của địa phương.

* + 1. Thương mại, dịch vụ[[4]](#footnote-4), du lịch[[5]](#footnote-5)

Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để đẩy nhanh thu hút một số nhà đầu tư lớn, thực sự có tiềm lực và quyết tâm đầu tư phát triển vào các khu du lịch như: khu vực Đập Khe Chinh, Đập Khe Vải (Quỹ đất 19ha)…

* + 1. Nông, lâm nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn

Tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững. Tập trung triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triên sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo Nghị quyết số 69/2021/NQ-HĐND và các chính sách khác có liên quan gắn với rà soát để tháo gỡ các khó khăn, bất cập trong khâu tổ chức thực hiện nhằm phát triển nhanh nông nghiệp của huyện. Khuyến khích việc tập trung ruộng đất, đưa các giống mới đặc sản hữu cơ để đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, quy mô lớn, năng suất, chất lượng cao; chú trọng phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Tập trung tuyên truyền, vận động và triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi, trọng tâm là phát triển chăn nuôi đàn gia súc chính để gia tăng đầu đàn gia súc chính và sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính. Tiếp tục truyên truyền, vận động và huy động các nguồn lực thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Làm tốt công tác trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Chủ động triển khai các biện pháp phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm thiểu đến mức thấp nhất những ảnh hưởng, thiệt hại do thiên tai gây ra.

* 1. ***Định hướng các lĩnh vực xã hội***
     1. Văn hóa

Tiếp tục triển khai thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” theo hướng có chiều sâu, thực chất và gắn liền với các phong trào thi đua, các cuộc vận động của các cấp, các ngành phát động, như: phong trào xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh tổ quốc; phong trào “Thứ bảy cùng dân”; phong trào “5 không, 5 sạch”;…. Tập trung huy động các nguồn lực để củng cố nhà văn hóa và các thiết chế văn hóa thôn, tổ dân phố phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân, trong năm đã được phê duyệt chủ trương đầu tư 7 nhà văn hóa thôn. Sau khi được xây dựng tổng số thôn có nhà văn hóa đảm bảo tiêu chí đạt 11/11 thôn.

* + 1. Giáo dục đào tạo

Chỉ đạo các nhà trường tiếp tục duy trì nâng cao chất lượng của 03 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và trên địa bàn. Tiếp tục quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học cho giáo viên và học sinh . Chỉ đạo các nhà trường phối hợp với các thôn và phụ huynh học sinh làm tốt công tác huy động học sinh ra lớp, hạn chế mức thấp nhất tình trạng học sinh bỏ học. Triển khai linh hoạt các phương án dạy học bằng nhiều hình thức (trực tuyến, giao bài tập, giám sát việc học ở nhà của học sinh, ...) để phòng, chống dịch bệnh Covid-19; đồng thời hướng dẫn các nhà trường tổng kết năm học 2021-2022.

* + 1. Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân tiếp tục được quan tâm triển khai thực hiện hiệu quả. Trình độ chuyên môn, kỹ thuật, dịch vụ kỹ thuật dần được nâng cao, cơ bản đáp ứng được nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của Nhân dân trong giai đoạn mới hiện nay. Triển khai thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình, tăng cường kiểm tra công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, công tác y tế dự phòng.

* 1. ***Dự báo quy mô dân số, đất đai***
     1. Quy mô dân số

1. Dân số khu vực lập quy hoạch gồm:

* Dân số gia tăng tự nhiên hàng năm, dân số tăng do nhu cầu việc làm, nhu cầu lao động trong các khu vực sản xuất dịch vụ thương mại.
* Dân số khác: bao gồm các thành phần dân cư không thường trú trong phạm vi đô thị như: khách du lịch, lao động tham gia thương mại dịch vụ không có hộ khẩu thường trú, lao động đến trong ngày từ các khu vực lân cận, lực lượng vũ trang. Các thành phần dân số này tăng dần cùng với sự phát triển hoạt động du lịch, thương mại, không tính toán đến.

1. Cơ sở tính toán và dự báo:

* Căn cứ theo các số liệu phân tích về dân số và lao động được xác định qua các thời kỳ (từ năm 2018 đến năm 2022) tại niên giám thống kê tỉnh Yên Bái.
* Dựa vào tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên, tăng cơ học hiện trạng tại khu vực nghiên cứu để dự báo dân số theo các giai đoạn đến năm 2030, 2045.

1. Quy mô quy mô dân số dự báo:

* Theo nhiệm vụ được phê duyệt [[6]](#footnote-6)Quy hoạch chung đô thị mới An Thịnh, huyện Văn Yên dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 10.201 người, dự báo dân số đến năm 2035 khoảng 12.000 người, tuy nhiên trong quá trình nghiên cứu, định hướng phân khu chức năng khu vực và định hướng xây dựng các khu công nghiệp chế biến, sản xuất và khu công nghiệp phụ trợ, khu công nghiệp nhẹ công nghệ cao, do vậy Dân số dự báo cho khu vực quy hoạch cần được tính toán tăng thêm do đó càn thiết phải tính toán nhu cầu lao động từ ngoài khu vực quy hoạch để có thể đáp ứng nhu cầu lao động trong các khu công nghiệp và các khu chức năng khác. Do đó dự báo dân số cho khu vực hoạch được xác định cụ thể như sau:
* Công thức tính toán quy mô dân số được xác định.

Nt = No(1+n)t

Trong đó:

Nt - Số dân dự báo ở năm định hình quy hoạch.

No - Số dân hiện trạng (ở thời điểm làm quy hoạch).

n - Tỷ lệ tăng dân số chung (bằng tổng tỉ lệ tăng dân số tự nhiên và cơ học hàng năm).

t - Thời hạn (số năm định hình quy hoạch).

* Tốc độ tăng dân số trung bình qua các thời kỳ huyện Văn Yên như sau:

Bảng 15: Tốc độ tăng dân số trung bình qua các thời kỳ của huyện Văn Yên[[7]](#footnote-7)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** |
| Dân số trung bình | 127.643 | 129.059 | 130.218 | 131.927 | 132.867 |
| **Giai đoạn** | **2018 -2019** | **2019 - 2020** | **2020 - 2021** | **2021 - 2022** | **2018 - 2022** |
| Tốc độ tăng dân số bình quân | 1,11 | 0,90 | 1,31 | 0,71 | 1,01 |

* Qua đánh giá thực trạng, tiềm năng, động lực và các định hướng chiến lược phát triển cho khu vực quy hoạch, phương án tính toán dân số: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của khu vực quy hoạch được lấy giá trị trung bình 1,0%; Tỷ lệ gia tăng cơ học từ nhu cầu lao động, sản xuất trong các ngành nghệ dịch vụ thương mại, lao động xây dựng, kinh doanh buôn bán giai đoạn năm 2030 khoảng 2,5%, giai đoạn đến năm 2045 khoảng 3,0%.

1. Dân số tính toán:

* Dân số hiện trạng là 9.920 người;
* Dân số tính toán đến năm 2030 khoảng 13.323 người;
* Dân số tính toán đến năm 2045 khoảng 24.275 người;

Bảng 16: Dự báo dân số đô thị theo từng giai đoạn

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục** | **Hiện trạng** | **Dự báo** | |
| **2030** | **2045** |
| 1 | Tỷ lệ phát triển dân số (%/năm) | 1,25 | 3,5 | 4,0 |
| 2 | Tỷ lệ tăng tự nhiên (%/năm) | 1,1 | 1,0 | 1,0 |
| 3 | Tỷ lệ tăng cơ học (%/năm) | 0,15 | 2,5 | 3,0 |
|  | **Dân số (người)** | **9920** | **13.323** | **24.275** |

* + 1. Quy mô lao động

Bảng 17: Dự báo lao động đô thị

| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Hiện trạng** | **Dự báo** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2030** | **2045** |
| **I** | **Dân số trong độ tuổi lao động** | ***người*** | **5312** | **8660** | **16993** |
|  | - Tỷ lệ % so dân số | % | *53,55* | *65,00%* | *70,00%* |
| **II** | **Tổng lao động làm việc trong các ngành** | ***Lao động*** | **5046** | **8660** | **16993** |
|  | - Tỷ lệ % so LĐ trong độ tuổi | % | *95,0%* | *96,3%* | *97,0%* |
| *2.1* | Lao động nông nghiệp | Lao động | 3446 | 6062 | 11555 |
|  | - Tỷ lệ % so với lao động làm việc | % | *64,9%* | *70,0%* | *68,0%* |
| *2.2* | Lao động phi nông nghiệp | Lao động | 1601 | 2598 | 5438 |
|  | - Tỷ lệ % so LĐ làm việc | % | *30,1%* | *30,0%* | *32,0%* |
| **III** | **Nội trợ, mất sức, học sinh trong tuổi LĐ, thất nghiệp** | **người** | **292** | **320** | **510** |
|  | - Tỷ lệ % so LĐ trong độ tuổi | % | *5,50%* | *3,70%* | *3,00%* |

* 1. ***Dự báo nhu cầu hạ tầng xã hội***
* Hạ tầng xã hội đô thịđược hiểu là hệ thống các công trình phục vụ cho những nhu cầu và dịch vụ của nhân dân, của bộ máy hành chính và các cơ sở sản xuất. Hệ thống công trình này bao gồm; hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục – thể thao, dịch vụ thương mại, cây xanh công viên và các công trình khác (trừ các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị), được tổ chức cân đối và liên kết với nhau trong không gian đô thị. Dự báo nhu cầu hạ tầng xã hội đô thị như sau:

Bảng 18: Dự báo nhu cầu hạ tầng xã hội đô thị

| **Stt** | **Hạng mục** | **Hiện trạng** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | **Dự báo nhu cầu** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Công trình hành chính: Trụ sở UBND |  |  | Mở rộng diện tích, xây dựng cải tạo công trình |
| 2 | Công trình Y tế |  |  | Giữ nguyên diện tích, cải tạo công trình |
| 3 | Công trình giáo dục |  |  |  |
| 3.1 | Trường mầm non |  | 12m2/cháu | Mở rộng diện tích, cải tạo công trình |
| 3.2 | Trường tiểu học |  | 10m2/hs | Mở rộng diện tích, cải tạo công trình |
| 3.3 | Trường Trung học cơ sở |  | 10m2/hs | Xây dựng mới công trình, diện tích 2ha |
| 3.4 | Trường trung học phổ thông |  | 10m2/hs | Mở rộng diện tích, cải tạo công trình |
| 4 | Công trình văn hóa |  |  |  |
| 4.1 | Nhà văn hóa xã |  | 200 chỗ | Quy hoạch xây dựng mới NVH xã tại Trung tâm văn hóa – thể thao |
| 4.2 | Nhà văn hóa thôn Đại An |  | Diện tích ≥200m2 | Quy hoạch diện tích tối thiểu 1200 – 1500m2 (bao gồm cả sân thể thao trong khuôn viên) |
| 4.3 | Nhà văn hóa thôn Cổng Trào |  |
| 4.4 | Nhà văn hóa thôn An Hòa |  |
| 4.5 | Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm |  |
| 4.6 | Nhà văn hóa thôn Yên Thịnh |  |
| 4.7 | Nhà văn hóa thôn Làng Cau |  |
| 4.8 | Nhà văn hóa thôn Làng Chẹo |  |
| 4.9 | Nhà văn hóa thôn An Phú |  |
| 4.10 | Nhà văn hóa thôn Tân Thịnh |  |
| 4.11 | Nhà văn hóa thôn Làng Lớn |  |
| 4.12 | Nhà văn hóa thôn Khe Cỏ |  |
| 5 | Công trình thể thao |  |  |  |
| 5.1 | Trung tâm văn hóa – thể thao | Chưa có | Diện tích ≥3,5ha | Quy hoạch mới Trung tâm VHTT diện tích 3,7ha |
| 5.2 | Sân thể thao các thôn |  | Diện tích ≥300m2 | Quy hoạch chung trong khuôn viên Nhà văn hóa |
| 6 | Công trình dịch vụ - thương mại |  |  |  |
| 6.1 | Chợ An Thịnh | 3000m2 | Diện tích ≥1ha | Quy hoạch mở rộng diện tích 1ha |
| 6.2 | Cửa hàng xăng dầu |  |  | Giữ nguyên |
| 7 | Công viên cây xanh |  |  |  |
| 7.1 | Công viên trung tâm | Chưa có | Diện tích ≥6m2/người | Quy hoạch mới công viên, diện tích 6ha |
| 7.2 | Vườn hoa khu dân cư |  | Quy hoạch cùng trong khuôn viên nhà văn hóa |
| 8 | Công trình khác |  |  |  |
| 8.1 | Đài tưởng niệm |  |  | Mở rộng diện tích 2850m2 |
| 8.2 | Ngân hàng Nông nghiệp |  |  | Quy hoạch vị trí mới do công trình hiện hữu xây dựng trên phần dự kiến mở rộng hành lang giao thông đường QL32D. |
| 8.3 | Chi cục thuế Văn Yên |  |  |
| 8.4 | Chi cục kiểm lâm |  |  | Quy hoạch diện tích 1500m2 |
| 9 | Công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử |  |  |  |
| 9.1 | Đền, chùa Đại An |  |  | Mở rộng theo QHCT khu vực nút giao IC14 đã được phê duyệt. Diện tích 3 ha. |
| 9.2 | Đền Gò Chùa |  |  | Tôn tạo di tích, mở rộng quy mô diện tích 2,5ha. |
| 9.3 | Đồn Đại Bục |  |  | Tôn tạo di tích, mở rộng quy mô diện tích 3,5ha. |
| 9.4 | Giáo xứ An Thịnh |  |  | Giữ nguyên quy mô |
| 9.5 | Giáo họ Làng Chẹo |  |  |
| 9.6 | Giáo xứ Lạc Hồng |  |  |
| 10 | Công trình an ninh | Xây dựng trong khuôn viên UBND xã |  | Giữ nguyên quy mô |
| 11 | Công trình quân sự | Xây dựng trong khuôn viên UBND xã |  | Giữ nguyên quy mô |

* 1. ***Dự báo nhu cầu hạ tầng kỹ thuật***

Bảng 19: Dự báo nhu cầu hạ tầng kỹ thuật đô thị

| **Stt** | **Hạng mục** | **Hiện trạng** | **Tiêu chuẩn đô thị loại V** | **Dự báo quy mô** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Giao thông |  |  |  |
| 1.1 | Quy mô đường |  |  | Đường liên thôn mặt cắt tối thiểu 7,5m+2x3m = 13,5m  Đường ngõ xóm tối thiểu mặt đường 6m |
| 1.2 | Bến, bãi đỗ xe | Chưa có | 2,5m2/người | Quy hoạch bãi đỗ xe diện tích ≥1ha |
| 1.3 | Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị |  | 18% | 20% |
| 2 | Cấp nước |  |  |  |
| 2.1 | Tiêu chuẩn cấp nước |  | ≥80lít/người/ngđ | 100-120 lít/người/ngđ |
| 2.2 | Nhà máy nước |  |  | Quy hoạch Nhà máy nước |
| 3 | Cung cấp năng lượng và chiếu sáng |  |  |  |
| 4 | Thoát nước thải |  |  |  |
|  | Tiêu chuẩn nước thải |  |  |  |
|  | Trạm xử lý nước thải | Chưa có |  | Quy hoạch mới |
| 5 | Quản lý chất thải rắn |  |  |  |
|  | Tiêu chuẩn thải |  | 0,9kg/người/ngđ | 0,9kg/người/ngđ |
|  | Khu xử lý/lò đốt | Chưa có |  | Quy hoạch mới |
| 6 | Nghĩa trang |  | ≥0,4ha/1000 dân | Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Gốc Nụ, định hướng xây dựng nhà tang lễ phục vụ đô thị |

1. **Định hướng phát triển không gian đô thị**
   1. ***Hướng phát triển đô thị***
      1. **Chiến lược phát triển đô thị**

* Quy hoạch và đầu tư xây dựng đô thị An Thịnh đạt tiêu chí đô thị loại V vào năm 2023. Xây dựng đô thị với tiêu chí là đô thị phát triển bền vững, thân thiện với môi trường với bản sắc văn hóa đặc trưng của tỉnh Yên Bái.
* Phát huy lợi thế của đô thị với các tuyến giao thông lớn đi qua, xây dựng các công trình thương mại dịch vụ phục vụ mục tiêu phát triển và tăng tính liên kết với các đô thị trong và ngoài tỉnh, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, giao lưu hàng hóa.
* Khai thác tiềm năng về điều kiện tự nhiên, khí hậu của địa phương, hình thành cụm chức năng đô thị phù hợp với khả năng phát triển thực tế của khu vực trước mắt và dài hạn.
* Xây dựng đô thị hiện đại, năng động, cơ sở hạ tầng đồng bộ, các hoạt động sản xuất phát triển, có tính cạnh tranh, thu hút đầu tư đa dạng và chất lượng cao; qua đó tạo thêm nhiều cơ hội việc làm mới, thu hút dân cư, đảm bảo mục tiêu hình thành đô thị và phát triển kinh tế.
* Kiểm soát các không gian phát triển nông nghiệp sinh thái, các không gian đô thị gắn với mặt nước và hệ thống thủy lợi, đảm bảo gìn giữ, tôn tạo, và phát triển các yếu tố đặc trưng về môi trường và cảnh quan bền vững.
* Xây dựng đội ngũ quản lý đô thị có năng lực, hoạt động hiệu quả, tăng cường sự tham gia đóng góp của cộng đồng. Có chính sách thu hút và tăng cường mọi nguồn lực vào mục tiêu phát triển đô thị tương lai.
  + 1. **Nguyên tắc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan**
* Rà soát các quy hoạch có liên quan đã được phê duyệt. Giải quyết các các vướng mắc còn tồn tại.
* Trên cơ sở đánh giá các yếu tố tác động đến sự phát triển của đô thị trong tương lai và không gian đô thị hiện có, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng đô thị đảm bảo yêu cầu về phát triển kinh tế xã hội của đô thị An Thịnh nói riêng và huyện Văn Yên nói chung.
* Tránh các giải pháp quy hoạch gây xáo trộn với các khu vực đã xây dựng ổn định.
* Đảm bảo hiệu quả kinh tế cao nhất về đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
* Tạo lập không gian đô thị văn minh hiện đại, có môi trường sống bền vững cho dân cư đô thị.
  + 1. **Định hướng phát triển không gian và cấu trúc đô thị**

1. Cấu trúc đô thị

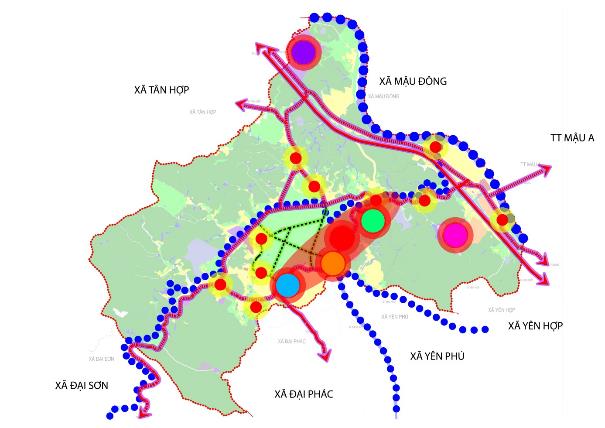
* Đô thị được xem như là một hệ thống. Mỗi hệ thống luôn gắn liền với hình thức tổ chức nhất định của các khu chức năng. Cấu trúc đô thị chính là bộ khung góp phần quan trọng trong việc hình thành và phát triển đô thị.
* Thành phần cấu tạo nên cấu trúc đô thị bao gồm:
* [Hệ thống giao thông đô thị](https://vietnambiz.vn/he-thong-giao-thong-do-thi-urban-transportation-systems-la-gi-20190918171612894.htm)
* Hệ thống các khu chức năng trong đô thị (các đơn vị chức năng đô thị được bố trí thành hệ thống)[[8]](#footnote-8).

1. Phân bố các khu chức năng trong cấu trúc đô thị hiện đại

* Mỗi một đô thị phải có một cấu trúc đô thị nhằm định hướng phát triển đô thị theo một nguyên tắc đảm bảo sự cân đối hài hòa các thành phần của đô thị.
* Cấu trúc đô thị có vai trò quyết định các giải pháp qui hoạch các thành phần đất đai đô thị và hướng đến sự phát triển lâu dài và bền vững cho đô thị. Trong đó vai trò của hệ thống giao thông được xác định là Bộ khung của đô thị: dựa trên bộ khung này, các khu vực chức năng đô thị được bố trí gắn kết với nhau. Hệ thống giao thông vừa giữ vai trò liên kết giữa các khu vực chức năng, vừa giữ vai trò giới hạn các khu vực này.
* Khả năng định hướng và lựa chọn vị trí các khu vực chức năng: trung tâm, các công trình dịch vụ, các khu công nghiệp sản xuất đều được nghiên cứu trên sự thuận lợi của hệ thống giao thông.
* Giải pháp thiết kế các khu vực chức năng đều chịu ảnh hưởng của hệ thống giao thông:
* [Khu ở](https://vietnambiz.vn/khu-o-housing-estate-trong-do-thi-la-gi-vi-tri-va-chuc-nang-cua-khu-o-20190918151557657.htm): mô hình ở, loại hình nhà, các công trình dịch vụ công cộng... đều phụ thuộc vào mạng lưới đường đô thị.
* Khu vực trung tâm: bố cục tầng cao, không gian quảng trường, bãi đậu xe, tiếp cận... đều được nghiên cứu dựa trên giải pháp giao thông đô thị.
* Khu công nghiệp - sản xuất: các cụm nhà máy, vị trí kho, sân bãi, khu xử lí chất thải... đều chịu tác động của hệ thống giao vận tải đô thị.

1. Định hướng phát triển không gian

* Hướng phát triển của đô thị được xác định từ trung tâm phát triển chủ yếu về phía phía Đông và phía Đông Bắc của xã.
* Tuân theo nguyên tắc hình thành và phát triển đô thị phù hợp với địa hình tự nhiên, cơ bản hình thái đô thị theo dạng tuyến dựa trên các trục giao thông chính hiện hữu và kết hợp xây mới với các liên kết tuần hoàn bằng hệ thống giao thông và không gian chức năng, khai thác hiệu quả quỹ đất xây dựng.
* Rà soát, nâng cấp, đề xuất mở rộng hoặc di dời các khu chức năng hiện có, bổ sung các công trình mới gắn kết và hoàn thiện các khu chức năng phục vụ cho đô thị. Tạo sự liên hệ chặt chẽ giữa khu trung tâm đô thị mới với các khu chức năng của đô thị và vùng lân cận, tạo điều kiện cho đô thị phát triển mạnh mẽ, đồng bộ.
* Phát triển đất ở mới gắn kết với các khu dân cư hiện trạng và các khu chức năng của đô thị, với nhiều loại nhà ở đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số và phù hợp đa dạng đối tượng sử dụng.
* Bảo tồn, khai thác cảnh quan thiên nhiên: Khoanh vùng bảo vệ cảnh quan núi, sông, suối, ruộng. Lập thiết chế bảo tồn, khai thác giá trị cảnh quan tại các khu vực bảo tồn. Xác định chủ đề để khai thác các điểm cao có giá trị.
* Chỉnh trang, mở rộng Khu trung tâm hiện hữu: Xác định khu vực đô thị trung tâm hiện hữu và đưa ra các giải pháp chỉnh trang. Di chuyển một số cơ quan tạo quỹ đất tái thiết khu trung tâm;
* Phát triển các khu đô thị mới quanh khu trung tâm: Xác định ranh giới phát triển đô thị và khống chế mật độ, tầng cao. Hướng dẫn quy hoạch kiến trúc. Định hướng phát triển các khu vực cửa ngõ.
* Phát triển khu đô thị kết hợp sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Định hướng mô hình đô thị dịch vụ nông nghiệp hài hòa với cảnh quan thiên nhiên hiện hữu. Khuyến khích phát triển các mô hình Du lịch - dịch vụ sinh thái nông nghiệp như: chợ giới thiệu sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, trang trại du lịch nông nghiệp – nông thôn...
* Phát triển đô thị mật độ cao tại khu vực thôn Đại An, Cổng Trào (khu vực phía tây cầu Mậu A – vùng phụ cận của thị trấn Mậu A). Đây là điểm đầu mối vào thị trấn Mậu A. Tại đây phát triển một trung tâm hỗn hợp thương mại dịch vụ gắn với đầu mối giao thông khu vực nút giao IC14 đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai.
* Tuân theo nguyên tắc hình thành và phát triển đô thị phù hợp với địa hình tự nhiên của đô thị, cơ bản hình thái đô thị theo dạng tuyến dựa trên các trục giao thông chính hiện hữu và kết hợp xây mới với các liên kết tuần hoàn bằng hệ thống giao thông và không gian chức năng, khai thác hiệu quả quỹ đất xây dựng.



Hình 30: Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị

* Phát triển đất ở mới gắn kết với các khu dân cư hiện trạng và các khu chức năng của đô thị, với nhiều loại nhà ở đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số và phù hợp đa dạng đối tượng sử dụng.
* Phát triển liên kết hạ tầng và giao thông: Xây dựng các tuyến vành đai khu vực phát triển đô thị nhằm giảm tải giao thông lớn đi xuyên qua khu trung tâm. Đường vành đai này sẽ liên kết các cửa ngõ, định hình khu vực phát triển đô thị, kết nối các tuyến du lịch ven đô.
  + 1. **Định hướng tổ chức không gian các khu chức năng chính**

Tổng thể không gian khu vực quy hoạch được tổ chức có hệ thống, có tính phân cấp, cụ thể:

* Đối với không gian các khu trung tâm phải đáp ứng tốt nhất nhu cầu quản lý và ổn định khu vực, là nơi tập trung các công trình công cộng, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ chung toàn đô thị.
* Đối với không gian các khu dân cư cần tạo được sự hài hòa giữa khu dân cư hiện hữu và khu dân cư phát triển xây dựng mới.
* Đối với không gian phát triển nông nghiệp công nghệ cao và không gian dự trữ phát triển, đồng thời là vùng đệm đô thị, cần có kế hoạch sử dụng hiệu quả và lộ trình khai thác hợp lý.
* Mỗi công trình và khu chức năng cùng góp phần vào phát triển kinh tế xã hội của đô thị tương lai và tạo nên cấu trúc đô thị hoàn chỉnh, phong phú và đa dạng.
  1. ***Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị***

Để đảm bảo xây dựng xã An Thịnh đạt tiêu chí đô thị loại V vào năm 2023, việc xác định không gian chức năng sử dụng đất cần phù hợp với các tiêu chí đã được quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 của UBTV Quốc hội. Bố trí hợp lý không gian khu trung tâm mới, không gian các khu dân cư xây mới và dân cư hiện hữu, không gian phát triển nông nghiệp công nghệ cao và không gian dự trữ phát triển. Cụ thể:

* Không gian các khu trung tâm xây dựng mới: Xác định quy mô, vị trí hệ thống các công trình công cộng (Hành chính, văn hóa, công cộng, thương mại dịch vụ và các công trình hỗn hợp phục vụ cho đô thị); Xác định cấu trúc, tính chất, chức năng và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp mục tiêu phát triển cộng hưởng với trục động lực hình thành trong tương lai.
* Không gian các khu dân cư hiện hữu: Khoanh vùng các khu dân cư hiện hữu để cải tạo chỉnh trang, hoàn thiện các kết nối giao thông vùng biên, và bổ sung các chức năng công cộng đô thị mới. Việc cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu trên cơ sở tôn trọng hiện trạng, nâng cấp hoàn thiện các chức năng còn thiếu hoặc xuống cấp, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, nhằm nâng cao đời sống của người dân cũng như đáp ứng các tiêu chí của đô thị loại V.
* Không gian các khu dân cư mới: Xác định vị trí, quy mô và định hướng các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp cho các khu vực dân cư mới; Các khu ở, nhóm ở hình thành với hệ thống hạ tầng xã hội đảm bảo bán kính phục vụ phù hợp. Xây dựng các khu dân cư mới hiện đại đồng thời hài hòa với phong tục tập quán sinh sống của người dân, tạo dựng bộ mặt đô thị mới hiện đại, là động lực phát triển đô thị đồng thời thu hút đầu tư từ các nguồn lực bên ngoài, đảm bảo nhu cầu phát triển của đô thị, hoàn thành các tiêu chí đô thị loại V giai đoạn đến năm 2025.
* Không gian phát triển nông, lâm nghiệp: nền tảng từ quỹ đất nông, lâm nghiệp hiện hữu, ứng dụng chuyển đổi số từ khâu cây con giống đến quá trình nuôi trồng và bao tiêu sản phẩm sau thu hoạch, phát triển theo mô hình sinh thái năng suất cao, tập trung vào những cây trồng chủ lực của địa phương (như cây quế) là động lực phát triển kinh tế và đảm bảo sinh kế cho dân cư đô thị.
  1. ***Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng phát triển đối với từng khu chức năng***
     1. **Chỉ tiêu về mật độ dân cư**

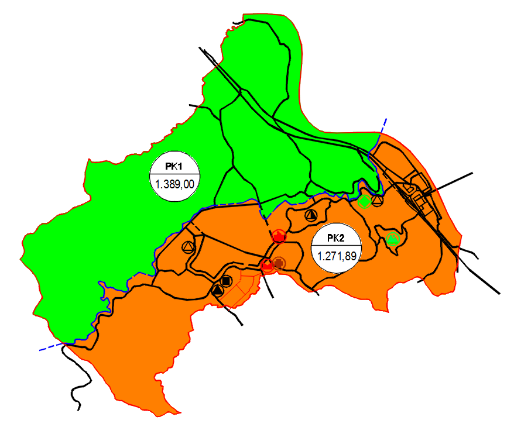
 Chỉ tiêu mật độ dân số toàn đô thị trên tổng diện tích tự nhiên toàn đô thịthể hiện mức độ tập trung dân số theo ranh giới hành chính và ít được sử dụng trong việc quản lý quy hoạch đô thị nhưng lại được dùng như một công cụ chính trong việc đánh giá, phân loại đô thị theo nghị quyết 26/2022/NQ-UBTVQH15.

* + 1. **Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị**

Các chỉ tiêu sử dụng đất được khống chế trong Quy chuẩn Việt Nam về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD gồm các chỉ tiêu sau:

* Chỉ tiêu đất dân dụng (m2/người) liên quan đến mật độ dân cư trên diện tích đất dân dụng được khống chế ở mức từ 45-100 m2/người nhằm đảm bảo mức độ tập trung dân số nhất định trong các khu dân dụng từ đó bố trí hệ thống hạ tầng đô thị hiệu quả nhất. Đô thị mới An Thịnh với đặc thù 92,1% diện tích đất nông nghiệp và các chức năng khác, chỉ tiêu đất dân dụng đề xuất áp dụng trong kỳ quy hoạch đối với đô thị mới An Thịnh được tính vượt chỉ tiêu quy định tại QCVN 01:2021/BXD khoảng 20%, tương đương ≤ 150m2/người.
* Chỉ tiêu đất đơn vị ở (m2/người) liên quan đến mật độ dân cư trên diện tích đất đơn vị ở được khống chế ở mức 15-55m2/người nhằm đảm bảo bán kính di chuyển phù hợp đến các cơ sở dịch vụ phục vụ nhu cầu hàng ngày của cộng đồng dân cư. Chỉ tiêu đất đơn vị ở đề xuất áp dụng trong kỳ quy hoạch đối với đô thị mới An Thịnh được tính vượt chỉ tiêu quy định tại QCVN 01:2021/BXD khoảng 20%, tương đương ≤ 70m2/người.
* Chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng bao gồm chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở được khống chế mức tối thiểu là 2m2/người và đất cây xanh sử dụng công cộng ngoài đơn vị ở được khống chế ở mức tối thiểu từ 4-7m2/người tùy thuộc loại đô thị (đô thị được phân loại càng cao thì có chỉ tiêu tối thiểu càng lớn và ngược lại). Chỉ tiêu này kết hợp với chỉ tiêu dân số trong đơn vị ở và toàn đô thị sẽ cho ra mật độ đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở và toàn đô thị. Chỉ tiêu này góp phần tạo ra môi trường và không gian xanh cho đơn vị ở cũng như toàn đô thị. Đề xuất với đô thị mới An Thịnh áp dụng chỉ tiêu đất cây xanh ≥ 6m2/người;
* Các chỉ tiêu để xác định quy mô diện tích các công trình dịch vụ công cộng gián tiếp tạo ra mật độ các công trình dịch vụ - công cộng trong từng đơn vị ở và toàn đô thị, cung cấp hệ thống hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị ở cấp đơn vị ở và cấp toàn đô thị.
* Chỉ tiêu mật độ xây dựng gồm chỉ tiêu mật độ xây dựng thuần và chỉ tiêu mật độ xây dựng gộp. Theo Quy chuẩn Việt Nam về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD được hiểu như sau:
* Mật độ xây dựng thuần: là tỷ lệ diện tích chiếm đất của các công trình kiến trúc chính trên diện tích lô đất (không bao gồm diện tích chiếm đất của các công trình ngoài trời như tiểu cảnh trang trí, bể bơi, bãi (sân) đỗ xe, sân thể thao, công trình hạ tầng kỹ thuật.
* Mật độ xây dựng gộp của một số khu vực đô thị: là tỷ lệ diện tích chiếm đất của các công trình kiến trúc chính trên diện tích toàn khu đất (diện tích toàn khu đất có thể bao gồm cả: sân, đường, các khu cây xanh, không gian mở và các khu vực không xây dựng công trình).
* Chỉ tiêu mật độ xây dựng là cơ sở để đánh giá “độ đặc” về không gian của các khu vực đô thị trên từng lô đất (mật độ xây dựng thuần) hay một khu vực đô thị (mật độ xây dựng gộp). Theo Quy chuẩn Việt Nam về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD mật độ xây dựng gộp tối đa từ 5-60% tùy từng khu chức năng đô thị và mật độ xây dựng thuần tối đa đối với các lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ là từ 40-100% (trong đó chỉ tiêu 100% được dùng cho lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ với các căn nhà có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 90m2) đồng thời cho phép đối với các khu vực đô thị hiện hữu được xây dựng với mật độ 100% đối với các lô đất xây dựng nhà ở riêng có diện tích căn hộ nhỏ hơn hoặc bằng 100m2 và chiều cao công trình không quá 25m (tương đương với khoảng 7 tầng), mật độ xây dựng thuần tối đa đối với các công trình dịch vụ - công cộng là 40% đối với các khu vực quy hoạch mới và 60% đối với các khu vực đô thị hiện hữu, mật độ xây dựng thuần tối đa đối với các nhóm nhà chung cư là 35-75%, mật độ xây dựng thuần tối đa đối với các nhóm nhà thương mại dịch vụ và hỗn hợp là từ 40-80%.
* Chỉ tiêu hệ số sử dụng đất được hiểu là tỷ lệ của tổng diện tích sàn của công trình gồm cả tầng hầm (trừ các diện tích sàn phục vụ cho hệ thống kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy, gian lánh nạn và đỗ xe của công trình) trên tổng diện tích lô đất. Chỉ tiêu này đại diện cho mật độ chất tải hạ tầng lên lô đất là cơ sở xác định yêu cầu về hạ tầng cho lô đất quy hoạch mới và đánh giá khả năng đáp ứng hạ tầng của một dự án cải tạo, chỉnh trang hoặc tái thiết đô thị. Các nghiên cứu về chỉ tiêu hệ số sử dụng đất phù hợp cho các đô thị Việt Nam chưa được triển khai vì vậy hiện nay, theo Quy chuẩn Việt Nam về Quy hoạch Xây dựng QCVN 01:2021/BXD mới chỉ khống chế chỉ tiêu hệ số sử dụng đất cho các lô đất xây dựng công trình riêng lẻ là 7 lần, chỉ tiêu hệ số sử dụng đất cho các lô đất xây dựng công trình nhà chung cư, công trình thương mại dịch vụ và hỗn hợp cao tầng là 13 lần, đồng thời có yêu cầu về việc xác định chỉ tiêu hệ số sử dụng đất tối đa là từ 3,25-12,8 lần.
* Chỉ tiêu mật độ công trình hạ tầng kỹ thuật dùng phổ biến nhất trong quy hoạch và quản lý đô thị là các chỉ tiêu mật độ đường giao thông về chiều dài đường trên đơn vị diện tích (km/km2) hoặc theo diện tích đất giao thông trên đất xây dựng đô thị (%). Ngoài ra, còn các chỉ tiêu mật độ công trình hạ tầng kỹ thuật khác như cống thoát nước, hệ thống chiếu sáng. Đề xuất áp dụng đối với đô thị mới An Thịnh tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị ≥20%.
  + 1. **Định hướng phát triển đối với từng khu chức năng**

Xét theo đặc trưng phát triển và địa hình tự nhiên, tổng thể đô thị An Thịnh được chia thành 2 phân khu đặc trưng, cụ thể:



Hình 31: Sơ đồ phân khu chức năng đô thị

1. Phân khu phía Bắc

* Diện tích: 1389ha, chiếm 52,2% tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã.
* Vị trí: Giới hạn toàn bộ phần diện tích phía bên trái Ngòi Bục (theo dòng chảy) đến hết ranh giới của xã.
* Tính chất: Đây là vành đai sinh thái, bảo tồn cảnh quan lối sống nông nghiệp. Là khu vực phát triển đô thị kết hợp với sản xuất nông, lâm nghiệp. Cải tạo, chỉnh trang, xây dựng đô thị dựa trên các khu vực dân cư hiện hữu với mật độ xây dựng vừa và nhỏ. Là khu vực đáp ứng một số nhu cầu về hạ tầng đầu mối như nghĩa trang, thoát nước mặt.
* Định hướng phát triển không gian:
* Chỉnh trang, kè bờ, nắn dòng đối với suối Ngòi Bục, đảm bảo xây dựng không vi phạm hành lang suối.
* Định hướng mở rộng, xây dựng công viên nghĩa trang trên cơ sở nghĩa trang Gốc Nụ hiện hữu.
* Tại các vị trí phù hợp, khuyến khích phát triển mô hình trang trại nông nghiệp trên loại hình sử dụng đất “Sản xuất nông nghiệp kết hợp dịch vụ du lịch sinh thái”. Trong đó, cho phép xây dựng đến mật độ thuần (netto) là 10%, đối với các dự án đề xuất phát triển trang trại nông nghiệp phục vụ du lịch hoặc đổi mới sản xuất nông nghiệp;

1. Phân khu phía Nam

* Diện tích: 1271,89ha, chiếm 47,8% tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã.
* Vị trí: Giới hạn toàn bộ phần diện tích phía bên phải Ngòi Bục (theo dòng chảy) đến hết ranh giới của xã.
* Tính chất: Là trung tâm đô thị hiện hữu phát triển ven các trục giao thông động lực. Bao gồm hệ thống trung tâm hành chính, chính trị, các công trình hạ tầng xã hội đô thị cấp đô thị như: trung tâm y tế, giáo dục, an ninh, quân sự, trung tâm văn hóa, công viên đô thị,...
* Định hướng phát triển không gian:
* Từng bước cải tạo chỉnh trang đô thị; tái thiết các quỹ đất một số công trình trụ sở cơ quan nhằm phát triển thương mại dịch vụ công cộng;
* Tăng cường kết nối qua suối Ngòi Bục bằng bằng cầu cơ giới và cầu đi bộ;
* Chỉnh trang, kè bờ, nắn dòng đối với suối Ngòi Bục, đảm bảo xây dựng không vi phạm hành lang suối.
* Sử dụng giải pháp đập cao su tại một số vị trí để ổn định mực nước (giải pháp cụ thể sẽ nghiên cứu trong quá trình lập dự án);
* Bảo tồn khu vực di tích Đồn Đại Bục, đền Gò Chùa, mở rộng đường tiếp cận, liên kết với Đền Đại An, trở thành một tuyến du lịch tâm linh của huyện;
* Bảo tồn quỹ đất nông nghiệp trong khu vực. Xây dựng mô hình nông nghiệp công nghệ cao tại vùng lõi của đô thị (thôn Làng Lớn, Yên Thịnh);

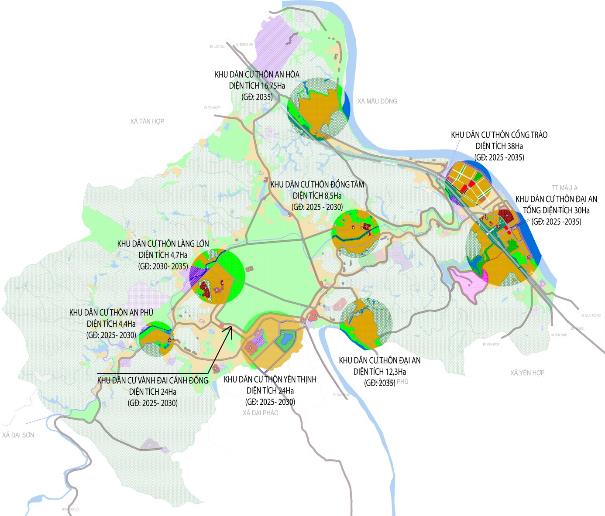
Dự trù quỹ đất phát triển đô thị cho giai đoạn 2025 - 2045

* 1. ***Xác định trung tâm hành chính, trung tâm thương mại dịch vụ, trung tâm công cộng, công viên cây xanh và không gian mở của đô thị***
     1. **Trung tâm hành chính**
* Trung tâm hành chính – chính trị xã An Thịnh hiện hữu tại thôn Yên Thịnh.
* Quy hoạch mở rộng diện tích trụ sở Đảng Ủy – HĐND – UBND xã An Thịnh 0,68ha (mở rộng sang đất trường THCS). Cải tạo nâng cấp chỉnh trang, tạo lập không gian kiến trúc hài hòa với cảnh quan chung, đảm bảo tính thân thiện, trang nghiêm.
  + 1. **Trung tâm thương mại, dịch vụ, hệ thống công cộng đô thị**
* Văn hóa thể thao: Xây dựng trung tâm văn hóa – thể thao đô thị tại thôn Cổng Trào,diện tích 3,7ha.
* Y tế và chăm sóc sức khỏe: Quy hoạch giữ nguyên vị trí và quy mô diện tích đối với công trình y tế hiện có tại thôn Yên Thịnh. Cải tạo, nâng cấp công trình, bổ sung trang thiết bị.
* Giáo dục đào tạo: Nâng cấp cải tạo hệ thống công trình giáo dục đào tạo hiện hữu:
* Trường mầm non: Mở rộng, cải tạo trường mầm non hiện hữu tại thôn Yên Thịnh và thôn Cổng Trào, tổng diện tích khoảng 0,8ha;
* Trường tiểu học: Giữ nguyên vị trí 2 điểm trường tiểu học hiện có, mở rộng diện tích trường tiểu học. Tổng diện tích 2,39ha;
* Trường THCS: Quy hoạch mới trường THCS An Thịnh tại vị trí giáp Trung tâm văn hóa – thể thao (thôn Cổng Trào), diện tích 2,0ha;
* Trường THPT: Quy hoạch mở rộng trường THPT Nguyễn Lương Bằng, diện tích mở rộng khoảng 2,88ha;
* Dịch vụ thương mại:
* Quy hoạch mở rộng chợ tại vị trí hiện hữu (thôn Yên Thịnh). Diện tích mở rộng khoảng 1ha; Cải tạo, nâng cấp chợ định hướng phát triển thành chợ nông sản khu vực.
* Quy hoạch giữ nguyên vị trí và quy mô 2 cửa hàng xăng dầu hiện có tại thôn Cổng Trào và thôn Yên Thịnh.
* Giữ nguyên vị trí bưu điện văn hóa xã hiện có.
  + 1. **Công viên cây xanh và không gian mở của đô thị**
* Quy hoạch mới công viên trung tâm xã tại vị trí thôn Yên Thịnh (khu vực đất nông nghiệp đối diện Đài tưởng niệm), diện tích khoảng 6ha (cả mặt nước).
* Cải tạo hành lang xanh ven mặt nước sông Hồng trong khu đô thị hiện hữu, theo hướng tối ưu hóa khả năng tiếp cận công cộng và tạo cảnh quan, hoạt động hấp dẫn du lịch;
* Dành quỹ đất xanh ven sông có đường giao thông tiếp cận được tại các khu vực chưa bị đô thị lấp đầy. Nghiêm cấm xây dựng công trình mới ra sát sông;
* Bảo tồn không gian rừng, núi, ruộng đồng trong các khu vực hạn chế phát triển đô thị. Tạo khả năng tiếp cận du lịch tại các vị trí có cảnh quan đẹp, có hệ sinh thái không dễ tổn thương, có khả năng phát triển du lịch trách nhiệm cao với môi trường;
* Gìn giữ các không gian mặt nược hiện hữu trong khu vực phát triển đô thị như suối Ngòi Bục, đập Khe Chinh, và nhiều nhánh suối nhỏ khác, theo hướng cho phép cải tạo chỉnh trang để hài hòa với không gian xây dựng, có giải pháp bồi hoàn môi trường tương xứng với trạng thái ban đầu, đảm bảo thoát nước đô thị;
* Khoanh vùng các khu vực không thuận lợi xây dựng do địa hình dốc để bảo tồn không gian sinh thái rừng trong đô thị;
* Ngoài ra, củng cố hệ thống cây xanh công viên hiện hữu, bổ sung không gian xanh cấp khu đô thị, đảm bảo đạt tiêu chí đô thị loại V.
  1. ***Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan cho các khu chức năng của đô thị, trục không gian chính đô thị***
     1. **Khu ở:**

1. Định hướng phát triển khu ở

Chỉnh trang, nâng cao khả năng phục vụ dân cư tại các khu dân cư hiện hữu. Xây dựng các khu dân cư mới xen kẽ trong các khu dân cư hiện trạng, ngoài ra, định hướng xây dựng các khu vực phát triển dân cư tập trung tại các thôn, cụ thể như sau:

* Giai đoạn 2030:
* Phát triển quỹ đất thôn Yên Thịnh, diện tích 23,0ha;
* Phát triển quỹ đất thôn Cổng Trào, diện tích 38ha;
* Phát triển quỹ đất thôn Đại An, diện tích 30ha
* Phát triển quỹ đất thôn Đồng Tâm, diện tích 4ha;
* Giai đoạn 2045:
* Phát triển quỹ đất thôn Làng Lớn, diện tích 4,6ha;
* Phát triển quỹ đất thôn An Hòa, diện tích 16,7ha;
* Phát triển quỹ đất vành đai cánh đồng, diện tích 24ha;
* Phát triển quỹ đất thôn Đồng Tâm, diện tích 4,5ha
* Phát triển quỹ đất thôn An Phú, diện tích 4,4ha
* Phát triển quỹ đất thôn Yên Thịnh (đường đi Yên Phú), diện tích 12,3ha;



Hình 32: Định hướng phát triển không gian khu dân cư mới

1. Nguyên tắc phát triển:

* Bảo tồn các giá trị cảnh quan sinh thái tại chỗ trong quá trình phát triển (hạn chế thay đổi địa hình, thủy văn, cấu trúc sinh thái bản địa);
* Phát triển lan dần từ lõi trung tâm, hạn chế phát triển nhảy cóc, thông qua tuân thủ nghiêm lộ trình xây dựng hạ tầng đô thị theo quy hoạch;
* Cung cấp hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ cho các khu ở;
* Phát triển quỹ nhà ở, đất ở phù hợp với tăng trưởng việc làm và thu nhập của người dân, hạn chế lạm phát đất ở;
* Phát triển đa dạng loại hình bất động sản nhà ở, phù hợp nhiều phân khúc thị trường trong phạm vi từng dự án;
* Phát triển nhà ở xã hội tương ứng với nhà ở thương mại.
  + 1. **Công trình tôn giáo, di tích**

Bảo tồn, tôn tạo các công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử hiện có:

* Mở rộng đền, chùa Đại An theo Quy hoạch chi tiết khu vực nút giao IC14 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
* Mở rộng di tích lịch sử Đền Gò Chùa [[9]](#footnote-9).
* Mở rộng, tôn tạo, khôi phục di tích Đồn Đại Bục: Hiện trạng di tích không còn nguyên vẹn, do thời gian, do tiến công thiêu trụi để diệt quân Pháp, nay chỉ còn nền đồn, giao thông hào nằm trong tán lá cây được nhân dân bảo vệ, gìn giữ.
  + 1. **Công nghiệp**
* Hiện nay tỷ lệ lấp đầy tại các khu cụm công nghiệp của tỉnh đã khá cao. Trong khi nhu cầu về hạ tầng công nghiệp trên địa bàn tỉnh là rất lớn, nhằm phục vụ thu hút đầu tư, phát triển sản xuất công nghiệp, nhất là thu hút đầu tư FDI và xu hướng dịch chuyển sản xuất từ trung tâm Vùng thủ đô Hà Nội sang các tỉnh lân cận; di dời các nhà máy có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường vào trong khu cụm công nghiệp; đưa ra khỏi Quy hoạch một số CCN không còn phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Với sự đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng giao thông, giúp tăng cường khả năng kết nối giữa Yên Bái và các tỉnh, thành trong nội vùng, liên vùng, đầu tư vào hạ tầng khu cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Yên Bái cũng đang được nhiều nhà đầu tư quan tâm. Đây sẽ điểm đột phá trong thu hút đầu tư, phát triển sản xuất công nghiệp của tỉnh.
* Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh đã xác định công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được ưu tiên thu hút đầu tư, phát triển trong giai đoạn tới. Theo Nghị quyết số 29- NQ/TU, ngày 24/02/2021 của Tỉnh ủy Yên Bái về phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái theo hướng bền vững, hiệu quả và thân thiện với môi trường, giai đoạn 2021-2025, mục tiêu đến năm 2025 là tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư kinh doanh hạ tầng các khu, cụm công nghiệp với quy mô khoảng 2.000 ha bên hữu ngạn Sông Hồng, kết nối với nút giao IC12, IC13, IC14 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai.
* Định hướng đến năm 2030, quy hoạch Cụm công nghiệp An Thịnh (tại thôn An Hòa, xã An Thịnh) với diện tích khoảng 30ha. Hiện trạng sử dụng: Đất rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm khác. Định hướng ngành nghề: Là cụm công nghiệp đa ngành nghề, trong đó ưu tiên phát triển ngành chế biến nông, lâm sản.
* Để thu hút đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước vào đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp, cần hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư hạ tầng. Quan tâm, tuyên truyền, vận động và thực hiện quyết liệt công tác giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch cho đầu tư xây dựng cụm công nghiệp. Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, lựa chọn các nhà đầu tư hạ tầng công nghiệp có kinh nghiệm, năng lực, đảm bảo việc thực hiện đầu tư đúng tiến độ, đạt chất lượng và hiệu quả cao. Trong giai đoạn tới 2030, cần tập trung nguồn lực hoàn thiện hạ tầng thiết yếu cho các cụm công nghiệp hiện hữu. Đồng thời có biện pháp hỗ trợ, thúc đẩy việc di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp nằm ngoài cụm công nghiệp, nhất là các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường vào hoạt động trong các cụm công nghiệp.
  + 1. **Công trình an ninh, quân sự:**
* Xây dựng trụ sở công an xã An Thịnh nằm trong khuôn viên Ủy ban nhân dân xã;
* Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã nằm trong khuôn viên Ủy ban nhân dân xã.
  + 1. **Công trình khác**
* Quy hoạch mở rộng đài tưởng niệm, diện tích khoảng 0,2ha.
* Quy hoạch mới vị trí Chi cục thuế huyện, Ngân hàng nông nghiệp & Phát triển nông thôn do mở rộng đường ảnh hưởng tới công trình xây dựng hiện hữu.
* Quy hoạch đất cho Trạm kiểm lâm.

1. **Định hướng quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch**
   1. ***Quan điểm sử dụng đất***

* Quy hoạch sử dụng đất được xác định thông qua các định hướng chính về thiết lập không gian đô thị, ưu tiên phát triển vực khu trung tâm đô thị nhằm kiểm soát, hạn chế việc phát triển phân tán và phát triển mạng lưới giao thông kết nối thuận tiện tới các trung tâm của của các khu chức năng đô thị, hạn chế tối đa việc ảnh hưởng tới môi trường và cảnh quan đô thị của các cơ sở sản xuất kinh doanh, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu vực nghĩa trang, xử lý nước thải, rác thải và các nguồn gây ô nhiễm khác, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đô thị.
* Quy hoạch sử dụng đất và dự báo quy mô đất xây dựng đô thị theo các giai đoạn trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; huy động cao nhất các nguồn lực để phát triển hạ tầng, kinh tế xã hội. Kiểm soát chặt chẽ các yếu tố tác động đến môi trường trong quá trình phát triển của đô thị
  1. ***Quy hoạch sử dụng đất***

Tổng diện tích lập quy hoạch là 2660,89ha, trong đó diện tích đất xây dựng đô thị đến năm 2030 là 305,30 ha, đến năm 2045 là 420,79 ha. Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đô thị An Thịnh theo các giai đoạn như sau:

Bảng 20: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn

| **Stt** | **Chức năng sử dụng đất** | **Đến năm 2030** | | **Đến năm 2045** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
|  | **Tổng** | **2660,89** | **100,00** | **2660,89** | **100,00** |
| **A** | **Đất dân dụng** | **180,08** | **6,77** | **269,67** | **10,13** |
| 1 | Đất ở | 83,33 | 3,13 | 142,13 | 5,34 |
| 2 | Đất giáo dục | 6,89 | 0,26 | 8,06 | 0,30 |
| *2.1* | *Trường mầm non* | *0,79* | *0,03* | *0,79* | *0,03* |
| *2.2* | *Trường tiểu học* | *1,22* | *0,05* | *2,39* | *0,09* |
| *2.3* | *Trường THCS* | *2,00* | *0,08* | *2,00* | *0,08* |
| *2.4* | *Trường THPT* | *2,88* | *0,11* | *2,88* | *0,11* |
| 3 | Đất dịch vụ - công cộng khác | 5,41 | 0,20 | 5,41 | 0,20 |
| *3.1* | *Đất y tế* | *0,16* | *0,01* | *0,16* | *0,01* |
| *3.2* | *Đất văn hóa* | *2,19* | *0,08* | *2,19* | *0,08* |
| *3.3* | *Đất thể dục thể thao* | *0,55* | *0,02* | *0,55* | *0,02* |
| *3.4* | *Đất chợ* | *1,00* | *0,04* | *1,00* | *0,04* |
| *3.5* | *Đất công trình dịch vụ - công cộng khác* | *1,51* | *0,06* | *1,51* | *0,06* |
| 4 | Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị | 0,68 | 0,03 | 0,68 | 0,03 |
| 5 | Đất cây xanh sử dụng công cộng | 14,00 | 0,53 | 24,40 | 0,92 |
| 6 | Đất giao thông nội bộ | 40,65 | 1,53 | 44,26 | 1,66 |
| 7 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị | 29,12 | 1,09 | 44,73 | 1,68 |
| **B** | **Đất ngoài dân dụng** | **125,22** | **4,71** | **151,12** | **5,68** |
| 1 | Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng | 44,05 | 1,66 | 53,62 | 2,02 |
| *1.1* | *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp* | *10,10* | *0,38* | *19,67* | *0,74* |
| *1.2* | *Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng* | *3,95* | *0,15* | *3,95* | *0,15* |
| *1.3* | *Đất cụm công nghiệp* | *30,00* | *1,13* | *30,00* | *1,13* |
| 2 | Đất cơ quan trụ sở ngoài đô thị | 0,21 | 0,01 | 0,21 | 0,01 |
| 3 | Đất dịch vụ - du lịch | 0,00 | 0,00 | 13,70 | 0,51 |
| 4 | Đất trung tâm văn hóa - thể thao | 3,70 | 0,14 | 3,70 | 0,14 |
| 6 | Đất di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng | 10,56 | 0,40 | 10,56 | 0,40 |
| *6.1* | *Đất tôn giáo* | *2,26* | *0,08* | *2,26* | *0,08* |
| *6.2* | *Đất tín ngưỡng* | *8,30* | *0,31* | *8,30* | *0,31* |
| 7 | Đất an ninh | 0,00 | 0,00 | 0,70 | 0,03 |
| 8 | Đất quốc phòng | 0,62 | 0,02 | 1,60 | 0,06 |
| 9 | Đất giao thông đối ngoại | 66,08 | 2,48 | 67,73 | 2,55 |
| **C** | **Đất nông nghiệp và các chức năng khác** | **2355,59** | **88,53** | **2240,11** | **84,19** |
| 1 | Đất sản xuất nông nghiệp | 637,97 | 23,98 | 573,62 | 21,56 |
| *1.1* | *Đất trồng lúa* | *222,26* | *8,35* | *205,87* | *7,74* |
| *1.2* | *Đất trồng cây hàng năm khác* | *228,32* | *8,58* | *180,36* | *6,78* |
| *1.3* | *Đất trồng cây lâu năm* | *187,39* | *7,04* | *187,39* | *7,04* |
| 2 | Đất lâm nghiệp | 1568,48 | 58,95 | 1517,98 | 57,05 |
| 3 | Đất nuôi trồng thủy sản | 32,64 | 1,23 | 32,01 | 1,20 |
| 4 | Đất chưa sử dụng | 11,97 | 0,45 | 11,97 | 0,45 |
| 5 | Sông, suối, kênh, rạch | 104,53 | 3,93 | 104,53 | 3,93 |

1. **Thiết kế đô thị**
   1. ***Quan điểm và nguyên tắc thiết kế đô thị***
      1. Quan điểm

Xây dựng xã An Thịnh định hướng phát triển thành một đô thị “Xanh, hài hòa, bản sắc, hạnh phúc” với nhiều không gian xanh, công trình điểm nhấn và các trục cảnh quan đẹp.

Khai thác triệt để các yếu tố thuận lợi về vị trí địa lý và khí hậu đặc trưng của Vùng núi phía Bắc nói chung và tỉnh Yên Bái nói riêng.

Nâng cao chất lượng đô thị đồng thời với kiểm soát và bảo vệ môi trường, không phá vỡ cảnh quan chung.

Kế thừa và phát triển đô thị trên cơ sở hạ tầng và khu dân cư hiện có. Bố trí, bổ sung các khu chức năng đáp ứng yêu cầu phát triển của đô thị cũng như toàn huyện theo từng giai đoạn và sự gia tăng dân số theo định hướng chiến lược của tỉnh, và kế hoạch phát triển của huyện đối với Tân Thịnh.

Hình thành các khu vực xây dựng tập trung, phát triển ổn định, bền vững dựa trên tính chất của các khu chức năng của đô thị với sự kết nối thuận lợi của các trục giao thông huyết mạch của vùng.

Giải quyết tổng thể và đồng bộ các vấn đề về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo hiệu quả phục vụ cao nhất. Tăng cường các tiện ích đô thị gắn với giao thông đô thị.

Xây dựng các khu trung tâm hành chính, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, y tế, thương mại dịch vụ, các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và khu ở hiện đại, thân thiện với môi trường và phát triển ổn định, lâu dài, đảm bảo bán kính phục vụ thuận lợi nhất với đặc thù của đô thị vùng núi phía Bắc.

Tăng cường diện tích cây xanh tại trung tâm các nhóm ở, tổ chức sân vui chơi, thể dục thể thao gắn với các công trình công cộng phục vụ sinh hoạt cộng đồng. Tăng cường cây xanh trong các khu chức chức năng hiện có và dự kiến xây mới. Nâng cao diện tích cây xanh đồng nghĩa với tăng cường môi trường vi khí hậu, tạo cảnh quan đẹp cho đô thị.

* + 1. Nguyên tắc thiết kế
* Cho phép tạo nên sự linh hoạt về mật độ và hình khối trong khu vực dự án mà vẫn đạt được các mục đích tổng thể về cơ cấu và đặc điểm đô thị toàn khu vực
* Tạo ra các đường phố lớn và các không gian công cộng với tầng cao và mật độ xây dựng công trình được nhấn mạnh để tạo không gian chủ đạo cho khu đô thị mới.
* Bố trí các chức năng công cộng quan trong dọc trên các tuyến đường lớn để tận dụng lợi thế đặc biệt của khu đất.
* Nhấn mạnh các khu nhà ở đa chức năng và thương mại dọc theo các đường phố lớn phù hợp với hình thức phát triển xây dựng của khu vực.
* Tạo nên các không gian đi bộ xuyên qua các khu chức năng để gắn kết các khu vưc cảnh quan.
* Sử dụng kiến trúc cao tầng để nhấn mạnh tại các điểm nút trong khu vực.
* Tăng cường các góc nhìn quan trọng từ các khu vực cảnh quan tự nhiên, cây xanh và mặt nước tới các khu chức năng quan trọng của khu vực.
* Thiết lập một hệ thống không gian mở liên kết rõ ràng với sự phân cấp theo thứ bậc về quy mô xây dựng và chức năng sử dụng.
* Tạo trục có tính dẫn hướng đến các công trình quan trọng như công trình dịch vụ đô thị, các trung tâm hoạt động đông người.
  1. ***Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị***
     1. Xác định khu vực nội đô hiện hữu; khu vực dự kiến phát triển mới; khu vực cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo; khu vực bảo tồn và khu vực đặc thù.

1. Khu vực đô thị hiện hữu: Các khu vực dân cư hiện trạng cải tạo xác định trong đồ án cần ổn định, đảm bảo không làm xáo trộn cấu trúc không gian, xã hội hiện hữu. Kiến trúc cảnh quan khu vực xác định là nhà ở với mật độ thưa, thấp tầng. Bổ sung hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kĩ thuật theo tiêu chuẩn, cải tạo khu vực theo hướng gắn với cảnh quan thiên nhiên, giữ vững vệ sinh môi trường. Đảm bảo kết nối thuận tiện trong không gian chung đô thị.
2. Khu vực dự kiến phát triển mới: Lựa chọn hình thức kiến trúc hiện đại tạo bộ mặt mới đô thị, không gian kết nối thuận lợi với các trục giao thông phát triển mới, cũng như có hướng gắn với các khu vực công cộng đô thị, các khu vực hiện hữu. Hình thành các không gian mở với các công trình sinh hoạt văn hóa, TDTT, vui chơi giải trí trong lõi các khu ở, đảm bảo bán kính phục vụ và thiết lập các tuyến đi bộ tới khu trung tâm công cộng.
3. Khu vực cảnh quan thiên nhiên: Thực hiện đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, thúc đẩy hoạt động sản xuất, nâng cao chất lượng môi trường sống và tạo cơ hội tham gia hoạt đồng du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng. Xây dựng mới chủ yếu là các công trình thấp tầng, mang đậm tính chất địa phương. Tập trung đầu tư sản xuất theo hướng tập trung, cải thiện năng suất, duy trì và phát triển ngành nông nghiệp theo hướng dịch vụ cung ứng cho đô thị và xuất khẩu.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | | |
|  |  |  |

Hình 33: Phân vùng kiến trúc cảnh quan trong đô thị

1. Không gian, kiến trúc khu phát triển khu du lịch, khu sinh thái: Sử dụng kiến trúc hiện đại, mật độ xây dựng thấp, tạo không gian thoáng đặc biệttại các khu du lịch sinh thái; hình thức kiến trúc phù hợp và hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, các khu vực hiện hữu. Trong quá trình lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết cần kiểm soát chặt chẽ về không gian kiến trúc cảnh quan, trong đó yêu cầu nghiên cứu bố trí các khu dịch vụ công cộng, công viên cây xanh, quảng trường, bãi đỗ xe, Khu vực bảo tồn.
2. Đề xuất quy định bảo tồn, khai thác, phát huy cảnh quan mặt nước tự nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái. Hệ thống mặt nước hiện có cơ bản sẽ được giữa nguyên, cải tạo trở thành các trục cảnh quan, là điểm nhấn.
   * 1. Định hướng về hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc theo tính chất, mục tiêu phát triển của từng khu vực



Hình 34: Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan đô thị

* 1. ***Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị***
     1. Định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa - thể thao, tài chính, thương mại, dịch vụ, du lịch, y tế cho phù hợp với tính chất, chức năng đô thị.

1. Tổ chức không gian trung tâm hành chính, văn hoá, giáo dục, y tế

* Bao gồm khu vực cải tạo, chỉnh trang đô thị hiện hữu, và hành lang phát triển mới ven suối Ngòi Bục, sông Hồng, Khe Chinh, Đập Khe Chinh.
* Ưu tiên bổ sung hoàn thiện các chức năng công cộng đô thị phục vụ đô thị trung tâm. Kết hợp tăng cường các chức năng hỗ trợ phát triển dịch vụ du lịch gắn với các trục động lực là đường tỉnh 166 và đường Quốc lộ 32D. Trong đó, bố trí cụm công trình công cộng, thương mại dịch vụ cấp đô thị, hỗn hợp, cơ quan hành chính, y tế, giáo dục, y tế.
* Đối với khu vực cải tạo chỉnh trang là khu vực trung tâm và làng xóm hiện hữu, đã được hình thành từ lâu. Quan điểm tôn trọng giữ nguyên hiện trạng và vận động cải tạo chỉnh trang công trình, tạo diện mạo đẹp, khang trang cho đô thị. Các ô đất trống, đất chuyển đổi mục đích ưu tiên bố trí các tiện ích đô thị, chuyển đổi thành không gian cây xanh, làm tăng giá trị tiện ích của không gian đô thị cũ.
* Các công trình công cộng, hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại... và các công trình nhà ở xây mới, cải tạo nâng cấp phải tuân thủ chặt chẽ các quy định về khoảng lùi (chỉ giới xây dựng), tầng cao xây dựng, mật độ xây dựng, hình thức kiến trúc, màu sắc... nhằm đảm bảo tính thống nhất trong toàn đô thị. Khuyến khích các công trình kiến trúc mang nét đặc trưng của vùng và tạo được những dấu ấn riêng cho đô thị.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | | |
|  |  |  |

Hình 35: Tổ chức không gian các khu trung tâm

* Tầng cao xây dựng: 3÷5 tầng. Có thể cho phép xây dựng những công trình đặc biệt có chiều cao hơn tuỳ từng điều kiện cụ thể.
* Mật độ xây dựng: 30÷40%.
* Đường nét hình khối kiến trúc công trình của các khu chức năng theo khuynh hướng hiện đại, đơn giản, tránh sử dụng các chi tiết rườm rà... khuyến khích sử dụng hệ mái dốc.
* Khuyến khích sử dụng vật liệu công nghệ mới, tiết kiệm năng lượng, phù hợp điều kiện môi trường sinh thái, ưu tiên sử dụng vật liệu địa phương, phù hợp điều kiện khí hậu thổ nhưỡng khu vực, sử dụng vật liệu phù hợp vùng khí hậu nhiệt đới, chống nắng, chống mưa, chống ẩm tốt.
* Màu sắc trang trí mặt tiền sử dụng tone màu sáng (trắng, xám trắng, nâu vàng…), màu sắc nhẹ nhàng, hài hoà với cảnh quan xung quan, hạn chế dùng các sắc màu tối, sẫm, chói… gây cảm giác khó chịu về thị giác, nóng bức về cảm giác và gây tâm lý phản cảm. Khi cần thiết dùng đến sắc độ tối, sẫm cần có sự cân nhắc và tư vấn của các đơn vị chuyên môn.
* Hàng rào chỉ mang tính ước lệ, xây dựng trùng chỉ giới xây dựng. độ thông thoáng chiếm 60% diện tích hàng rào, có thể thiết kế để trồng hoa hoặc dây leo, chiều cao phải thấp hơn tầm mắt, là phần trang trí đóng góp vào kiến trúc tổng thể khu vực. Với các công trình hiện hữu giữ lại, cần tôn tạo để phù hợp với tổng thể khu vực.

1. Tổ chức không gian trung tâm thương mại dịch vụ

* Khoảng lùi: > 10 m. Tầng cao xây dựng trung bình: 3 tầng.
* Mật độ xây dựng: 40 - 60%.
* Hình thức kiến trúc: Là khu vực đề xuất sử dụng hình thức kiến trúc hiện đại, đường nét mạnh mẽ, mang dấu ấn thời đại.
* Sử dụng kết cấu - vật liệu hiện đại, quan tâm đến các giải pháp khoa học công nghệ tiên tiến, phù hợp điều kiện khí hậu vùng Bắc Bộ.
* Hạn chế xây dựng hàng rào công trình cao, kín đặc, nặng nề. Tạo các không gian ngăn chia ranh giới bằng các dải cấy xanh thấp, thảm cỏ, vỉa đá, suối nhân tạo làm đẹp cho công trình, tạo điểm nhấn và không ảnh hưởng đến tầm nhìn và hoạt động quần chúng khi có các sự kiện lớn…
* Bố trí quảng trường nhỏ, cây xanh cảnh quan tại các khu vực lân cận khu kinh doanh thương mại trung tâm nhằm tạo ra không gian tổ chức sự kiện và các hoạt động quần chúng để làm cho khu vực thêm sống động.

1. Tổ chức không gian khu ở

* Khu ở xây dựng mới:
* Ngoài các trục không gian chính của đô thị góp phần tạo nên cảnh quan của đô thị thì không gian của các khu dân cư cũng đóng góp vào cảnh quan chung của đô thị, cần được quan tâm đầu tư đúng mức và quản lý chặt chẽ về không gian kiến trúc. Tăng cường tỷ lệ cây xanh, kết hợp với cây xanh trong khuôn viên các lô nhà ở tạo thành một nét đặc trưng riêng của đô thị sẽ tạo nên một không gian cảnh quan đẹp và mang một nét riêng.
* Nhà liền kế mặt phố khu vực trung tâm, dọc đường trục chính đô thị, trục chính khu vực: Diện tích lô đất từ 100÷200 m2/hộ; mật độ xây dựng từ 50÷70%; tầng cao trung bình 3 tầng. Chỉ giới xây dựng có thể trùng chỉ giới đường đỏ.
* Nhà vườn, nhà biệt thự: Đối với các hộ xa trục đường chính, xa khu trung tâm, mật độ xây dựng thấp, diện tích 200-500 m2/hộ. Tầng cao trung bình 2 tầng. Mật độ xây dựng từ 20÷40% tùy theo tính chất ở tại từng khu vực. Chỉ giới xây dựng có thể lùi so với chỉ giới đường đỏ từ 3÷5 m, khuyến khích nhà có vườn phía trước công trình.
* Nhà ở hộ kinh doanh dịch vụ thương mại: Là nhà ở có kết hợp kinh doanh, nhà ở mặt phố có cửa hàng, nhà ở tại khu trung tâm, khu dịch vụ thương mại. Diện tích 100÷200 m2/hộ. Mật độ xây dựng từ 50÷70%; tầng cao trung bình 3 tầng. Chỉ giới xây dựng có thể trùng chỉ giới đường đỏ.
* Nhà ở hộ sản xuất nông nghiệp: Là nhà ở của các hộ sản xuất nông nghiệp, hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh, nghề truyền thống. Diện tích 200 đến > 500 m2/hộ. Tầng cao trung bình 3 tầng. Mật độ xây dựng từ 20 - 30%, nhà thường có sân gia công, kho chứa, bảo quản nông sản. Chỉ giới xây dựng có thể lùi so với chỉ giới đường đỏ từ 3 đến > 5 m.
* Nhà ở kết hợp dịch vụ du lịch: Là các loại nhà ở biệt thự sinh thái, nhà vườn, homestay, nhà ven kênh rạch, nhà truyền thống của đồng bào dân tộc… Diện tích 100 đến > 500 m2/hộ. Mật độ xây dựng từ 20÷50% tùy theo từng khu vực. Tầng cao trung bình 2 tầng. Chỉ giới xây dựng có thể lùi so với chỉ giới đường đỏ từ 3 đến > 5 m để tạo sân vườn, tiểu cảnh.
* Nhà ở liền kế, nhà mặt phố, nhà ở thương mại dự kiến phát triển mới được xây dựng phần thô thống nhất về kiểu dáng kiến trúc mặt tiền trên tuyến, phố nhằm tạo nhịp điệu cho đô thị, thống nhất và sinh động.
* Khu ở hiện trạng cải tạo
* Nhà ở hiện trạng khu vực trung tâm cũ hiện nay cần được cải tạo chỉnh trang, đảm bảo chỉ giới xây dựng, tầng cao, mật độ xây dựng đúng theo quy định chung áp dụng với toàn đô thị.
* Các hộ hiện trạng có diện tích 200÷300 m2 có thể tách hộ và đảm bảo chỉ tiêu bình quân đất ở/người.
* Nhà ở tại khu trung tâm đô thị, trung tâm các khu chức năng, dọc trục đường trục chính đô thị, có mật độ xây dựng cao, tuân thủ các nguyên tắc quy định đối với nhà ở liền kế đã nêu trên. Nhà ở hiện trạng xa các đường trục chính đô thị, nhà ở các khu dân cư xa trung tâm thị trấn tuân thủ nguyên tắc bố trí đối với kiểu nhà vườn, nhà mật độ thấp quy định chung của toàn đô thị.
  + 1. Định hướng tổ chức không gian khu vực cửa ngõ đô thị về không gian kiến trúc cảnh quan, xác định vị trí và diễn họa ý tưởng hình khối các công trình điểm nhấn theo các hướng, tuyến giao thông chính hướng vào trong đô thị.
* Không gian trục giao thông chính đoạn đi qua khu vực trung tâm được tổ chức hình thức vòng xoay, đảo giao thông,... tạo thành khu vực cửa ngõ, nút giao thông chính với các công trình điểm nhấn, công trình mang tính biểu tượng của đô thị.
* Tạo nên trục xanh cảnh quan, kết nối mềm mại các khu vực trung tâm hành chính chính trị, trung tâm văn hóa, trung tâm thương mại, trung tâm y tế, giáo dục…, các điểm nhấn đô thị. Hình thành những trục cảnh quan và điểm nhấn trên các trục, tuyến đô thị.

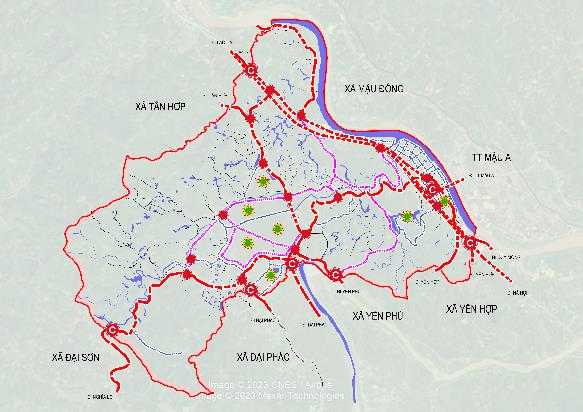
|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | | |
|  |  |  |

Hình 36: Tổ chức không gian các khu vực cửa ngõ, điểm nhấn đô thị

* Các vị trí cửa ngõ đô thị bố trí các công trình như cổng chào, tượng đài, các công trình kiến trúc mang tính biểu tượng, kết hợp với không gian mở xung quanh tạo nên điểm nhấn cảnh quan cho đô thị. Các công trình điểm nhấn kiến trúc cảnh quan tại cửa ngõ đô thị sẽ được xây dựng với chiều cao hợp lý, khoảng lùi phù hợp. Tạo được nhiều góc nhìn đẹp, hài hòa với các công trình và không gian xung quanh, không gây ảnh hưởng đến việc lưu thông các phương tiện giao thông. Tại các vị trí cửa ngõ, khuyến khích trồng các loại cây xanh mang tính bản địa, phù hợp thổ nhưỡng, mang tính biểu trưng cao của khu vực. Bố trí cây xanh mang tính tầng bậc. Màu sắc đa dạng, phong phú. Tạo ra các mảng xanh sinh động và có tính định hướng thị giác.
  + 1. Tổ chức các trục không gian chính

1. Định hướng kiến trúc cho các trục đường chính, các khu vực đặc trưng trong đô thị theo nguyên tắc đảm bảo sự chuyển tiếp về hình ảnh kiến trúc đô thị đã phát triển qua các giai đoạn.

* Hệ thống không gian chính được xác định bởi các trục giao thông chính



Hình 37: Tổ chức các trục không gian chính

* Hệ thống tuyến giao thông bao gồm các trục đường chính hiện hữu (đường Quốc lộ 32D, đường tỉnh ĐT.166), kết hợp các trục xây mới và hệ thống các đường liên khu vực, đường chính khu vực. Kết hợp cùng hệ thống giao thông khu du lịch tạo thành giao thông kết nối đồng bộ, hài hòa, gắn kết khu chức năng đô thị với khu vực cảnh quan.
* Hệ thống giao thông hiện hữu cơ bản được giữ nguyên theo hiện trạng, tiến hành nâng cấp, cải tạo và mở rộng nền đường tại một số tuyến. Tại các vị trí ven mặt nước tiến hành kè gia cố bờ kè tại các vị trí qua khu dân cư. Đảm bảo hành làng an toàn đường thủy theo quy định.

1. Đề xuất các trục chính đặc trưng khu vực đô thị.

* Đường giao thông và không gian đi bộ:
* Xác định phần đường cho xe cơ giới, thiết kế các nút giao thông nội bộ, các điểm quay đầu xe, vạch sơn, kẻ đường để ấn định hành lang giao thông.
* Tạo không gian ưu tiên cho người đi bộ, nhấn mạnh cảnh quan trên các đường dạo, sân vườn, phần đường đi bộ cho du khách. Đối với các trục đường giao thông chính trong đô thị ngoài phần hè đường bố trí trồng cây xanh dọc các tuyến phố cần thiết kế bề rộng hè đường đảm bảo không gian cho người đi bộ với bề rộng mỗi làn đi bộ trung bình≥ 0,85m.
* Đảm bảo tổ chức giao thông thuận lợi, đường ra vào hợp lý, cải thiện, sắp xếp hệ thống điểm dừng đỗ, bãi xe, nhà để xe trong khu vực thuận tiện và đầy đủ.
* Cần có phương án tổ chức giao thông dự phòng, xử lý kịp thời khi lượng xe tăng đột biến.
* Kết hợp vỉa hè trục đường lớn và các đường đi dạo công viên, đường ven hồ, hình thành tuyến, trục đường đi bộ dọc khu vực trung tâm.
* Điểm đỗ xe và các dịch vụ hạ tầng
* Về mặt thẩm mỹ tại các điểm đỗ xe, chất liệu lát sân được sử dụng khác chất liệu lát vỉa hè và sân của các công trình kiến trúc, giúp sự phân biệt về tính chất và hình thức góp phần tạo cảnh quan chung cho khu vực.
* Bố trí điểm đỗ xe trên nguyên tắc tận dụng diện tích đất nhưng vẫn đảm bảo thuận tiện cho xe ra vào, đủ kích thước cho phương tiện. Sử dụng cây xanh, tường rào thoáng hoặc vạch sơn để ngăn cách với không gian khác.
* Tại các điểm dừng, điểm đỗ tránh bố trí sát nơi giao cắt phức tạp và phải có khoảng lùi đảm bảo an toàn giao thông.
* Tiện ích trên các tuyến đường: tại các không gian đi bộ bố trí các điểm dừng chân, ghế đá, tiểu cảnh, các thùng rác, vệ sinh công cộng...
* Tại các nút giao thông quan trọng nút giao thông tại trung tâm văn hóa, thể dục thể thao, trung tâm giáo dục, thương mại dịch vụ… đều tổ chức các đảo dẫn hướng, cây xanh cảnh quan, các biểu tượng, biểu trưng làm điểm nhấn cho đô thị.

1. Đề xuất bảo tồn, khai thác cảnh quan thiên nhiên hiện hữu về địa hình, cây xanh, sông hồ, mặt nước, bổ sung thiết kế cảnh quan nhân tạo.
   * 1. Tổ chức không gian quảng trường

Không gian quảng trường, công viên, vườn hoa, cây xanh thể dục thể thao là những không gian công cộng, không gian xanh, điểm nhấn cảnh quan đô thị. Là nơi kết hợp các hoạt động giao lưu văn hoá, tổ chức các sự kiện, lễ hội có quy mô lớn của thị trấn cũng như toàn huyện với các địa phương khác trong tỉnh.

Không xây dựng hàng rào nhằm tạo sự thông thoáng cho khu vực. Hạn chế tối đa xây dựng mặt đường bê tông. Diện tích quảng trường, công viên, vườn hoa chủ yếu trồng cỏ, cây xanh, hoa… Bố trí khu công viên cây xanh tập trung được xác định cụ thể trong đồ án Quy hoạch chi tiết.

* + 1. Tổ chức không gian tại các điểm nhấn đô thị

1. Xác định vị trí điểm nhấn của toàn đô thị và từng khu vực đô thị.
2. Trong trường hợp điểm nhấn là công trình kiến trúc hoặc cụm công trình kiến trúc, cần đề xuất định hướng về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan xung quanh cho phù hợp; trường hợp tận dụng cảnh quan tự nhiên làm điểm nhấn cần có định hướng tôn tạo, khai thác.
   1. ***Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước***
      1. Tổ chức không gian cây xanh
3. Xác định không gian xanh của đô thị

Không gian xanh của đô thị bao gồm: cây xanh sinh thái nông nghiệp đảm bảo mạch thoát nước, cây xanh công cộng đô thị, cây xanh thể dục thể thao, cây xanh công viên sinh thái, cây xanh nông nghiệp công nghệ cao, cây xanh cách ly.



Hình 38: Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước

1. Giải pháp cây xanh trong các trục không gian chính, các khu đô thị.

Giải pháp cây xanh trong các trục không gian chính, các khu đô thị đươc tổ chức theo tuyến liên kết với các vườn hoa tạo không gian mở đô thị; người dân tiếp cận từ nhiều hướng làm nơi vui chơi, nghỉ ngơi, giao lưu, ngắm cảnh và tạo cảm giác gần gũi, thân thiện.

Tổ chức cây xanh vườn hoa dọc tuyến cảnh quan ven sông, suối nhằm khai thác ảnh quan thiên nhiên phục vụ cộng đồng vui chơi ngắm cảnh, cùng với đó quy hoạch các tuyến đường đi bộ, xe đạp nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng.

Tổ chức cây xanh tuyến cảnh quan du lịch sinh thái: Khai thác cảnh quan thiên nhiên địa phương, kết hợp với nông nghiệp sinh thái tạo bản sắc riêng.

* + 1. Tổ chức không gian mặt nước

Bảo vệ cảnh quan thiên nhiên là việc bảo tồn và duy trì hình thái, thành phần, cấu trúc, chức năng quan trọng của cảnh quan thiên nhiên. Trong đó, bảo tồn và duy trì hình thái của cảnh quan thiên nhiên là hoạt động bảo tồn và duy trì phong cảnh, vẻ đẹp, hình dạng đặc thù và sự hài hòa trong không gian của cảnh quan.

Bảo tồn, khai thác và phát huy giá trị cảnh quan hai bên suối Ngòi Bục đoạn qua đô thị, Sông Hồng và hệ thống các ao, hồ trong đô thị và bảo vệ môi trường sinh thái.

1. **Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị**
   1. ***Quy hoạch giao thông vận tải***
      1. Căn cứ thiết kế

* QCVN 01-2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.
* QCVN 07-4:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình giao thông
* TCXDVN 104:2007: Đường đô thị – Yêu cầu thiết kế.
* Tiêu Chuẩn Việt Nam TCVN 4054-2005 Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế
* Thông tư số 04/2022/TT - BXD: Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
* Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
* Bản đồ địa hình hiện trạng khu vực thiết kế, tỷ lệ 1/5000.
* Các tài liệu chuyên ngành khác có liên quan.
  + 1. Nguyên tắc thiết kế
* Rà soát hiện trạng mạng lưới đường, cập nhật các dự án đường đã và đang triển khai trên địa bàn từ đó đưa ra phương án đề xuất mang tính khả thi cao và phù hợp với điều kiện địa phương;
* Điều chỉnh và nối thông một số tuyến chính trong các dự án để tạo thành mạng lưới liên hoàn;
* Điều chỉnh, bổ sung các yêu cầu, hệ thống chỉ tiêu kỹ thuật về giao thông đảm bảo các tiêu chuẩn và quy phạm hiện hành, phù hợp với sự phát triển và mở rộng đô thị;
* Tổ chức giao thông đảm bảo liên kết giữa các khu vực phát triển đô thị vốn phân tán theo cụm, đảm bảo thuận tiện, hợp lý, an toàn, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường, tạo sự phát triển bền vững của đô thị.
* Mạng lưới giao thông quy hoạch phù hợp địa hình tự nhiên, phù hợp với điều kiện hiện trạng.
  + 1. Định hướng quy hoạch giao thông

1. *Giao thông đối ngoại*

* Đường bộ:
* Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai[[10]](#footnote-10) (CT.05)Nâng cấp đạt tiêu chuẩn 04 làn xe.
* Đường cao tốc Yên Bái – Hà Giang[[11]](#footnote-11) (CT2): Tiêu chuẩn 02-04 làn xe.
* Quốc lộ 32D[[12]](#footnote-12): Nâng cấp từ đường tỉnh ĐT.175 hiện trạng, quy mô đạt tiêu chuẩn đường đô thị 02 – 04 làn xe.
* Đường Âu Lâu - Đông An (ĐT.166) [[13]](#footnote-13): Quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường đô thị 02 – 04 làn xe.
* Đường sắt: Quy hoạch tuyến đường sắt đôi khổ tiêu chuẩn 1435m Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng (song song với đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai) theo Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050).

1. *Giao thông đô thị*

* Cải tạo, mở rộng và chỉnh trang hệ thống đường hiện trạng trong khu vực quy hoạch, kết nối khu trung tâm xã và các thôn trên địa bàn. Đảm bảo liên hệ giao thông thuận lợi, nhanh chóng với quãng đường ngắn nhất giữa các khu vực.
* Khu trung tâm đô thị hiện hữu: Mạng đường về cơ bản giữ nguyên về tuyến, cải tạo, mở rộng, chỉnh trang hệ thống đường hiện trạng khu trung tâm. Quy mô các tuyến đường từ Bn=13,5m đến Bn=20,5m.
* Nâng cấp hệ thống đường giao thông liên kết các thôn, liên thông mạng lưới đường xã, thôn xóm với mạng lưới đường tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong sinh hoạt và sản xuất.

1. *Quy mô và phân cấp tuyến đường:*

* Đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai (Mặt cắt 1 – 1): đến năm 2030, đầu tư nâng cấp thành 04 làn xe;
* Đường tỉnh 166 (mặt cắt 2 - 2): quy mô nền đường 20,5m; lòng đường 10,5m; vỉa hè 2x5m=10m;
* Đường tỉnh 166 (mặt cắt 2’ – 2’): quy mô nền đường 34m; lòng đường 2x7,5m; vỉa hè 2x5m=10m; dải phân cách 9m
* Đường Quốc lộ 32D (Mặt cắt 2 – 2): chiều dài 10.000 km, nền đường 20,5m; lòng đường 10,5m; vỉa hè 2x5m=10m;
* Đường đi xã Yên Phú (mặt cắt 4 – 4): Tuyến kết nối xã An Thịnh với xã Yên Phú, chiều dài 1,096km, nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m;
* Đường An Thịnh – Tân Hợp (mặt cắt 4 – 4 đoạn qua Cánh Chương): chiều dài 4,087km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m
* Đường An Thịnh – Tân Hợp (mặt cắt 4 – 4 đoạn qua NVH Làng Cau): chiều dài 0,74km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m
* Đường An Thịnh – Yên Hợp (mặt cắt 4 – 4): chiều dài 2748km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m
* Đường An Thịnh – Đại Phác (mặt cắt 4 – 4): chiều dài 510,5km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m
* Giao thông đô thị
* Đường An Phú – Tân Thịnh – Làng Lớn – Làng Chẹo (mặt cắt 4 – 4): chiều dài 3,4km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m;
* Đường Yên Thịnh – Làng Lớn (mặt cắt 4 – 4): chiều dài 1,43km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m.
* Đường AT1 (mặt cắt 4 – 4): chiều dài 0,355km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m;
* Đường AT2 (mặt cắt 4 – 4): chiều dài 2,23km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m;
* Đường AT3 (mặt cắt 4 – 4): chiều dài 0,341km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m;
* Đường Yên Thịnh – Đồng Tâm (mặt cắt 4 – 4): chiều dài 2,53km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m;
* Đường Đồng Tâm – An Hòa1 (mặt cắt 4 – 4): chiều dài 1,653km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m;
* Đường Đồng Tâm – AN Hòa 2 (mặt cắt 4 – 4): chiều dài 2,43km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m;
* Đường thôn An Phú (mặt cắt 4 – 4): chiều dài 0,6km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m;
* Đường Đồng Tâm 1 (mặt cắt 4 – 4): chiều dài 1,145km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m;
* Đường thôn Làng Cau (mặt cắt 4 – 4): chiều dài 0,85km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m;
* Đường thôn Tân Thịnh (mặt cắt 4 – 4): chiều dài 0,85km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m;
* Đường thôn Yên Thịnh (mặt cắt 4 – 4): chiều dài 1,45km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m;
* Đường thôn Yên Thịnh (mặt cắt 5 – 5): chiều dài 0,75km, quy mô nền đường 25,0m; lòng đường 15,0m, vỉa hè 2x5m=10,0m;
* Đường thôn Gò Cấm (mặt cắt 4 – 4): chiều dài 0,855km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m;
* Đường thôn Đại An (đường du lịch) (mặt cắt 4 – 4): chiều dài 2,6km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m;
* Đường thôn An Hòa (Cánh Chương) (mặt cắt 4 – 4): chiều dài 1,5km, quy mô nền đường 17,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m=10,0m;

1. *Giao thông du lịch*

* Các tuyến đường bộ du lịch dã ngoại nhằm khai thác du lịch văn hóa bản địa cũng như tạo thuận lợi hơn cho sản xuất địa phương được thiết kế quy mô nhỏ gắn với các khu ở, điểm sản xuất của người dân.

1. *Công trình phục vụ giao thông*

* Các nút giao thông chính trên QL32D và Đường tỉnh ĐT.166 tạivị trí cửa ngõ phía Bắc đi thị trấn Mậu A thiết kế cùng mức với khoảng cách giao cắt được kiểm soát chặt chẽ nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng của giao thông đô thị tới giao thông đối ngoại, các cửa ngõ giao thông.
* Tổ chức các nút giao thông cùng mức kết nối liên thông giữa đường bộ đối ngoại, đường liên đô thị, đường đô thị: giao cắt giữa các trục đường chính kết hợp điểm nhấn đô thị. Hình thức nút giao sử dụng: đảo tròn, đảo tam giác tự điều chỉnh.
* Tại các khu vực xây dựng mới yêu cầu bố trí các bến bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu đón trả khách và đỗ xe lưu trú trong tương lai. Tổng diện tích tối thiểu đạt 1,5-2% đất xây dựng đô thị. Quy hoạch bãi đỗ xe tại thôn Yên Thịnh với diện tích 1,3ha.
* Cải tạo, chỉnh trang lại hệ thống cầu hiện có đáp ứng với nhu cầu phát triển của đô thị.
* Kết cấu áo đường: dự kiến lựa chọn kết cấu áo đường bê tông nhựa đạt tiêu chuẩn đảm bảo bền, đẹp hoặc tương đương.
* Kết cấu lát hè đảm bảo yêu cầu về kiến trúc cảnh quan.

1. *Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng*

* Hệ thống các mốc đường thiết kế cắm theo tim tuyến của các trục đường chính tại các ngã giao nhau trong Bản đồ Định hướng phát triển giao thông tại các trục đường chính tỷ lệ 1/5.000.
* Toạ độ y và x của các mốc thiết kế được tính toán trên lưới toạ độ của bản đồ đo đạc tỷ lệ 1/5.000 theo hệ toạ độ quốc gia.
* Cao độ các mốc thiết kế xác định dựa vào cao độ nền của bản đồ đo đạc tỷ lệ 1/5.000 theo hệ cao độ Nhà nước và tọa độ hệ VN2000.
* Chỉ giới đường đỏ các tuyến đường chính tuân thủ theo quy mô bề rộng lộ giới trong quy hoạch, được xác định cụ thể theo mặt cắt ngang đường được thể hiện trên Bản đồ Định hướng phát triển giao thông tại các trục đường chính tỷ lệ 1/5.000. Chỉ giới xây dựng phụ thuộc vào cấp hạng đường, tính chất của các công trình, xác định khoảng lùi ở bước quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị phải thỏa mãn quy định ở bảng 2.7-Quy định khoảng lùi tối thiểu (m) của các công trình theo bề rộng đường (giới hạn bởi các chỉ giới đường đỏ) và chiều cao xây dựng công trình thuộc QCXDVN01:2021-XD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

Bảng 20: Tổng hợp hệ thống giao thông

| **Mặt cắt** | **Tên đường** | **Thông số mặt cắt ngang đường** | **Chỉ giới đường (m)** | **Chiều dài (m)** | **Diện tích 2030 (m2)** | **Diện tích 2045 (m2)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giao thông đối ngoại** |  |  |  | **660.760** | **677.260** |
| 1 - 1 | Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai + nút giao IC14 | Lòng đường 25,0m | 25 | 5.730,0 | 164.833,5 | 164.834 |
| Hành lang 40m x 2 |
| 2 - 2 | Đường tỉnh 166 (điển hình) | Mặt đường 10,5m | 20,5 | 5.500,0 | 96.250,0 | 112.750 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 2' - 2' | Đường tỉnh 166 (đoạn qua thôn Cổng Trào) | Mặt đường 7,5m x 2 | 34 | 1.000,0 | 34.000,0 | 34.000 |
| Hè đường 5m x 2 |
| Dải phân cách 9m |
| 2- 2 | Quốc lộ 32D (ĐT.175 cũ) | Mặt đường 10,5m | 20,5 | 10.000,0 | 205.000,0 | 205.000 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường An Thịnh - Yên Phú | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 1.096,0 | 19.180,0 | 19.180 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường An Thịnh - Tân Hợp | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 4.087,0 | 71.522,5 | 71.523 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường An Thịnh - Tân Hợp | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 740,0 | 12.950,0 | 12.950 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường An Thịnh - Yên Hợp | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 2.748,0 | 48.090,0 | 48.090 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường An Thịnh - Đại Phác | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 510,5 | 8.933,8 | 8.934 |
| Hè đường 5m x 2 |
|  | **Giao thông nội bộ** |  |  | **24.969,0** | **406.500** | **442.583** |
|  | **Đường chính khu vực** |  |  | **14.369,0** | **251.520** | **251.458** |
| 4 - 4 | Đường An Phú - Tân Thịnh - Làng Lớn - Làng Chẹo | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 3.400,0 | 59.500,0 | 59.500 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường Yên Thịnh - Làng Lớn | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 1.430,0 | 25.025,0 | 25.025 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường AT1 | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 355,0 | 6.212,5 | 6.213 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường AT2 | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 2.230,0 | 39.025,0 | 39.025 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường AT3 | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 341,0 | 5.967,5 | 5.968 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường Yên Thịnh - Đồng Tâm | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 2.530,0 | 44.275,0 | 44.275 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường Đồng Tâm - An Hòa 1 | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 1.653,0 | 28.927,5 | 28.928 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường Đồng Tâm - An Hòa 2 | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 2.430,0 | 42.525,0 | 42.525 |
| Hè đường 5m x 2 |
|  | **Đường khu vực** |  |  | **10.600,0** | **154.980,0** | **191.125** |
| 4 - 4 | Đường thôn An Phú | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 600,0 | 10.500,0 | 10.500 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường Đồng Tâm 1 | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 1.145,0 | 20.037,5 | 20.038 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường Làng Cau | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 850,0 | 11.475,0 | 14.875 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường thôn Tân Thịnh | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 850,0 | 14.875,0 | 14.875 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường thôn Yên Thịnh | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 1.450,0 | 19.575,0 | 25.375 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 5 - 5 | Đường thôn Yên Thịnh | Mặt đường 15m | 25,0 | 750,0 | 11.625,0 | 18.750 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường gò Cấm | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 855,0 | 11.542,5 | 14.963 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường DL (thôn Đại An) | Mặt đường 7,5m | 17,5 | 2.600,0 | 35.100,0 | 45.500 |
| Hè đường 5m x 2 |
| 4 - 4 | Đường thôn An Hòa (Cánh Chương) | Mặt đường 7,5m  Hè đường 5mx2 | 17,5 | 1.500,0 | 20.250,0 | 26.250 |

* 1. ***Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mưa***
     1. **San nền**

1. *Căn cứ thiết kế*

* Bản đồ khảo sát địa hình khu vực lập quy hoạch, tỷ lệ 1/5.000 theo hệ tọa độ Quốc gia VN-2000;
* Bản đồ quy hoạch sử dụng đất khu vực lập quy hoạch;
* Số liệu địa chất công trình, địa chất thủy văn khu vực;
* Các đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trong khu vực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
* Các tài liệu có liên quan thu thập tại các sở, ngành trong tỉnh và công tác thực địa tại địa bàn nghiên cứu.

1. *Nguyên tắc thiết kế*

* Phù hợp với tổ chức hệ thống thoát nước mưa, hệ thống tiêu thuỷ lợi và hệ thống công trình bảo vệ khu đất khỏi ngập úng;
* Độ dốc dọc đường theo quy chuẩn hiện hành để đảm bảo giao thông thuận lợi. Đảm bảo độ dốc nền công trình để thoát nước tự chảy, thoát nước mưa thuận tiện và không gây ngập úng;
* Tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên, giữ được lớp đất màu, cây xanh hiện có, hạn chế khối lượng đào đắp, phù hợp với hiện trạng xây dựng;
* Không làm xấu hơn các điều kiện địa chất công trình, điều kiện địa chất thủy văn;
* Kinh phí cho công tác chuẩn bị kỹ thuật thấp nhất.

1. *Lựa chọn cao độ nền khống chế*

Cao độ xây dựng đô thị An Thịnh đến năm 2045 cơ bản giữ nguyên theo cao độ xây dựng đã được xác định tại đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

* Khu vực xây dựng cải tạo hiện trạng: Đối với những khu vực đã có mật độ xây dựng tương đối cao, có cốt nền tương đối ổn định, công tác quy hoạch chiều cao về cơ bản sẽ được giữ nguyên theo cao độ hiện có. Chỉ san gạt cục bộ tại những khu vực đất thấp để đáp ứng yêu cầu và phù hợp giữa nền khu vực làng xóm với khu vực phát triển mới, kết nối tốt hạ tầng kĩ thuật khu hiện trạng và khu xây mới, phù hợp với tổ chức hệ thống thoát nước, hệ thống công trình bảo vệ khu đất khỏi ngập úng;
* Khu vực xây dựng mới: Đối với khu vực nền hiện trạng chủ yếu đất nông nghiệp, chọn giải pháp tôn nền đảm bảo tuân thủ cao độ nền khống chế HXD ≥ 40,0m và kết nối hạ tầng tốt với khu vực hiện trạng, không xảy ra ngập úng.
* Với khu công nghiệp chọn cao độ xây dựng Hxd ≥ 65,0m.
* Các khu vực đồi thoải không san lớn mà chỉ tạo mặt bằng công trình và mặt bằng đường để đảm bảo độ dốc tối đa.
* Các khu vực xây dựng có mặt bằng lớn gắn với không gian kiến trúc tạo mặt đứng nền giật cấp cho phù hợp với đô thị miền núi.
* Độ dốc nền đắp nhỏ nhất: Inền min≥ 0,004.
* Cao độ xâydựng toàn khu vực được khống chế bởi hệ thống cao độ tại các nút giao thông.
* Độ dốc dọc đường: Imax ≤ 0,1, I ngang đường = 0,02.
* Những tuyến đường có độ dốc dọc< 0,002 cần thiết kế rãnh răng cưa hoặc tạo rãnh biên để đảm bảo thoát nước mưa tốt nhất.

1. *Khối lượng công tác đất:*

Tính toán khối lượng công tác đất theo phương pháp chiều cao đào đắp trung bình, bóc 0,3 (m) đất hữu cơ.

* Định hướng xây dựng đô thị An Thịnh theo hướng tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, các khu vực đồi cao xây dựng đô thị san tạo theo địa hình, khối lượng đào đất được tính bằng 30% công thức đào nền cơ bản.

Công thức tính toán khối lượng như sau:

V= Htb x F

Trong đó:

* + - V: Khối lượng (m3)
    - Htb: Chiều cao trung bình đào, đắp (m)
    - F: Diện tích lô đất tính toán (m2)

Khối lượng đào nền : 1.675.946m3

Khối lượng đắp nền : 2.686.964m3

* + 1. **Thoát nước mưa**

1. *Nguyên tắc thiết kế*

* Đảm bảo trên nguyên tắc tự chảy.
* Hệ thống thoát nước mưa phải phù hợp với hệ thống tiêu thuỷ lợi.
* Phân tán từng lưu vực và đảm bảo thoát nước nhanh ra sông hồ gần nhất.Đảm bảo tính kinh tế với chiều dài các tuyến cống, rãnh là ngắn nhất.
* Hạn chế phát sinh giao cắt giữa hệ thống thoát nước với các công trình ngầm khác.
* Độ dốc cống thoát nước cố gắng bám sát địa hình để giảm độ sâu chôn cống, giảm khối lượng đào đắp xây dựng rãnh.
* Đối với sông suối chảy qua khu dân cư, cần cải tạo, gia cố bờ, chống sạt lở.
* Mạng lưới đường cống và các công trình trên hệ thống được tính toán với diện tích lưu vực, chu kỳ mưa phù hợp.
* Mạng lưới thu gom nước mưa đảm bảo:
* 100% đường đô thị có hệ thống thoát nước mưa.
* Hệ thống thoát nước mưa phù hợp với quy mô đô thị, yêu cầu vệ sinh, điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thuỷ văn).

1. *Giải pháp thoát nước đô thị*

* Lựa chọn hệ thống thoát nước nửa riêng, dần dần tiến tới thoát nước mưa riêng (đối với khu vực đô thị hiện hữu, khu vực dân cư nông thôn).
* Lựa chọn hệ thống thoát nước mưa riêng với nước thải (đối với khu vực xây dựng đô thị mới và khu công nghiệp).
* Đối với khu vực phát triển đô thị, nước mưa được thu gom vào mạng lưới đường cống chạy dọc theo các trục giao thông, dẫn xả ra trục tiêu hở (sông, suối) gần nhất.
* Đối với khu vực đồi núi tự nhiên, nước mặt chảy tràn theo địa hình tự nhiên, chảy vào các khe tụ thủy để dẫn dòng về trục tiêu hở (sông, suối) gần nhất.
* Đối với một số khu vực nông nghiệp và một số khu chênh cao địa hình: thiết kế hệ thống mương để thoát nước mưa và phục vụ một phần tưới tiêu nông nghiệp.
* Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế theo phương pháp cường độ giới hạn và được thiết kế theo công thức:

Tp = to + α.tk

Trong đó:

* + - Tp là thời gian tính toán (phút).
    - to là thời gian tập trung dòng chảy (phút).
    - α là hệ số nhám cống, rãnh (α cống = 2 α rãnh = 1,25).
    - tk là thời gian dòng chảy trong cống (phút).
* Lưu lượng tính toán theo công thức:

Q = ϕ.q.F

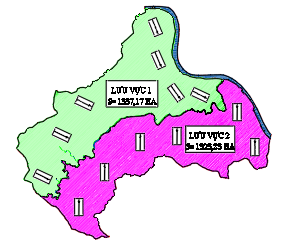
Trong đó:

* + - Q là lưu lượng tính toán (l/s, m3/s).
    - ϕ là hệ số dòng chảy (0,6).
    - q là lưu lượng đơn vị (l/s).
    - F là diện tích lưu vực tính toán (m2).
* Độ dốc cống thoát nước mưa đảm bảo theo nguyên tắc tự chảy imin ≥ 1/D. Khi độ dốc đường thay đổi lớn thì độ dốc cống lấy theo độ dốc địa hình.
* Hệ thống thoát nước mưa bảo đảm thoát nước mưa trên các lưu vực quy hoạch ra các trục tiêu thủy lợi.

1. *Xác định các lưu vực và trục thoát nước*

Hiện trạng khu vực nghiên cứu được chia làm 02 lưu vực thoát nước chính:

* Lưu vực 1: Tổng diện tích 1337,17ha. Trục thoát chính là suối Ngòi Bục và sông Hồng
* Lưu vực 2: Tổng diện tích 1323,83ha. Trục thoát chính là suối Ngòi Bục, và sông Hồng



Hình 39: Sơ đồ lưu vực thoát nước

1. *Lựa chọn kết cấu và chủng loại cống, hệ thống kênh, mương tiêu qua đô thị*

* Hệ thống thoát nước được thiết kế hoạt động theo chế độ tự chảy, bao gồm: Tuyến cống, giếng thu nước mưa, giếng kỹ thuật, hố ga và cửa xả.
* Chọn chủng loại cống hộp BTCT có kích thước từ BT600-800.
* Cống qua đường sử dụng loại cống tròn hoặc cống bản (BTCT). Độ sâu chôn cống qua đường h > 0,75m.
* Độ đốc đáy cống lấy theo độ dốc dọc đường đảm bảo 0,003 < i < 0,1.
  + 1. **Định hướng phòng chống thiên tai**
* Tăng cường công tác quản lý, phát hiện và xử lý kịp thời khi có hiện tượng xói lở ven các bờ suối, sông, có phương án kè khi có khu vực sạt lở. Kè bờ sông, trục tiêu (đoạn đi qua đô thị) nhằm cải tạo cảnh quan, tránh lấn chiếm dòng chảy thoát nước mặt đặc biệt là dòng chảy lũ trong mùa mưa.
* Hạn chế xây dựng các công trình sát bờ suối, ven sông. Xây dựng hành lang bảo vệ trục tiêu với chiều rộng mỗi bên là 5÷10m, có thể trồng cây xanh hoặc tổ chức đường dạo ven suối, trục tiêu.
* Đối với các khu công nghiệp khi xây dựng cần phải có giải pháp kỹ thuật cần thiết để tránh hiện tượng xói lở, ngập lụt.
* Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích mặt phủ rừng. Đảm bảo có thảm thực vật nhiều tầng, góp phần giữ nước, tránh tình trạng nước mưa tập trung nhanh xuống lòng sông, suối gây xói mòn, sạt lở và lũ quét, gây nguy hiểm cho khu dân cư ven sông Hồng;
* Xây dựng hành lang thoát lũ thông thoáng cho các trục suối chính trên địa bàn như suối Ngòi Bục và sông Hồng;
* Gia tăng không gian giữ nước, góp phần cắt giảm bớt lưu lượng dòng chảy lũ vào mùa mưa bằng việc nghiên cứu tìm vị trí phù hợp để đặt hồ chứa;
* Gia cố bờ sông, bờ suối, các vị trí đất nền kém ổn định có nguy cơ bị sạt lở bằng kè cứng hoặc taluy mềm. Góp phần ổn định bờ sông suối và nền đất bảo vệ an toàn cho khu vực xây dựng lân cận.
* Đối với khu vực dân cư xây dựng ven khu vực đồi, núi cần phải thiết kế tuyến mương đón nước kích thức từ B400 ÷B2000. Các tuyến mương được thiết kế ngay dưới chân mái dốc để thu nước từ triền núi xuống, dẫn dòng về các khe tụ thủy gần nhất để thoát ra sông, suối tiêu chính.
* Cần đưa ra khuyến cáo, tránh phát triển xây dựng những nơi có hiện tượng nứt, trượt lở núi. ở các sườn đồi không bạt mái dốc để tránh gây ra trượt lở khi có mưa lớn, gây thiệt hại về con người và kinh tế.
  + 1. **Tổng hợp khối lượng và khái toán kinh phí đầu tư xây dựng**

1. Tổng hợp khối lượng

Bảng 22: Khối lượng chuẩn bị kỹ thuật

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** |
| **I** | **San nền** |  |  |
| 1 | Khối lượng đào đất | m3 | 1.675.946 |
| 2 | Khối lượng đắp đất | m3 | 2.686.964 |
| **II** | **Thoát nước mưa** |  |  |
| 1 | Rãnh dọc (800\*800)mm | m | 67.765 |
| 2 | Cống qua đường | m | 240 |
| 3 | Cửa xả | cái | 12 |
| 4 | Giếng thu | cái | 2258 |

1. Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng

Bảng 23: Khái toán kinh phí san tạo mặt bằng

*Đơn vị tính: đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| 1 | Khối lượng đào nền | m3 | 1.675.946 | 50.000 | 83.797.300.000 |
| 2 | Khối lượng đắp nền | m3 | 2.686.964 | 50.000 | 134.348.200.000 |
|  |  |  |  |  | 218.145.500.000 |

Bảng 24: Khái toán kinh phí xây dựng hệ thống thoát nước mưa

*Đơn vị tính: đồng*

| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Rãnh dọc (800\*800)mm | m | 67.765 | 2.894.912 | 196.173.711.680 |
| 2 | Cống qua đường | m | 240 | 3.838.773 | 921.305.520 |
| 3 | Cửa xả | cái | 12 | 18.539.000 | 222.468.000 |
| 4 | Giếng thu | cái | 2258 | 502.000 | 1.133.516.000 |
|  | Tổng |  |  |  | 198.451.001.200 |
|  | Dự phòng 20% |  |  |  | 39.690.200.240 |
|  | Tổng cộng |  |  |  | 238.141.201.440 |

Tổng kinh phí chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật khoảng 456,28 tỷ đồng

* 1. ***Quy hoạch hệ thống cung cấp năng lượng và chiếu sáng***
     1. **Căn cứ thiết kế**
* QCVN 01-2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;
* QCVN 07-5:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp điện;
* Quyết định số 3016/QĐ-BCT ngày 23/8/2018 của Bộ Công thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035;
* Căn cứ vào sản lượng điện tiêu thụ hàng năm của xã An Thịnh, huyện Văn Yên.
* Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.
  + 1. **Nguyên tắc thiết kế**
* Mạng lưới điện phải đảm bảo cấp điện an toàn và ổn định cho phụ tải.
* Quy hoạch mạng lưới điện cao thế phải tuân thủ các quy định về Luật điện lực và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan còn hiệu lực.
* Các tuyến cáp trung thế, hạ thế và chiếu sáng được bố trí dọc theo vỉa hè, hoặc trong hào kỹ thuật cùng với các tuyến hạ tầng kỹ thuật khác để đảm bảo mỹ quan đô thị và an toàn mạng lưới điện.
* Trạm biến áp được tính toán trên cơ sở nhu cầu cấp điện các công trình và đảm bảo hành lang cách ly theo đúng quy định.
  + 1. **Chỉ tiêu cấp điện**
* Căn cứ QCVN 01: 2021 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, áp dụng cho tiêu chuẩn đô thi loại V, Cụ thể:
* Cho sinh hoạt dân dụng:
* Đợt đầu giai đoạn từ 2022 - 2030: 400KWh/người.năm; tương đương 200 W/ng.
* Đợt sau giai đoạn 2031 - 2045: 1000KWh/người.năm; tương đương 330 W/ng.
* Phụ tải điện dịch vụ công cộng, thương mại bằng 30% phụ tải điện sinh hoạt.
* Khu sản xuất, cụm công nghiệp140 kW/ha.
  + 1. **Định hướng quy hoạch cấp điện**

1. *Định hướng quy hoạch cấp điện đợt đầu đến năm 2030*

* Nguồn điện:

Đến năm 2030 đô thị mới An Thịnh nằm trong khu vực cấp điện của trạm 110/35/22kV – E12.21 Văn Yên (vị trí tại xã Ngòi A, huyện Văn Yên) có công suất 2x40MVA (được nâng công suất lắp thêm máy T2-40MVA). Cấp điện trực tiếp cho khu vực quy hoạch lấy từ đường dây nổi 35kV và đường dây nổi 22kV đi qua xã An Thịnh.

* Phụ tải điện

Bảng 25: Tổng hợp phụ tải điện giai đoạn đến 2030

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Danh mục** | **Đơn vị** | **Phụ tải điện** | |
| **Quy mô** | **Công suất** |
| 1 | Dân số | Người | 13.323 |  |
| 2 | Chỉ tiêu điện năng | kWh/ng.năm | 400 |  |
| 3 | Chỉ tiêu công suất | W/người | 200 |  |
| 4 | Phụ tải điện sinh hoạt (Psh) | Psh |  | 2.665 |
| 5 | Phụ tải điện công cộng (Pcc) | 30%Psh | 0,30 | 799,50 |
| 6 | Đất công nghiệp, kho tàng | 140kW/ha | 14,05 | 1967 |
| 7 | Tổng công suất đặt (kW) |  |  | 5431,50 |
| 8 | Dự phòng | 10% | 0,10 | 266,50 |
| 9 | Công suất tính toán (kW) | |  | 3.802 |
| 10 | Công suất yêu cầu (kW) | |  | 4.069 |
| 11 | **Công suất biểu kiến (kVA)** (Kđt = 0,7 và cosᵩ = 0,85) | |  | **4.786** |

Tổng nhu cầu cấp điện cho khu vực đô thịmới An Thịnh dự báo đến năm 2030 là 4.786kVA, trong đó phụ tải điện sinh hoạt là 3.167VA.

* Lưới điện
* Lưới điện trung áp
* Lưới 35kV cung cấp điện cho đô thị mới An Thịnh được giữa nguyên đường dây hướng tuyến và cải tạo hạ ngầm đoạn qua khu vực đầu cầu Mậu A theo trục đường giao thông nhằm đảm bảo cảnh quan và an toàn lưới điện.
* Lưới 10kV: Đến năm 2026 cải tạo điện áp các lộ đường dây 10kV lên cấp điện áp 22 kV. Tuyến 10 kV hiện có được cải tạo và nâng tiết diện dây dẫn và thay lên cấp điện áp 22kV.
* Những đoạn tuyến không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch đường giao thông sẽ được cải tạo và điều chỉnh hướng tuyến theo trục đường giao thông đảm bảo cảnh quan và an toàn lưới điện.
* Xây dựng mới khoảng 1,29 Km cáp ngầm trung áp 35 kV và 2,18 Km cáp ngầm trung áp 22 kVđoạn điều chỉnh hướng tuyến và hạ ngầm qua khu vực đầu cầu Mậu A và trung tâm xã An Thịnh.
* Cấu trúc lưới điện:

Cáp ngầm trung áp xây dựng mới đường trục sử dụng cáp có tiết diện ≥240mm2, nhánh rẽ đến trạm biến áp sử dụng dây dẫn có tiết diện ≥120mm2, cáp ngầm sử dụng cáp khô 3 pha, cách điện XLPE có đặc tính chống thấm dọc và ngang. Đường dây trên không có tiết diện đường trục ≥ 120mm2, tiết diện đường nhánh đến các phụ tải ≥ 70mm2.

Hệ thống cáp được thiết kế đảm bảo ở chế độ làm việc bình thường chỉ mang tải từ 65-70% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép, để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố.

* Lưới điện hạ áp 0,4kV
* Mạng lưới điện hạ áp 0,4kV trong giai đoạn đầu trước mắt vẫn được giữ nguyên theo hiện trạng và được cải tạo để cung cấp điện sinh hoạt cho người dân. Thay thế các đường dây có tiết diện bé và dây trần bằng dây bọc cách điện PVC hoặc cáp vặn xoắn để đảm tiết diện và cung cấp điện cho phạm vi tối đa từ trạm hạ thế. Đối với các khu dân cư trung tâm đô thị và các khu đô thị mới được ngầm hóa để đảm bảo cảnh quan và an toàn lưới điện. Sử dụng cáp ngầm PVC đi trong hào kỹ thuật cấp điện từ trạm biến áp khu vực đến từng tủ điện hạ thế đặt dọc theo đường giao thông quy hoạch.
* Các khu dân cư hiện trạng với lòng đường có mặt cắt ≤ 3m lưới hạ áp nổi được xây dựng dọc các tuyến đường giao thông khu vực, sử dụng cáp vặn xoắn ABC trên cột BTLT. Kết cấu lưới 0,4kV theo mạng hình tia.
* Cấu trúc lưới điện:

Đường dây hạ ngầm được đặt trong ống ruột gà PVC xuất phát từ trạm hạ áp đi ngầm trên vỉa hè hoặc bó sát vỉa lề đường dọc trước nhà của hộ phụ tải. Trên trục chính lắp tủ phân phối hạáp đặt trên nền gạch, mỗi tủ được sử dụng cho từ 8- 10 hộ sử dụng điện 1 pha và từ 2 – 4 hộ 3 pha tùy theo loại tủ. Dây dẫn vào hộ sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt dùng cáp có tiết diện ≥ 4mm2 chiều dài từ công tơ vào nhà dân không quá 30m.

Lưới điện hạ ngầm sử dụng cáp ngầm có đường trục tiết diện ≥ 4 x120mm2, đường nhánh có tiết diện ≥ 4 x50 mm2. Lưới hạ áp nổi sử dụng cáp văn xoắn ABC cáp bọc đường trục có tiết diện ≥ 4 x120mm2, đường nhánh có tiết diện ≥ 4 x50 mm2.

* Bán kính phục vụ đảm bảo ≤ 300m đối với khu vực nội thị, khu vực đô thị mới, khu du lịch và các phụ tải quan trọng và bán kính cấp điện ≤ 800m đối với các khu vực mật độ thấp.
* Trạm hạ áp 35/0,4kV và 22/0,4kV
* Dựa vào bảng tính toán nhu cầu sử dụng điện của khu quy hoạch. Hiện tại lưới điện 0,4kV cấp điện sinh hoạt hiện đã đủ cung cấp điện cho nhu cầu dùng điện của toàn khu vực xã An Thịnh. Tuy nhiên để đảm bảo bán kính phục vụ các phụ tải cần xây dựng 2 trạm biến áp mới cho khu dân cư mới để đáp ứng đủ nhu cầu dùng điện.
* Các trạm biến áp nằm trong phạm vi cải tạo đường, mở đường hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sẽ được di chuyển thay thế cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch giao thông để đảm bảo cảnh quan và an toàn lưới điện.
* Lưới điện chiếu sáng
* Giai đoạn trước mắt khi chưa có điều kiện về kinh tế lưới chiếu sáng được xây dựng mới và hạ ngầm ở các tuyến đường có mặt cắt >10,5m được bố trí ở 2 bên tuyến đường và các tuyến đường có mặt cắt = 10,5m bố trí 1 tuyến chiếu sáng 1 bên đường.
* Cáp chiếu sáng cho khu vực quy hoạch nghiên cứu quy hoạch sử dụng cáp lõi đồng PVC đi ngầm trong hào cáp. Đèn chiếu sáng sử dụng đèn cao áp sodium công suất 150 – 250w/220v.
* Đầu tư xây dựng hệ thống chiếu sáng đồng bộ đi kèm với dự án đường giao thông.
* Tuyến chiếu sáng trong khu dân cư hiện trạng bố trí đi nổi kết hợp với tuyến điện 0,4kV cấp điện cho sinh hoạt. Các thiết bị chiếu sáng dùng loại hiện đại tiết kiệm điện năng. Lưới chiếu sáng đảm bảo độ rọi theo quy chuẩn quy định.

1. *Định hướng quy hoạch cấp điện dài hạn đến năm 2045*

* Nguồn điện:

Đến năm 2045 đô thị mới An Thịnh vẫn nằm trong khu vực cấp điện của trạm 110/35/22kV – E12.21 Văn Yên (vị trí tại xã Ngòi A, huyện Văn Yên) được cải tạo nâng công suất trạm 110kV Văn Yên lên thành (2x63 MVA). Cấp điện trực tiếp cho khu vực quy hoạch lấy từ đường dây 35kV và đường dây 22kV sau trạm 110kV Văn Yên đi qua xã An Thịnh.

* Phụ tải điện

Bảng 26: Bảng tổng hợp nhu cầu phụ tải điện đến năm 2045

| **Stt** | **Danh mục** | **Đơn vị** | **Phụ tải điện** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quy mô** | **Công suất** |
| 1 | Dân số | Người | 24.275 |  |
| 2 | Chỉ tiêu điện năng | kWh/ng.năm | 1.000 |  |
| 3 | Chỉ tiêu công suất | W/người | 330 |  |
| 4 | Phụ tải điện sinh hoạt (Psh) | Psh |  | 8.011 |
| 5 | Phụ tải điện công cộng (Pcc) | 30%Psh | 0,30 | 2403,30 |
| 6 | Đất công nghiệp, kho tàng | 140kW/ha | 53,62 | 7506,8 |
| 7 | Tổng công suất đặt (kW) |  |  | 17921,10 |
| 8 | Dự phòng | 10% | 0,10 | 801,10 |
| 9 | Công suất tính toán (kW) | |  | 12.545 |
| 10 | Công suất yêu cầu (kW) | |  | 13.346 |
| 11 | **Công suất biểu kiến (kVA)** (Kđt = 0,7 và cosᵩ = 0,85) | |  | **15.701** |

Tổng nhu cầu cấp điện cho khu vực đô thịmới An Thịnh dự báo đến năm 2045 là 15.701 kVA, trong đó phụ tải điện sinh hoạt là 9.519kVA.

* Lưới điện
* Lưới điện trung áp
* Lưới 35kV: Lưới điện 35kV cung cấp điện cho đô thịmới An Thịnh được giữa nguyên theo hiện trạng. Nhằm để đảm bảo nhu cầu phát triển chung của toàn đô thị.
* Lưới 22kV:Lưới điện 22kV cung cấp điện cho đô thị mới An Thịnh được giữa nguyên theo hiện trạng. Nhằm để đảm bảo nhu cầu phát triển chung của toàn đô thị.
* Nhằm để đảm bảo nhu cầu phát triển chung của toàn đô thịmới An Thịnh, dự kiến xây dựng mới khoảng 1,37 Km tuyến cáp ngầm 35kV cấp điện cho phụ tải xây mới và khoảng 2,90Kmtuyến cáp nổitrên không 35kV cấp điện cho các phụ tải mới.
* Cấu trúc lưới điện:

Cáp ngầm trung áp xây dựng mới đường trục sử dụng cáp có tiết diện ≥240mm2, nhánh rẽ đến trạm biến áp sử dụng dây dẫn có tiết diện ≥120mm2, cáp ngầm sử dụng cáp khô 3 pha, các điện XLPE có đặc tính chống thấm dọc và ngang.

Đường dây trên không có tiết diện đường trục ≥120mm2, tiết diện đường nhánh đến các phụ tải ≥70mm2. Kết cấu lưới trung áp là dùng cáp nổi 35kV 3 pha 3 dây, hệ thống cáp được thiết kế vận hành mạng hình tia, vận hành hở. Hệ thống cáp được thiết kế đảm bảo ở chế độ làm việc bình thường chỉ mang tải từ 65-70% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép, để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố.

* Lưới điện hạ thế
* Giai đoạn sau lưới điện hạ áp 0,4kV đến các khu dân cư được ngầm hóa để đảm bảo cảnh quan và an toàn lưới điện. Sử dụng cáp ngầm PVC đi trong hào cấp điện từ trạm biến áp khu vực đến từng tủ điện hạ thế đặt dọc theo đường giao thông quy hoạch. Các khu dân cư hiện trạng với lòng đường có mặt cắt ≤ 3m được xây dựng dọc các tuyến đường giao thông khu vực, sử dụng cáp vặn xoắn trên cột BTLT.
* Cấu trúc lưới điện: Cáp ngầm đ­ược chôn trực tiếp trong đất, độ chôn sâu từ 0,7-1m, trên vỉa hè đường quy hoạch, đoạn qua đư­ờng chôn sâu hơn 1m và đ­ược luồn trong ống nhựa chịu lực siêu bền. Tiết diện của cáp ngầm 0,4KV không được nhỏ hơn 35mm2, với đư­ờng trục chính chọn dây XLPE-(4x120)mm2, đư­ờng nhánh XLPE-(4x95)mm2. Lưới hạ áp nổi sử dụng cáp văn xoắn ABC cáp bọc đường trục có tiết diện ≥ 4 x120mm2, đường nhánh có tiết diện ≥ 4 x50 mm2.
* Bán kính phục vụ đảm bảo ≤ 300m đối với khu vực nội thị, khu vực đô thị mới, khu du lịch và các phụ tải quan trọng và bán kính cấp điện ≤ 800m đối với các khu vực mật độ thấp.
* Trạm hạ áp 35/0,4kV và trạm 22/0,4kV
* Các trạm biến áp hiện có đang sử dụng sẽ được tiếp tục sử dụng và cải tạo nâng cấp công suất (nếu cần) các trạm biến áp sử dụng lưới điện 10kV.
* Dựa vào bảng tính toán nhu cầu sử dụng điện của khu quy hoạch lưới điện 0,4kV cấp điện sinh hoạt hiện có không đủ cung cấp điện cho nhu cầu dùng điện của toàn khu vực xã An Thịnh. Để đảm bảo cung cấp điện cho phụ tải của khu vực trong giai đoạn trước mắt cũng như về lâu dài do dân cư đô thị tăng cho đô thịmới An Thịnh. Dự kiến đến năm 2045 xây mới 9 TBA 35/0,4kV và nâng cấp công suất 12 trạm biến áp hiện trạng. Như vậy sẽ đủ đáp ứng nhu cầu phụ tải điện không xảy ra tình trạng quá tải cho các máy biến áp lưới.
* Vị trí đặt trạm nằm trong khu vực trung tâm phụ tải điện nhằm giảm bán kính cấp điện cho lưới hạ áp. Vị trí đặt trạm thông thoáng phù hợp với quy hoạch, cảnh quan môi trường xung quanh.
* Lưới điện chiếu sáng
* Chiếu sáng giao thông phải đảm bảo an toàn cho người và phương tiện, các hoạt động kinh tế xã hội diến ra bình thường về ban đêm. Mục tiêu đến năm 2045 xây dựng 100% tuyến đường có chiếu sáng phù hợp.
* Hệ thống chiếu sáng được thiết kế hạ ngầm ở các tuyến đường có mặt cắt >10,5m được bố trí ở 2 bên tuyến đường và các tuyến đường có mặt cắt ≤ 10,5m bố trí 1 tuyến chiếu sáng 1 bên đường. Các khu dân cư hiện trạng với lòng đường có mặt cắt ≤ 3m đường dây chiếu sáng có thể kết hợp đi chung cột với đường dây hạ áp cấp điện sinh hoạt, khu vực các tuyến đường không có hệ thống điện hạ thế sử dụng hệ thống cáp ngầm chiếu sáng trên các cột thép.
* Nguồn chiếu sáng được lấy từ các trạm hạ thế công cộng trong khu vực. Chi tiết cụ thể sẽ được thiết kế và tính toán trong giai đoạn tiếp theo.
* Tủ điều khiển chiếu sáng dùng tủ điều khiển chiếu sáng tự động kết hợp với điều khiển chiếu sáng bằng tay nhắm tăng tính linh động và đảm bảo trong quá trình khai thác và vận hành.
  + 1. **Tổng hợp khối lượng, khái toán kinh phí**

1. Tổng hợp khối lượng

Bảng 27: Bảng tổng hợp khối lượng cấp điện

| **Stt** | **Danh mục cấp điện** | **Kết cấu** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Lưới điện** |  |  |  | |  |
| 1 | Cáp ngầm trung thế 35 kV | Dây bọc | Km | 2,66 | | Đi ngầm |
| 2 | Cáp ngầm trung thế 10kV | Dây bọc | Km | 2,18 | | Đi ngầm |
| 3 | Đường dây trung thế 35kV | Dây bọc | Km | 2,90 | | Đi nổi |
| 4 | Đường dây trung thế 35kV dỡ bỏ |  | Km | 3,11 | |  |
| 5 | Đường dây trung thế 10kV dỡ bỏ |  | Km | 2,05 | |  |
| **B** | **Trạm biến áp** |  |  | **Hiện trạng** | **Quy hoạch** |  |
|  | **TBA sinh Hoạt** |  |  | **3280** | **9630** |  |
| 1 | TBA Tái Định Cư | Trạm 35/0,4KV | kVA | 180 | 320 | Hiện trạng |
| 2 | TBA KDC mới | Trạm 35/0,4KV | kVA | 250 | 250 | Hiện trạng |
| 3 | TBA Cánh Chương | Trạm 35/0,4KV | kVA | 180 | 320 | Hiện trạng |
| 4 | TBA An Hòa | Trạm 35/0,4KV | kVA | 250 | 250 | Hiện trạng |
| 5 | TBA Đầu Cầu | Trạm 35/0,4KV | kVA | 250 | 560 | Nâng cấp |
| 6 | TBA Khu nhà thờ | Trạm 35/0,4KV | kVA | 250 | 400 | Hiện trạng |
| 7 | TBA An Thịnh 4 | Trạm 35/0,4KV | kVA | 160 | 320 | Nâng cấp |
| 8 | TBA Đại Thịnh | Trạm 35/0,4KV | kVA | 100 | 320 | Nâng cấp |
| 9 | TBA An Thịnh 3 | Trạm 35/0,4KV | kVA | 250 | 250 | Hiện trạng |
| 10 | TBA Cấp 3 | Trạm 35/0,4KV | kVA | 320 | 320 | Hiện trạng |
| 11 | TBA Lạc Hồng | Trạm 35/0,4KV | kVA | 100 | 320 | Nâng cấp |
| 12 | TBA Gốc Nụ 2 | Trạm 35/0,4KV | kVA | 75 | 250 | Nâng cấp |
| 13 | TBA Gốc Nụ | Trạm 35/0,4KV | kVA | 180 | 320 | Hiện trạng |
| 14 | TBA Khe Cát | Trạm 35/0,4KV | kVA | 75 | 250 | Nâng cấp |
| 16 | TBA Làng Chẹo | Trạm 35/0,4KV | kVA |  | 320 | Làm mới |
| 17 | TBA An Thịnh 5 | Trạm 35/0,4KV | kVA |  | 320 | Làm mới |
| 18 | TBA-QH01 | Trạm 35/0,4KV | kVA |  | 320 | Làm mới |
| 19 | TBA-QH02 | Trạm 35/0,4KV | kVA |  | 320 | Làm mới |
| 20 | TBA-QH03 | Trạm 35/0,4kV | kVA |  | 1000 | Làm mới |
| 21 | TBA-QH04 | Trạm 35/0,4kV | kVA |  | 400 | Làm mới |
| 22 | TBA-QH05 | Trạm 35/0,4kV | kVA |  | 250 | Làm mới |
| 23 | TBA-QH06 | Trạm 35/0,4kV | kVA |  | 400 | Làm mới |
| 24 | TBA-QH07 | Trạm 35/0,4kV | kVA |  | 560 | Làm mới |
| 25 | TBA An Hòa 2 | Trạm 35/0,4KV | kVA |  | 320 | Làm mới |
| 26 | TBA An Thịnh 1 | Trạm 22/0,4kV | kVA | 250 | 320 | Hiện trạng |
| 27 | TBA An Thịnh 2 | Trạm 22/0,4kV | kVA | 160 | 400 | Nâng cấp |
| 28 | TBA Nước sạch | Trạm 22/0,4kV | kVA | 250 | 250 | Hiện trạng |
|  | **TBA Sản Xuất** |  |  | **1540** | **1760** |  |
| 1 | TBA nút giao IC14 | Trạm 35/0,4kV | kVA | 250 | 250 | Hiện trạng |
| 2 | TBA Nhà máy gạch | Trạm 35/0,4kV | kVA | 180 |  | Dỡ bỏ |
| 3 | TBA DN Nhựa ốp nóng | Trạm 35/0,4kV | kVA | 560 | 560 | Hiện trạng |
| 4 | TBA DN Quế | Trạm 35/0,4kV | kVA | 400 | 400 | Hiện trạng |
| 5 | TBA DN dầu quế | Trạm 35/0,4kV | kVA | 150 | 150 | Hiện trạng |
| 6 | TBA CCN | Trạm 35/0,4kV | kVA |  | 400 | Làm mới |

1. Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng

Bảng 28:Khái toán kinh phí xây dựng lưới điện

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Danh mục** | **Đơn Vị** | **Đơn Giá** | **Khối**  **l­ượng** | **Tổng** |
| 1 | Trạm biến áp 35/0,4kV và 22/0,4kV cải tạo | Trạm | 800,000 | 12 | 9,600 |
| 2 | Trạm biến áp 35/0,4kV xây mới |  |  |  |  |
|  | - 250kVA | Trạm | 1.192,500 | 1 | 1.192 |
|  | - 320 kVA | Trạm | 1.437,760 | 5 | 7,188 |
|  | - 400kVA | Trạm | 1.554,800 | 3 | 4,634 |
|  | - 560kVA | Trạm | 1.695,120 | 1 | 1,695 |
|  | - 1000kVA | Trạm | 2.832,000 | 1 | 2,832 |
| 3 | Cáp ngầm trung thế 35kV | Km | 3.000 | 2,66 | 7,980 |
| 4 | Cáp ngầm trung thế 10 kV | Km | 3.000 | 2,18 | 6,540 |
| 5 | Đường dây nổi trung thế 35kV | Km | 2.272 | 2,90 | 6,588 |
| **Cộng** | | | | | **48,25** |

Tổng kinh phí xây dựng lưới điện là: 48,25 tỷ đồng.

* 1. ***Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động***
     1. **Căn cứ thiết kế**
* Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển viễn thông Quốc gia đến năm 2020.
* Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
* Kế hoạch số 512/KH-STTTT ngày 19/4/2021 về chia sẻ, dùng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh Yên Bái năm 2021 – 2022;
* Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/09/2012 của chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.
* Theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD về quy hoạch xây dựng chưa có các chỉ tiêu về hệ thống thông tin liên lạc. Các chỉ tiêu được lấy theo một số đồ án đã được phê duyệt.
* [QCVN 07-8:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình viễn thông](http://vntvietnam.com/uploads/ck_upload/files/QCVN-07-8-2016-Cong-trinh-vien-thong.pdf).
* Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 33:2011/BTTTT về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông, được thay thế bởi Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 33:2020/BTTTT về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông.
* Tiêu chuẩn TCVN 8699:2011 về mạng viễn thông - ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm - yêu cầu kỹ thuật.
* Tiêu chuẩn TCVN 8700:2011 Về Cống, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đầu cáp viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật.
  + 1. **Nguyên tắc thiết kế**
* Đảm bảo độ tin cậy: chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.
* Đảm bảo khả năng mở rộng: dễ dàng mở rộng nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin.
* Có khả năng thích ứng với các yêu cầu tương lai: dễ dàng thêm các chức năng và khai thác công nghệ mới.
* Tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế: Đảm bảo thỏa mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng.
  + 1. **Chỉ tiêu thuê bao**

1. *Dự báo các loại hình dịch vụ:* Mạng thông tin cho khu vực nghiên cứu sẽ bao gồm:

* Mạng điện thoại: Cung cấp những dịch vụ viễn thông cơ bản như thoại và VoIP, Fax...
* Mạng internet băng thông rộng: Mạng không dây (Wi-Fi): Mạng này hỗ trợ cho mạng hữu tuyến, cung cấp kết nối máy tính di động.
* Mạng truyền hình cáp và truyền hình số.

1. *Dự báo nhu cầu sử dụng :* Căn cứ theo dự báo chuyên ngành Bưu chính - Viễn Thông, Công nghệ thông tin, phát thanh/truyền hình và tình hình phát triển hệ thống thông tin liên lạc những năm gần đây. Có thể xác định được nhu cầu sử dụng hệ thống thông tin liên lạc trong nhưng năm tiếp theo khu vực nghiên cứu với các chỉ tiêu sau:

* Thuê bao cố định đạt 01 thuê bao / hộ dân do số lượng thuê bao cố định trên địa bàn tỉnh đang giảm hàng năm và phần lớn người dân sử dụng điện thoại di động; Thuê bao di động đạt 110-120 thuê bao/100 dân; Thuê bao Internet đạt 02 thuê bao/hộ dân, 100% số hộ có truyền hình cáp hoặc truyền hình số.
* Giai đoạn năm 2030 đến năm 2045: giai đoạn có sự hội tụ dịch vụ của các thuê bao. Thời điểm này việc phân biệt thuê bao di động, thuê bao cố định và thuê bao Internet chỉ là tương đối. Khi đó, với một thiết bị người dân có thể sử dụng các dịch vụ của thuê bao cố định, thuê bao di động,internet.

Bảng 29: Dự báo nhu cầu thuê bao di động

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Dân số (người)** | **Chỉ tiêu** | **Thuê bao di động** |
| Đến năm 2030 | 13.323 | 120 thuê bao/100 dân | 15988 |
| Đến năm 2045 | 24.275 | 120 thuê bao/100 dân | 29130 |

Bảng 30: Dự báo nhu cầu thuê bao cố định

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Dân số (người)** | **Chỉ tiêu** | **Thuê bao cố định** |
| Đến năm 2030 | 13.323 | 1 thuê bao/hộ | 3331 |
| Đến năm 2045 | 24.275 | 1 thuê bao/hộ | 6069 |

Bảng 31: Dự báo nhu cầu thuê bao Internet

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Dân số (người)** | **Chỉ tiêu** | **Thuê bao Internet** |
| Đến năm 2030 | 13.323 | 2 thuê bao / hộ | 6662 |
| Đến năm 2045 | 24.275 | 2 thuê bao / hộ | 12138 |

Vậy nhu cầu đến năm 2030 là 25.981 lines, đến năm 2045 là 47.337lines

* + 1. **Định hướng thông tin liên lạc**

1. *Nguồn cấp:*

Khu vực nghiên cứu dự kiến sẽ lấy tín hiệu cáp quang từ trung tâm viễn thông thị trấn Mậu A thông qua mạng truyền dẫn cáp quang.

1. *Định hướng quy hoạch giai đoạn đầu (đến năm 2030)*

* Viễn thông
* Hệ thống chuyển mạch: Cần 1 tổng đài chuyển mạch đa dịch vụ Multiservice Access dung lượng 20.000 thuê bao (lines). Host xây dựng mới tại vị trí bưu điện hiện có. Triển khai mô hình mạng thế hệ mới (NGN) cho dịch vụ băng thông rộng.
* Mạng truyền dẫn: Xây mới tuyến cáp thuê bao chạy ngầm kết nối tổng đài vệ tinh mới với HOST.
* Mạng điện thoại: nâng cấp công suất các trạm BTS hiện có, lắp đặt trạm BTS mới phù hợp với quy hoạch và cần đảm bảo cung cấp trên nền công nghệ 4G,5G nhằm nâng cao tính ổn định thông tin động và chất lượng dịch vụ.
* Mạng ngoại vi: Phát triển mạng ngoại vi phải đồng bộ với quy hoạch chung của khu vực. Việc phát triển tuyến cáp ngoại vi của các doanh nghiệp phải đồng bộ và sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật.
* Bưu chính
* Duy trì hoạt động của bưu điện văn hóa xã An Thịnh hiện có, tiếp tục phục vụ nhu cầu hiện tại và tương lai, mở rộng mạng lưới điểm phục vụ bằng các điểm đại lý bưu điện, kiot bưu điện tại các điểm dân cư.
* Duy trì tuyến thư cấp III từ bưu điện trung tâm TT Mậu A – An Thịnh, tần suất 1 chuyến/ngày.
* Dịch vụ bưu chính: phát triển các dịch vụ mới, dịch vụ tài chính.

1. *Định hướng quy hoạch giai đoạn sau (đến năm 2045)*

* Viễn thông:
* Nâng cấp dung lượng tổng đài lên 24.000 thuê bao (lines), hoàn thành mô hình mạng thế hệ mới (NGN).
* Bưu chính:
* Giữ nguyên mạng lưới phục vụ đã có, tăng cường khả năng phục vụ dịch vụ bưu chính để đáp ứng nhu cầu tăng cao của người dân.

Bảng 32: Tổng hợp khối lượng hệ thống thông tin liên lạc

| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Xây mới ống cáp thuê bao dự kiến | km | 10 |
| 2 | Tổng đài Vệ tinh nâng cấp 24.000 lines | Trạm | 1 |
| 3 | Trạm BTS | Trạm | 15 |

* 1. ***Quy hoạch cấp nước***
     1. **Căn cứ thiết kế**
* TCXDVN 33:2006: Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình, tiêu chuẩn thiết kế.
* QCVN 01-2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;
* QCVN 07-1:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp nước;
* Công tác khảo sát thực địa và các số liệu điều tra, thu thập được từ cơ sở.
  + 1. **Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước**

Tiêu chuẩn thiết kế lấy phù hợp với đô thị loại V theo QCXDVN 01:2021/BXD

* Nước sinh hoạt: 100 ÷ 120 lít/ng/ngđ cấp cho 100% dân số.
* Nước công cộng, dịch vụ, thương mại : 10% Qsh
* Nước công nghiệp: 10% Qsh (20m3/ ha ngđ (tính với 60% diện tích))
* Nước tưới cây rửa đường: 10% Qsh
* Nước dự phòng rò rỉ: 15% Qsh
* Nước bản thân nhà máy: 5% Qsh

Bảng 33: Tính toán nhu cầu cấp nước đô thị

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | | **Giai đoạn 2030** | | **Giai đoạn 2045** | |
| **13.323** | **người** | **24.275** | **người** |
| **Tiêu chuẩn** | **Nhu cầu (m3/ngđ)** | **Tiêu chuẩn** | **Nhu cầu (m3/ngđ)** |
| 1 | Nước sinh hoạt | lít/người/ngđ | 100 | 1332,30 | 120 | 2913,04 |
| 2 | Nước cho công trình công cộng | 10%Qsh |  | 133,23 |  | 291,30 |
| 3 | Nước cho khu du lịch, dịch vụ, hỗn hợp | 10%Qsh |  | 133,23 |  | 582,61 |
| 4 | Nước tưới cây, rửa đường (10% nước sinh hoạt và tính 30% diện tích) | 10%Qsh | 30% | 39,97 | 30% | 87,39 |
| 5 | Nước cho công nghiệp (20m3/ha/ngđ và tính cho 60% diện tích) | 30ha | 60% | 360,00 | 60% | 360,00 |
| 6 | Tổng (1+2+3+4+5) |  |  | 1998,73 |  | 4234,34 |
| 7 | Nước dự phòng rò rỉ | 10% (5) |  | 199,87 |  | 423,43 |
| 8 | Nước cho nhà máy nước | 5% (6+7) | 5% (6+7) | 109,93 | 5% (6+7) | 232,89 |
|  | **Tổng nhu cầu dùng nước đô thị** |  |  | **2308,53** |  | **4890,61** |

Tổng nhu cầu dùng nước đô thị đến năm 2030 là 2308,53m3/ngđ, đến năm 2045 là 4890,61 m3/ngđ.

* + 1. **Giải pháp cấp nước**
  1. *Nguồn nước*

Định hướng chung về nguồn nước là hướng tới cấp nước bền vững, ưu tiên khai thác nguồn nước mặt, từng bước giảm khai thác nước dưới đất để phục vụ cho mục đích sinh hoạt [[14]](#footnote-14).

Trên địa bàn xã An Thịnh có 3 khu vực nguồn nước đảm bảo tiêu chuẩn:

* Nguồn nước tại khu vực đập khe Chinh (dự trữ)
* Nguồn nước từ Khe Cam Kìa (Lựa chọn)
* Đối với khu vực thôn Đại An, Cổng Trào, An Hòa (khu vực từ đường cao tốc trở về sông Hồng thuộc ranh giới Quy hoạch chung thị trấn Mậu A đến năm 2035) sử dụng nguồn nước chung cấp cho thị trấn Mậu A.
  1. *Giải pháp cấp nước*
* Giai đoạn đầu đến năm 2030
* Giai đoạn đến năm 2030 nhu cầu dùng nước của toàn đô thị là 2308,53 m3/ngđ. Nâng cấp nhà máy xử lý và cung cấp nước sạch tại khu vực trung tâm (vị trí hiện trạng đang có công trình nước sạch) công suất 2500m3/ngđ. Sau khi xử lý nước được bơm vào mạng lưới đường ống cấp cho các khu vực dân cư và các cơ quan chức năng.
* Giai đoạn sau đến năm 2045
* Giai đoạn đến 2045 nhu cầu dùng nước của đô thị là 4890,61 m3/ng.đ. Nâng công suất nhà máy nước lên 4900m3/ngđ đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước của toàn đô thị.
* Lắp đặt thêm mạng lưới đường ống chính đưa nước đến các khu dân cư mở rộng và các công trình công cộng xây dựng mới trong đô thị.
  1. *Mạng lưới đường ống*
* Lưu lượng tính toán
* Đối với khu dân cư: Tính theo tiêu chuẩn quy định cho đô thị loại V.
* Đối với các công trình công cộng tính theo quy chuẩn quy phạm.
* Kích thước đường ống: Tính toán cân bằng áp lực theo chương trình LOOP.
* Mạng lưới phân phối
* Mạng đường ống xây dựng mới có kích thước từ Φ110 - Φ200 đưa nước sạch đến các khu dân cư và công trình công cộng.
* Dự kiến sẽ xây dựng mạng lưới đường ống chính Φ200-Φ110 và nối các ống có đường kính từ Φ90 - Φ63 vào các khu dân cư.
* Sử dụng ống HDPE đối với ống chính có đường kính ống Φ110 - Φ200mm và ống nhánh có đường kính ống Φ90 - Φ63mm.
* Độ sâu đặt ống 0.5m đến 0,7m tùy thuộc vào đường kính ống cấp nước.
* Lắp đặt các trụ cứu hỏa cấp nước chữa cháy trên các tuyến ống có đường kính trên 110mm. Sử dụng hệ thống chữa cháy áp lực thấp. Khoảng cách giữa các trụ cứu hỏa là 150m.
  1. *Các công trình cấp nước trên mạng lưới*
* Bố trí các hố van chính và hố van phụ trong khu vực. Để đảm bảo việc cấp nước an toàn các đoạn ống cụt có đường kính từ Φ63mm trở nên được nối cấu tạo trong hố van phụ tạo mạng vòng.
  1. *Cấp nước chữa cháy*
* Sử dụng hệ thống cấp nước chữa cháy áp lực thấp, với đường ống cấp nước chữa cháy dùng chung với đường ống cấp nước sinh hoạt
  + 1. **Tổng hợp khối lượng và khái toán kinh phí đầu tư xây dựng**

1. Tổng hợp khối lượng

Bảng 34: Tổng hợp khối lượng hệ thống cấp nước

| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ống HDPE D150 | m | 22.752 |
| 2 | Ống HDPE D110 | m | 10.407 |
| 3 | Điểm đấu nối | Điểm | 46 |
| 4 | Họng cứu hỏa | Điểm | 22 |

1. Khái toán tổng mức đầu tư xây dựng

Bảng 35: Khái toán tổng mức đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| **I** | **Mạng lưới phân phối** | m |  |  | 36.841.390.292 |
| 1 | ống DN 150 | m | 22.752 | 1.110.630 | 25.269.053.760 |
| 2 | ống DN 110 | m | 10.407 | 943.402 | 9.817.984.614 |
| 3 | Dự phòng 5% |  |  |  | 1.754.351.918 |
| **II** | **Họng cứu hỏa** | Trụ | 22 | 15.000.000 | 330.000.000 |
| **III** | **Nhà máy nước** | Cs | 4900 | 4.648.000 | 22.775.200.000 |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  | 59.946.590.292 |

Tổng kinh phí xây dựng hệ thống cấp nước khoảng 59,95 tỷ đồng

* 1. ***Quy hoạch thoát nước thải***
     1. **Căn cứ thiết kế**
* TCXD 7957- 2008: Thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.
* QCVN 01-2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;
* QCVN 07-2:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước;
* Các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế hiện hành.
* Các tài liệu chuyên ngành khác có liên quan.
  + 1. **Nguyên tắc thiết kế**
* Triệt để lợi dụng địa hình để xây dựng hệ thống thoát nước tự chảy, đảm bảo thu được toàn bộ lượng nước thải.
* Chọn tuyến hợp lý để đạt hiệu suất thu gom lớn với tổng chiều dài cống nhỏ nhất, tránh trường hợp nước chảy vòng, giảm tối đa chiều sâu đặt cống.
* Đặt đường cống thoát nước thải phải phù hợp với điều kiện địa chất, thủy văn và tuân theo các quy định về khoảng cách với các đường dây và các đường ống kỹ thuật hoặc công trình ngầm khác.
  + 1. **Tiêu chuẩn và nhu cầu nước thải**
* Tiêu chuẩn thoát nước sinh hoạt:
* Giai đoạn đến năm 2030: 100 l/ng.ngđ.
* Giai đoạn đến năm 2045: 120 l/ng.ngđ.
* Nước thải công trình công cộng và dịch vụ xác định theo tiêu chuẩn nước cấp cho công trình.
* Tỷ lệ thu gom nước thải:
* Giai đoạn đến năm 2030: 80% lượng nước thải.
* Giai đoạn đến năm 2045: 90% lượng nước thải.

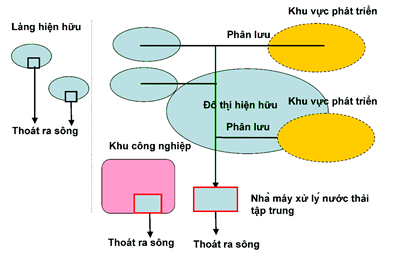
Bảng 36: Tính toán lưu lượng nước thải đô thị

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chức năng sử dụng đất** | **Giai đoạn 2030:** | | **13.323** | **người** | **Giai đoạn 2045:** | | **24.275** | **người** |
| **Tiêu chuẩn thoát nước l/người/ngđ** | **K ngày max** | **Tỷ lệ thu gom** | **Lưu lượng nước thải** | **Tiêu chuẩn thoát nước l/người/ngđ** | **K ngày max** | **Tỷ lệ thu gom** | **Lưu lượng nước thải** |
|
|
| 1 | Nước thải sinh hoạt | 100 | 1,1 | 80% | 1172,42 | 120 | 1,1 | 90% | 2883,91 |
| 2 | Nước thải công trình DV, CC | 10%Qsh | | | 117,24 | 10%Qsh | | | 288,39 |
| 3 | Nước thải từ các trạm cấp nước, trạm xử lý nước thải | 5% (1+2+3) | | | 64,48 | 5% (1+2+3) | | | 158,61 |
| 4 | **Tổng cộng** | **1354,14** | | | | **3330,91** | | | |

Tổng nhu cầu thoát nước thải đô thị đến năm 2030 là 1354,14m3/ngđ, đến năm 2045 là 3.330,91m3/ngđ.

* + 1. Giải pháp thoát nước và xử lý nước thải
* Trên cơ sở tính toán lưu lượng thoát nước thải sinh hoạt của đô thị xác định đến năm 2030 xây dựng Trạm xử lý nước thải TXLNT phục vụ nhu cầu nước thải toàn bộ đô thị với công suất là 1500 m3/ngđ, giai đoạn 2045 nâng công suất lên là 3500 m3/ngđ. Mạng lưới đường cống bao tự chảy được xây dựng bằng cống thoát nước đường kính D300-600 mm.
* Trạm xử lý nước thải sinh hoạt (TXLSH) TXLNT
* Công suất dự kiến năm 2030: 1500 m3/ngđ
* Công suất dự kiến năm 2045: 3500 m3/ngđ
* Phạm vi phục vụ: Xã An Thịnh
* Sử dụng hệ thống thoát nước riêng, đường kính từ D300
* Tại các vị trí có độ sâu chôn cống lớn (từ 3,5 - 4m) bố trí các bơm chuyển tiếp
  1. *Lựa chọn hệ thống thoát nước thải*
* Khu vực đô thị mới：
* Đối với khu đô thị mới nước thải sẽ được thu gom bằng hệ thống thoát nước thải riêng. Sau khi xử lý lần cuối cùng tại trạm xử lý nước thải tập trung thì nước sẽ được xả ra lưu vực gần nhất.
* Đối với khu vực đô thị hiện hữu:
* Đối với đường có mặt cắt hè đường rộng sẽ xây dựng đường ống thoát nước thải riêng, dẫn đến hệ thống thoát nước thải chung và được thu gom về nơi xử lý.
* Đối với đường có mặt cắt hẹp khác (chiều rộng đường hẹp, không có vỉa hè) thì sử dụng hệ thống thoát nước chung hiện có. Toàn bộ nước thải được thoát chung với hệ thống thoát nước mưa, sau đó thu gom vào tuyến cống cống bao dọc theo các kênh, mương, suối. Bố trí các hố ga tách nước mưa và nước thải tại các vị trí tuyến đường có mặt cắt hè rộng sau đó dẫn ra hệ thống nước thải của thành phố tới trạm xử lý nước thải của khu vực.
* Khu đô thị hiện hữu (ở ổn định): Chủ yếu sử dụng hệ thống thoát nước chung và tùy theo địa hình và quy mô để áp dụng biện pháp thích hợp
* Khu vực đất du lịch:
* Khu vực đất du lịch bố trí ở khu vực Đập Khe Chinh, nước thải chủ yếu là nước thải sinh hoạt và được phát sinh chủ yếu từ hoạt động trong các nhà bếp, phòng ăn, từ các hoạt động cá nhân của các công nhân viên và du khách nước thải cần được xử lý bằng trạm xử lý cục bộ trước khi xả ra các lưu vực thoát nước.
* Tiểu thủ công nghiệp, sản xuất nhỏ
* Đối với các xí nghiệp, cơ sở sản xuất có biện pháp xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định thì sẽ đấu xả trực tiếp ra suối nước lân cận không cần đấu nối vào trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung.
* Hệ thống thoát nước thải được xử lý theo sơ đồ:

Nước thải từ các công trình 🡪 cống thu nước thải 🡪 trạm bơm nước thải 🡪 trạm xử lý nước thải 🡪 nguồn nước



Hình 40: Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải

* 1. *Nguyên tắc xả thải*
* Nước thải công nghiệp
* Nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn nước mặt hoặc cống đô thị phải có chất lượng đạt các yêu cầu về môi trường theo các quy định chuyên ngành (phụ lục 8) theo QCVN 40:2011/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
* Nước thải sinh hoạt
* Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh trong nhà ở, nhà công cộng, phải được xử lý qua bể tự hoại xây dựng đúng quy cách trước khi xả vào cống nước thải đô thị. Nếu xả vào cống nước mưa, phải xử lý riêng đạt yêu cầu môi trường. Nước thải sinh hoạt phải có chất lượng đạt các chỉ tiêu, yêu cầu về môi trường theo các quy định chuyên ngành theo QCVN 14-MT :2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
* Nước thải bệnh viện:
* Nước thải bệnh viện trước khi xả thải ra môi trường phải có chất lượng đạt các chỉ tiêu kỹ thuật, yêu cầu về môi trường theo các quy định chuyên ngành theo QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.
* Đối với các trung tâm, cơ sở y tế đã có trạm xử lý nước thải riêng. Nước thải xả ra sau xử lý cần phải đảm bảo đạt yêu cầu môi trường trước khi xả ra môi trường.
* Đối với các trung tâm, cơ sở y tế xây mới hoặc chưa có trạm xử lý nước thải riêng. Nước thải bệnh viện phải được tách làm hai loại:
* Nước thải sinh hoạt của bệnh nhân, của cán bộ công nhân viên y tế phải được xử lý qua bể tự hoại xây dựng đúng quy cách, trước khi xả vào cống nước thải đô thị. Nếu xả vào cống nước mưa phải xử lý riêng đạt yêu cầu môi trường.
* Nước thải y tế nguy hại phải được xử lý riêng, đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi xả ra cống thoát nước thải đô thị.
* Vị trí điểm xả nước thải:
* Nước thải sau khi làm sạch xả vào nguồn nước mặt phải xả tại điểm cuối dòng chảy so với đô thị và các khu dân cư tập trung.
* Vị trí xả phải được xác định dựa trên các tính toán tác động môi trường, phù hợp với: chất lượng nước thải sau khi làm sạch; đặc điểm và quy hoạch sử dụng nguồn nước tiếp nhận nước thải; quy hoạch các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư có liên quan đến bảo vệ nguồn nước.
  1. *Nguyên tắc thu gom nước thải*
* Thu gom nước thải sinh hoạt: đạt 100% tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt trong giai đoạn ngắn hạn, đạt 100% tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt trong giai đoạn dài hạn; thu gom nước thải công nghiệp đạt 100% tiêu chuẩn cấp nước.
* Nước thải công nghiệp phải được phân loại (nước nhiễm bẩn, không nhiễm bẩn, nước độc hại...) trước khi thu gom và có giải pháp xử lý riêng.
  1. *Nguyên tắc về xử lý nước thải*
* Nước thải sinh hoạt đô thị, khu công nghiệp, làng nghề phải được thu gom và xử lý riêng, đảm bảo các quy định hiện hành về môi trường.
* Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được thu gom, vận chuyển bằng xe chuyên dụng đến các cơ sở xử lý chất thải rắn để xử lý.
* Bùn thải có chứa các chất nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải phải được thu gom, vận chuyển riêng bằng xe chuyên dụng đến các điểm xử lý tập trung chất thải nguy hại.
  1. *Nguyên tắc bố trí khoảng cách an toàn về môi trường (ATVMT) của trạm bơm trạm xử lý nước thải về xử lý nước thải*
* Yêu cầu về khoảng cách ATVMT tối thiểu giữa trạm bơm, làm sạch nước thải với khu dân cư, xí nghiệp thực phẩm, bệnh viện, trường học và các công trình xây dựng khác trong đô thị được quy định trong bảng 2.22 (QCXDVN 01: 2021).
* Trong khoảng cách ATVMT phải trồng cây xanh với chiều rộng ≥10m.
* Đối với loại trạm bơm nước thải sử dụng máy bơm thả chìm đặt trong giếng ga kín thì không cần khoảng cách ATVMT, nhưng phải có ống thông hơi xả mùi hôi (xả ở cao độ ≥3m).
  1. *Nguyên tắc bố trí trạm xử lý nước thải (TXL)*
* Vị trí bố trí các trạm XLNT yêu cầu chọn ở cuối nguồn tiếp nhận theo chiều dòng chảy, ở cuối hướng gió chính của đô thị, khu vực có đủ đất cho dự phòng mở rộng.
* Trường hợp đặc biệt, khi trạm làm sạch nước thải hoặc sân phơi bùn bắt buộc phải đặt ở đầu hướng gió chính của đô thị, khoảng cách ATVMT phải tang lên tối thiểu 1,5 lần.
  1. *Phân vùng xử lý nước thải*
* Vùng xử lý nước thải được thiết lập dựa trên điều kiện địa hình và được ngăn cách bởi các ranh giới tự nhiên như sông ngòi, kênh rạch, đường lớn, v.v…
  + 1. **Tổng hợp khối lượng và khái toán kinh phí đầu tư xây dựng**

1. Tổng hợp khối lượng

Bảng 37: Tổng hợp hệ thống thoát nước

| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ống thoát nước D400 | m | 12.540 |
| 2 | Ống thoát nước D300 | m | 13.153 |
| 3 | Giếng thăm | cái | 856 |
| 4 | Trạm XLNT cục bộ | CS (m3/ngđ) | 3500 |

1. Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng

Bảng 38: Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| 1 | Ống thoát nước BTCT D400 | m | 12540 | 1.345.158 | 16.868.281.320 |
| 2 | Ống thoát nước BTCT D300 | m | 13.153 | 1.123.313 | 14.774.935.889 |
| 3 | Giếng thăm | cái | 856 | 502.000 | 429.712.000 |
| 4 | Trạm XLNT cục bộ | m3 | 3500 | 25.511.000 | 85.461.850.000 |
| 5 | Trạm bơm CS 1,1kw cột áp 8m | cái | 1 | 20.000.000 | 20.000.000 |
| 6 | Bể chứa | cái | 1 | 600.000.000 | 600.000.000 |
|  | Tổng |  |  |  | 118.154.779.209 |
|  | Dự phòng 20% |  |  |  | 23.630.955.841 |
|  | Tổng cộng |  |  |  | 141.785.735.050 |

Tổng kinh phí xây dựng hệ thống thoát nước thải khoảng 141,78 tỷ đồng

* 1. ***Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang đô thị***
     1. **Quy hoạch quản lý chất thải rắn**
  2. *Tiêu chuẩn và nhu cầu*
* Giai đoạn đến năm 2030: 0,8 kg/ng.ngđ, tỷ lệ thu gom 90%
* Giai đoạn đến năm 2045: 1,0 kg/ng.ngđ, tỷ lệ thu gom 100%
* Tính toán nhu cầu chất thải rắn đô thị

Bảng 39: Tính toán nhu cầu chất thải rắn đô thị

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chức năng sử dụng đất** | **2030** | **13.323** | **người** | **2045:** | **24.275** | **người** |
| **Tỷ lệ thu gom CTR (%)** | **Tiêu chuẩn thải (kg/người.ngđ)** | **Khối lượng CTR (kg/ng.đ)** | **Tỷ lệ thu gom CTR (%)** | **Tiêu chuẩn thải (kg/người.ngđ)** | **Khối lượng CTR (kg/ng.đ)** |
| CTR sinh hoạt | 90% | 0,8 | 9.593 | 100% | 1 | 24.275 |
| CTR cộng cộng |  | 10%SH | 959 |  | 15%SH | 3.641 |
| **Tổng cộng** |  |  | **10.552** |  |  | **27.916** |

Tổng khối lượng Chất thải rắn đô thị giai đoạn giai đoạn đến năm 2030 khoảng 10,55 tấn/ngđ, giai đoạn đến năm 2045 khoảng 27,92 tấn/ngđ.

1. *Phương án xử lý chất thải rắn*

* Tuân thủ Đề án tăng cường năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030.
* Quy hoạch nhà máy đốt rác công nghệ cao đáp ứng nhu cầu xử lý Chất thải rắn toàn đô thị và các đô thị lân cận tại vị trí thôn An Phú, diện tích khoảng 3ha.

1. *Chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn*

* Phân loại CTR tại nguồn
* Phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn (theo Luật Bảo vệ Môi trường, 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường) trong điều kiện cụ thể của thị trấn Mậu A và vùng phụ cận (xã An Thịnh, huyện Văn Yên) cần phải được thực hiện với các mục đích sau:

1. Tạo nguồn chất thải rắn hữu cơ “sạch” có khả năng (dễ) phân hủy sinh học (chất thải rắn thực phẩm, cành cây, lá cây, gỗ, giấy,…) không chứa các loại chất thải nguy hại trong sinh hoạt (hóa chất tẩy rửa, diệt côn trùng, thuốc diệt chuột, BVTV…) để sản xuất compost và chế biến phân hữu cơ/phân hữu cơ vi sinh/phân vi sinh chất lượng cao.

2. Nâng cao hiệu quả và tăng khối lượng sản phẩm của hoạt động tái sử dụng và tái chế. Đồng thời nâng cao thu nhập cho người lao động làm việc trong hệ thống thu gom, giảm khối lượng chất thải rắn ra bãi chôn lấp, tăng thời gian hoạt động của công trình này.

3. Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường và phục vụ mục tiêu “phát triển bền vững và tăng trưởng xanh”

* Quy trình thu gom CTR
* Để giảm bớt khối lượng CTR phải chôn lấp nhằm kéo dài tuổi thọ cho các bãi chôn lấp và tăng cường khả năng tái sử dụng, tái chế chất thải và sản xuất phân hữu cơ trong tương lai cần có các giải pháp phân loại chất thải rắn tại nguồn. Mô hình phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn được đề xuất áp dụng như sau:
* Các cơ quan chức năng sẽ khuyến khích (hỗ trợ chi phí mua thùng rác, tổ chức thi đua,…) và hướng dẫn người dân phân loại rác tại nguồn. CTR sinh hoạt sẽ được đề xuất phân loại tại nguồn thành 2 loại: rác hữu cơ dễ phân huỷ (rau quả, thức ăn thừa…) và rác vô cơ khó phân huỷ (cao su, nhựa, kim loại…) bằng 2 thùng chứa rác có màu khác nhau và được dáng nhãn.
  + 1. **Quy hoạch nghĩa trang, nhà tang lễ**

1. *Căn cứ thiết kế*

* QCVN 01-2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;
* QCVN 07-10:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình nghĩa trang;
* - Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ việc xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng
* Tiêu chuẩn thiết kế nghĩa trang – TCVN 7956-2008
* Các đồ án quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt liên quan đến phạm vi quy hoạch.

1. *Tiêu chuẩn và nhu cầu*

* Giai đoạn đến năm 2030: 6m2/phần mộ
* Giai đoạn đến năm 2045: 6m2/phần mộ
* Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang đô thị

Bảng 40: Tính toán nhu cầu đất nghĩa trang đô thị

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chức năng sử dụng đất** | **Quy hoạch đến năm 2030** | | | | **Quy hoạch đến năm 2045** | | | |
| **Dân số** | **Tỷ lệ tử trung bình** | **Tiêu chuẩn phần mộ** | **Diện tích đất yêu cầu** | **Dân số** | **Tỷ lệ tử trung bình** | **Tiêu chuẩn phần mộ** | **Diện tích đất yêu cầu** |
| người | %/năm | m2/mộ | ha | người | %/năm | m2/mộ | ha |
| Dân cư đô thị | 13.323 | 0,5% | 6 | 0,400 | 24.275 | 0,5% | 6 | 0,728 |
| Đối tượng khác | 26.646 | 0,5% | 6 | 0,799 | 121.375 | 0,5% | 6 | 3,641 |
| **Tổng cộng** |  |  |  | **1,20** |  |  |  | **4,37** |

Tổng nhu cầu đất nghĩa trang ở giai đoạn 2030 là 1,20ha; giai đoạn 2045 là 4,37ha;

1. *Giải pháp quy hoạch quản lý nghĩa trang*

* Các nghĩa trang hiện trạng trên địa bàn xã An Thịnh chủ yếu nằm rải rác trong các thôn, xã gây mất mỹ quan, ô nhiễm môi trường và trong tương lai không thể đáp ứng được nhu cầu mai táng của nhân dân. Các nghĩa trang này sẽ từng bước đóng cửa và trồng cây xanh cách ly. Xây dựng nghĩa trang có quy mô tập trung và công viên nghĩa trang trong đó có nhiều loại hình táng để phục vụ lâu dài.
* Quy hoạch mở rộng, xây dựng nhà tang lễ, định hướng quy hoạch công viên nghĩa trangđối với nghĩa trang Gốc Nụ tại thôn An Phú phục vụ nhu cầu mai táng của nhân dân trong và ngoài đô thị. Diện tích nghĩa trang sau khi mở rộng là 23,5ha.

1. *Khuyến khích tăng tỷ lệ hỏa táng:*

* Theo Quyết định 2282/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng nhằm Từng bước đưa việc sử dụng hình thức hỏa táng trở thành hình thức táng phổ biến của người dân Việt Nam tại các địa phương trên toàn quốc theo hướng văn minh, hiện đại, tiết kiệm đất đai và bảo vệ môi trường. Trong đó đề xuất tỷ lệ hỏa táng đến năm 2020 Đối với các thành phố, thị xã còn lại tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng trung bình đạt: 15%.
* Để hiện thực hóa được định hướng trên thì địa phương cần thực hiện một số những giải pháp như sau:
* Tuyên truyền, vận động nhân dân sử dụng rộng rãi hình thức hỏa táng trong việc tang là góp phần thực hiện có hiệu quả cuộc vận động xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa tại các khu dân cư;
* Khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng tiên tiến, hiện đại trong việc tang nhằm góp phần bảo vệ môi trường, kiểm soát ô nhiễm, tiết kiệm đất đai và hướng tới phát triển bền vững;
* Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng các cơ sở hỏa táng cũng như nghiên cứu, chế tạo, sản xuất và cung cấp các thiết bị hỏa táng hiện đại, tiết kiệm năng lượng và đảm bảo vệ sinh môi trường.
  + 1. Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng

Bảng 41: Khái toán kinh phí đầu tư quản lý chất thải rắn

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| 1 | Lò đốt rác | Tấn | 30 | 951.248 | 28.537.440 |
| 2 | Điểm tập trung CTR | Điểm | 20 | 500 | 10.000 |
|  | Tổng |  |  |  | 28.547.440 |

Tổng kinh phí xây dựng hệ thống thu gom, quản lý chất thải rắn khoảng 28,6 tỷ đồng

1. **Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường**
   1. ***Mục tiêu bảo vệ môi trường***

Quy hoạch chung đô thị mới An Thịnh định hướng xây dựng phát triển xã An Thịnh thành đô thị loại V theo hướng bền vững, đảm bảo hài hòa giữa các yếu tố phát triển kinh tế, du lịch với bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và cải thiện chất lượng cuộc sống dân cư.

Ngăn ngừa, hạn chế các mức độ gia tăng ô nhiễm, suy giảm hệ sinh thái và đa dạng sinh học, hạn chế tối đa các sự cố môi trường do hoạt động xây dựng công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

Giảm thiểu và khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã và đang bị ô nhiễm nghiêm trọng, phục hồi các hệ sinh thái đã bị suy thoái, từng bước nâng cao chất lượng môi trường của huyện Văn Yên nói chung.

Giữ vững và cải thiện chất lượng môi trường cảnh quan của các vùng sinh thái đặc thù trong khu vực, đặc biệt hệ sinh thái rừng.

Quản lý tốt chất lượng môi trường đô thị, kiểm soát chặt chẽ tác động tới môi trường của các hoạt động khai thác công nghiệp, khai thác khoáng sản nhằm ngăn ngừa ô nhiễm không khí, ô nhiễm đất và nước.

Đến năm 2045, thu gom và xử lý 100% rác thải sinh hoạt ở đô thị, 90% chất thải nguy hại phát sinh trong khu vực và đảm bảo thu gom, xử lý khoảng 90% lượng nước thải phát sinh trong khu vực.

* 1. ***Đánh giá sự phù hợp mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường khi quy hoạch đô thị***
* Quy hoạch chung đô thị mớiAn Thịnh định hướng phát triển thành đô thị loại V để tạo ra sức bật mạnh mẽ cho phát triển đô thị, khơi dậy tiềm năng, lợi thế trong phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Do đó, cần nhấn mạnh các quan điểm chủ đạo để xây dựng và sử dụng quỹ đất hợp lý, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo các mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.
* San nền: Nhìn chung Quy hoạch San nền đã đảm bảo phù hợp với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:
* San nền cục bộ để xây dựng 1 số công trình và phát triển khu dân cư.
* Sử dụng vật chất tại các khu vực đào bổ sung cho khu vực đắp nền.
* Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên và hiện trạng, đảm bảo thoát nước mặt tốt và giao thông an toàn, thuận tiện.
* Thoả mãn các yêu cầu, tiêu chí về kỹ thuật đồng thời tôn tạo vẻ đẹp cảnh quan thiên nhiên và giảm thiểu khối lượng san nền.
* Hệ thống giao thông: Hệ thống giao thông được quy hoạch trên quan điểm phù hợp với tiêu chí bảo vệ môi trường, hạn chế tối đa các hoạt động xây mới.
* Đảm bảo tận dụng tối ưu lợi thế về địa hình, hạn chế xây dựng ở các khu vực không thuận lợi nhằm giảm thiểu tối đa các ảnh hưởng tới môi trường (qua các ảnh hưởng sạt lở, trượt lở, ...).
* Tôn trọng và ổn định hệ thống giao thông theo quy hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo và thỏa mãn các chỉ tiêu kinh tế- kỹ thuật chính của mạng lưới đường giao thông theo tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng;
* Thỏa mãn được yêu cầu lưu thông một cách thuận tiện nhất giữa các phân khu chức năng trong khu vực và khớp nối với toàn bộ hệ thống giao thông của thị trấn và của huyện thành một mạng lưới đường hoàn chỉnh, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế cho toàn khu vực;
* Đảm bảo an toàn giao thông và khai thác có hiệu quả lợi ích mà hệ thống giao thông mang lại;
* Hệ thống thoát nước mưa, nước thải và vệ sinh môi trường: Đảm bảo phù hợp với điều kiện địa hình, thoát nước nhanh và triệt để, không ngập lụt gây ảnh hưởng đến môi trường.
* Quy hoạch định hướng sử dụng hệ thống rãnh xây mới để thoát nước mưa và thoát nước thải sinh hoạt.
* Tất cả các cơ quan, hộ dân cư xây dựng mới đều được xử lý bằng bể tự hoại trước khi chảy vào hệ thống rãnh thoát nước chung của khu vực và được xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.
* Rác thải được thu gom vào các thùng chứa rác được đặt tại các vị trí thiết yếu, trong các khu dân cư và được thu gom, xử lý theo quy định.
  1. ***Dự báo các tác động chủ yếu tới môi trường***
     1. Các tác động từ môi trường từ xây dựng và phát triển kinh tế

(1) Tác động đến hệ sinh vật

* Làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất do việc thực hiện các dự án phát triển thương mại dịch vụ, khu ở mới…. Các tác động này sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống (nơi cư trú) của nhiều loài sinh vật, làm tăng nguy cơ mất cân bằng trong phát triển các hệ sinh thái, làm thay đổi cảnh quan... Tác động này thường nhận thấy rõ khi phát triển xây dựng các khu du lịch ở những khu vực rừng, núi.
* Các định hướng phát triển hoạt động du lịch gây ảnh hưởng đến các loài sinh vật trong tự nhiên. Các hoạt động du lịch thương mại... không được thu gom kịp thời gây khó khăn cho công tác bảo tồn vì ngoài việc gây ô nhiễm đến các thành phần môi trường khác, các chất phế thải sẽ thu hút các loài động vật ăn chất hữu cơ phân hủy làm tăng thêm nguy cơ lây lan bệnh dịch, ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ của nhiều loài động vật.

(2) Tác động đến môi trường nước

* Làm suy giảm trữ lượng và tăng khả năng ô nhiễm các nguồn nước ngầm, do phải tăng công suất khai thác để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế. Do lượng chất thải từ các hoạt động phát triển kinh tế, nước mưa cuốn trôi, chảy tràn, từ việc xây dựng... gây ảnh hưởng đến nguồn nước, đặc biệt tài nguyên mặt nước suối, hồ làm ảnh hưởng đến cảnh quan vùng suối, ngòi hồ, từ đó tạo tác động ngược lại đến hoạt động phát triển kinh tế.
* Việc nạo vét, san lấp đất để giải phóng mặt bằng trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng làm tăng đáng kể độ trầm lắng trong nước do quá trình hòa tan cơ học. Hậu quả lâu dài sẽ dẫn đến quá trình trầm lắng làm thay đổi tầng thổ nhưỡng, dẫn đến các hiện tượng sụt lở, bồi đắp tại lưu vực các nguồn nước.
* Việc thải rác bừa bãi từ quá trình xây dựng (các vật liệu xây dựng), rác thải sinh hoạt từ dân cư địa phương, công nhân cụm công nghiệp, hoạt động sản xuất làm nguồn nước bị ô nhiễm nghiêm trọng bởi các chất cặn bã hữu cơ, các chất vô cơ độc hại và các loại sinh vật gây bệnh.

(3) Tác động đến môi trường đất

* Tăng nguy cơ xói mòn do xây dựng các công trình ven sông Hồng, suối Ngòi Bục, ngòi ven hồ đầm để làm các khu du lịch thương mại, dịch vụ kết hợp nhà ở...thay đổi cơ cấu sử dụng đất do chuyển đất nông lâm nghiệp sang đất xây dựng công trình,…
* Lượng rác thải lớn các hoạt động, nếu không được thu gom và xử lý, cùng với nước mưa thấm vào đất gây suy thoái môi trường đất.
* Khi xây dựng mới các công trình làm thay đổi kết cấu tầng đất, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đất.
* Việc chuyển đổi đất rừng sang xây dựng các công trình làm thay đổi mục đích sử dụng đất. Cần lưu ý, trong quá trình chuyển đổi đất rừng để phát triển khinh tế cần tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ rừng và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp.

(4) Tác động đến môi trường không khí, tiếng ồn

* Quá trình san lấp, xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng khu du lịch thương mại dịch vụ, khu ở mới, cụm công nghiệp... gây ô nhiễm môi trường không khí. Nguyên nhân là do khí thải, tiếng ồn từ các loại máy xây dựng, các phương tiện giao thông và bụi bẩn phát thải trong không khí.
* Do quá trình đốt củi, than, dầu, ga... để đáp ứng nhu cầu về năng lượng nếu chỉ tính đến tác động của các thiết bị điều hòa nhiệt độ thì l­ượng khí CFCs (loại khí thải chính ảnh hư­ởng đến tầng ozon của khí quyển) thải ra cũng có tác động không nhỏ đến môi trường khí.
* Ô nhiễm tiếng ồn từ xe ô tô, cũng như các phương tiện giao thông khác ngày càng gia tăng trong đời sống hiện đại. Nó không chỉ gây khó chịu, stress và thậm chí mất thính giác đối với con người mà còn làm suy thoái môi trường tự nhiên, đặc biệt là ở những khu vực nhạy cảm.

(5) Chất thải rắn

* Ở các điểm tập trung đông dân cư thì việc xử lý rác là một vấn đề quan trọng. Nếu xử lý không tốt thì có thể gây ra nhiều tác động bất lợi đối với môi trường tự nhiên cũng như nhân tạo, ảnh hưởng cả đến các hoạt động phát triển kinh tế, đến cuộc sống người dân.
* Chất thải rắn không được thu gom và xử lý sẽ gây ô nhiễm tầng đất mặt và làm suy thoái môi trường đất.
* Lượng chất thải rắn phát sinh nếu không được thu gom một cách triệt để sẽ là nguyên nhân phát sinh các tác động xấu đến môi trường như phát sinh mùi, gây mất mỹ quan và ảnh hưởng đến môi trường sống, thậm trí nó còn mang theo các dịch bệnh là ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân…

(6) Nước thải

* Khi các khu dịch vụ thương mại hình thành và phát triển, lượng người tham gia các dịch vụ tăng, hoạt động các nhà hàng, khu dịch vụ cũng tăng theo, nguồn nước sử dụng tăng lên nhanh chóng, cộng thêm lượng nước thải từ các khu sản xuất cụm công nghiệp, các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, khu chức chức năng, khu dân cư tập trung, sẽ tạo một lượng nước thải lớn trên địa bàn xã. Với lượng nước lớn như vậy, nếu không có biện pháp quản lý, xử lý và giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải này sẽ làm gia tăng ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng đến chất lượng sống cũng như ảnh hưởng đến định hướng phát triển chung của xã.
  + 1. Biến đổi khí hậu (BĐKH)
* Những nghiên cứu về biến đổi khí hậu đã chỉ ra nguy cơ tăng nhiệt độ khí quyển. Kịch bản của biến đổi khí hậu toàn cầu trong thế kỷ 21:
* Trong vòng 100 năm qua nhiệt độ trung bình toàn cầu vào cuối thế kỷ 21 tăng 0,74°C.
* Lượng mưa tăng ở vùng vĩ độ cao và trung bình, giảm ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới.
* Cực đoan nhiệt độ có xu thế tăng, đến cuối thế kỷ 21, nhiệt độ, ngày lạnh nhất tăng 5÷10°C; nhiệt độ ngày nóng nhất tăng 5÷7°C; số ngày sương giá giảm; số đêm nóng tăng mạnh.
* Mưa cực trị có xu thế tăng. Dự tính lượng mưa 1 ngày lớn nhất trong năm (tính trung bình 20 năm) tăng 5,3% ứng với mức tăng 10C của nhiệt độ trung bình. Đến năm 2100 có thể không còn băng ở Bắc Cực.
* Khu vực chịu ảnh hưởng của các hệ thống gió mùa tăng lên trong thế kỷ 21. Thời điểm bắt đầu của gió mùa mùa hè Châu Á xảy ra sớm hơn và kết thúc muộn hơn, kết quả là thời kỳ gió mùa sẽ kéo dài hơn. Mưa trong thời kỳ hoạt động của gió mùa có xu hướng tăng do hàm lượng ẩm trong khí quyển tăng. Bão mạnh có chiều hướng gia tăng, mưa lớn do bão gia tăng. Sự suy thoái tài nguyên nước ngày một tăng về cả số lượng và chất lượng do nhu cầu về nước ngày một lớn, khai thác, sử dụng bừa bãi, thiếu quy hoạch và đặc biệt là sự suy giảm đến mức báo động của rừng đầu nguồn. Dưới tác động của BĐKH, khi nhiệt độ trung bình tăng, độ bất thường của thời tiết, khí hậu và thiên tai gia tăng sẽ ảnh hưởng rất lớn tới tài nguyên nước ngọt. Với những số liệu trên thì sự biến đối khí hậu toàn cầu đã làm ảnh hưởng rất lớn đến các quốc gia trong đó Việt Nam thuộc vào một trong nhiều nước chịu sự ảnh hưởng lớn, tuy nhiên việc đánh giá sự ảnh hưởng đối với một xã với diện tích nhỏ thì sự ảnh hưởng đó có thể chưa rõ rệt, xong sự ảnh hưởng đó có thể đánh giá ở các khía cạnh sau:

a. Nhu cầu nước sinh hoạt cho con người, nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, giao thông… đều tăng. Bên cạnh đó, lượng bốc hơi nước của suối, hồ cũng tăng. Hậu quả dẫn đến là sự suy thoái tài nguyên nước cả về số lượng và chất lượng sẽ trở nên trầm trọng hơn.

b. Những thay đổi về mưa, sẽ dẫn tới những thay đổi về dòng chảy của hệ thống suối và cường độ các trận lũ, tần suất và đặc điểm của hạn hán, lượng nước ngầm. Theo dự đoán, BĐKH sẽ làm giảm đáng kể lượng nước tại hồ chứa.

c. Tác động đến tài nguyên đất

Trong thời gian gần đây, diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp do sức ép dân số, đô thị hóa, công nghiệp hóa và bị chuyển đổi mục đích sử dụng. Hiện tượng xói mòn, rửa trôi và ô nhiễm do hóa chất nông nghiệp ngày càng gia tăng.

Dưới tác động của BĐKH, làm mất đi nơi ở của cư dân và phần đất màu mỡ nhất cho sản xuất nông nghiệp sẽ là thách thức lớn cho ngành nông nghiệp. Thiên tai, bão, lũ gia tăng sẽ làm tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở bờ suối, bồi lắng lòng dẫn ảnh hưởng nghiêm trọng tới tài nguyên đất.

d. Tác động đến tài nguyên đa dạng sinh học rừng

Khu vực có các hệ sinh thái (HST) đa dạng. Dưới tác động của BĐKH, các HST rừng có khả năng bị suy thoái. Đây là một thách thức lớn đối với Việt Nam nói chung và tỉnh Yên Bái nói riêng để ứng phó với BĐKH, tăng cường hiệu quả bảo tồn và dịch vụ của các HST rừng trong giảm thiểu thiên tai, bảo vệ tài nguyên nước và giảm phát thải CO2.

Nhiệt độ trung bình tăng sẽ làm thay đổi vùng phân bố và cấu trúc quần xã sinh vật của nhiều HST, làm gia tăng khả năng cháy rừng, gây thiệt hại tài nguyên sinh vật, vừa tăng lượng phát thải khí nhà kính và làm gia tăng BĐKH.

e. Tác động đến môi trường, hệ sinh thái

Biến đổi khí hậu là nguyên nhân dẫn đến nhiệt độ và lượng bốc hơi tăng gây ra hạn hán, từ đó ảnh hưởng đến tăng trưởng và sản lượng rừng, đặc biệt là rừng trồng.

Biến đổi khí hậu làm tăng tần suất và cường độ của bão, lũ, ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng.

Biến đổi khí hậu gây ra nguy cơ tuyệt chủng các loài thực vật rừng, làm giảm đa dạng sinh học.

f. Tác động đến hoạt động kinh tế - xã hội

Tác động đến tăng trưởng kinh tế: BĐKH sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế và tạo nên các chu kỳ tăng trưởng không bền vững. BĐKH sẽ tác động nghiêm trọng đến năng suất, sản lượng và làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Tác động đến ngành nông nghiệp: nhiệt độ tăng, hạn hán (và thiếu nước tưới) sẽ ảnh hưởng đến sự phân bố của cây trồng, đặc biệt làm giảm năng suất. Mất đất canh tác trong nông nghiệp và năng suất cây trồng suy giảm sẽ đặt ra những thách thức và đe dọa đến đời sống của nông dân.

Tác động đến một số lĩnh vực lao động và xã hội: BĐKH tác động đến lao động, việc làm theo hai xu hướng rõ rệt như BĐKH làm cho việc làm trong nông nghiệp trở nên bấp bênh hơn, rủi ro hơn, BĐKH làm cho một bộ phận lao động phải chuyển đổi việc làm (ví dụ từ nông nghiệp sang công nghiệp, thương mại, dịch vụ), làm giảm thời gian làm việc, giảm thu nhập và làm tăng lượng lao động di cư của địa phương.

Tác động của BĐKH đến nghèo đói thường được thể hiện thông qua tác động đến các nguồn lực sinh kế của hộ gia đình có các sinh kế nhạy cảm với khí hậu như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, … BĐKH sẽ là trở ngại lớn đối với những nỗ lực giảm nghèo của huyện và từng người dân. Nhìn chung, BĐKH sẽ kéo lùi những thành quả về phát triển và giảm nghèo, làm tăng số đối tượng phải được trợ giúp trong ngắn hạn và dài hạn.

Tác động đến sức khỏe: làm nhiều bệnh sẽ gia tăng dưới tác động của sự thay đổi nhiệt độ và hoàn cảnh, nhất là các bệnh truyền qua vật trung gian như phát sinh đại dịch Covid-19 trong những năm gần đây, ngoài ra các dịch bệnh như sốt rét (do muỗi truyền), sốt xuất huyết (muỗi), viêm não (muỗi) qua môi trường nước (các bệnh đường ruột), và các bệnh khác (suy dinh dưỡng, bệnh về phổi…). Đối với môi trường chăn nuôi trong những năm qua cũng xuất hiện một số bệnh mới ở động vật (tả, cúm gia cầm, bệnh tai xanh…) đã gây ra những thiệt hại đáng kể cho toàn thế giới.

* 1. ***Các giải pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quá trình thực hiện quy hoạch***
     1. **Phân vùng môi trường theo các mục tiêu phát triển, bảo vệ, bảo tồn và ứng phó với biến đổi khí hậu;**

Căn cứ vào mức độ và phạm vi tác động môi trường, mục tiêu bảo vệ môi trường chính. Khu vực nghiên cứu quy hoạch được chia thành 6 phạm vi ưu tiên bảo vệ môi trường chính:

* Ưu tiên 1 - Khu vực phát triển đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ: Xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư tập trung, các trung tâm thương mai dịch vụ, khu sinh thái,… gắn với bảo vệ cảnh quan cây xanh, mặt nước, xây dựng hệ thống xử lý nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn tập trung của mỗi khu chức năng.
* Ưu tiên 2: Khu vực ở sinh thái: Hình thành các khu dân cư với mật độ xây dựng thấp, công viên sinh thái, phát triển hài hòa cảnh quan và môi trường. Có các giải pháp thu gom và xử lý nước thải hiệu quả, đảm bảo các tiêu chí vệ sinh môi trường.
* Ưu tiên 3: Khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Định hướng phát triển công nghiệp sạch, không gây ô nhiễm môi trường, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường theo chương trình giám sát môi trường tổng thể và chi tiết. Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn.
* Ưu tiên 4: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Định hướng phát triển ngành nông nghiệp sạch, chất lượng cao; Hạn chế và sử dụng hợp lý, đúng kỹ thuật hóa chất bảo vệ thực vật, phân hóa học,…
* Ưu tiên 5: Khu vực đất cây xanh: Cần được duy trì, phát triển, đầu tư quy hoạch, thiết kế, tăng tính thẩm mỹ; trồng các loại cây phù hợp, ưu tiên sử dụng các chủng loại cây trồng đặc trưng và từng khu vực cụ thể (theo khí hậu, thổ nhưỡng); có biện pháp chăm sóc hợp lý, hạn chế sử dụng hóa chất.
* Ưu tiên 6: Khu vực nông nghiệp và dân cư nông thôn: Khuyến cáo người dân sử dụng hợp lý hóa chất trong sản xuất nông nghiệp, từng bước tiến dần đến phát triển nông nghiệp sạch; Xây dựng cộng đồng dân cư nông thôn theo tiêu chí phát triển nông thôn mới, có lối sống lành mạnh, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường.
  + 1. **Định hướng và giải pháp bảo vệ môi trường:**

1. Các quy định về môi trường và vùng đệm cảnh quan đối với từng khu vực:

* Căn cứ theo mức độ tác động tới môi trường xung quanh và các quy định trong quy chuẩn hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đề xuất các quy định cụ thể nhằm quản lý các nguồn và hoạt động tác động đến môi trường trong khu vực quy hoạch như sau:

Bảng 41: Bảng phân khu vực và các quy định cụ thể cho từng khu vực đối với công tác bảo vệ môi trường

| **Các khu vực nhạy cảm về môi trường** | **Các quy định quản lý cụ thể** |
| --- | --- |
| Khu tập kết chất thải rắn | Việc quy định khoảng cách an toàn về môi trường phải được tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD, tối thiểu là 1.000m; hình thành hành lang cách ly cây xanh; bố trí các điểm quan trắc chất lượng môi trường và công khai số liệu để người dân được biết. Xây dựng kế hoạch giải tỏa, bố trí tái định cư theo lộ trình từ trong ra ngoài. |
| Nhà máy công nghiệp | Khu công nghiệp đặt ở vị trí không nằm trong khu dân cư và ở cuối hướng gió. Khoảng cách ly tối thiểu với khu vực dân cư là 50m. Diện tích cây xanh được bố trí dày trong từng cơ sở công nghiệp, tạo khoảng cách ly vệ sinh với khu dân cư |
| Khu vực ven sông, kênh mương thủy lợi và hồ cảnh quan tự nhiên | Các thủy vực trong khu vực như sông, kênh mương thủy lợi, ven các hồ cảnh quan đảm bảo vùng đệm xanh cách ly tối thiểu 10 m tới công trình xây dựng. |
| Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (đường giao thông, bãi đỗ xe, nhà máy xử lý nước thải, nghĩa trang…) | * Đảm bảo cách ly cây xanh đối với công trình ven trục giao thông tối thiểu theo quy định tại QCVN01:2021. * Khu vực bãi đỗ xe: xung quanh bãi đỗ xe cần tính toán việc trồng cây xanh bao phủ, nghiên cứu biện pháp bố trí khuất tầm mắt không gây ảnh hưởng đến khu dân cư * Khu vực xây dựng nghĩa trang tập trung đảm bảo khoảng cách tối thiểu đến khu dân cư (100÷500)m (tùy thuộc vào loại hình táng) và phải có hệ thống bảo vệ môi trường; * Khu vực xây dựng trạm trung chuyển chất thải răn đảm bảo khoảng cách ly tối thiểu 100m tới khu dân cư. * Hệ thống xử lý nước thải: vùng đệm khu xư lý nước thải phải xây dựng hàng rào quanh công trình, trồng cây xanh với chiều rộng 10m, hệ thống giao thông vào khu vực thuận lợi với giao thông đối ngoại; Khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường tối thiểu từ (10÷500)m, tùy thuộc vào quy mô và công nghệ xử lý (có tính hệ số bất lợi như đặt đầu hướng gió...). |

1. Các giải pháp bảo vệ môi trường và giảm thiểu tác động môi trường

(1) Giải pháp bảo vệ môi trường tự nhiên

* Tăng diện tích cây xanh cách ly đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật giữa các khu cụm công nghiệp, sản xuất kinh doanh, đầu mối hạ tầng kỹ thuật, thương mai dịch vụ và khu ở dân cư...
* Bố trí dải cây xanh trên các tuyến đường chính và tuyến đường liên thôn (đặc biệt trong khu dân cư, trường học, trụ sở xã...).

(2) Giải pháp bảo vệ môi trường đất

* Cần tăng cường công tác nghiên cứu đánh giá thích nghi đất đai, lập quy hoạch sử dụng đất và quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất theo quy hoạch. Ngăn chặn mọi tác nhân gây ô nhiễm môi trường đất như: Các loại hóa chất bảo vệ thực vật, nước thải, rác thải, chất thải rắn. Tăng cường các biện pháp khôi phục lại hệ sinh thái và không làm suy giảm chất lượng đất, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong việc thu gom và xử lý rác thải.
* Về vấn đề chất thải rắn trước mắt cần tăng cường thêm đội thu gom rác thải và phương tiện xe chuyên dùng để chuyển rác thải đến khu xử lý rác của khu vực.
* Khuyến khích sử dụng áp dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, hạn chế sử dụng phân hóa học, tăng cường sử dụng phân hữu cơ. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng hóa chất, thuốc trừ sâu đi đôi với việc tuyên truyền hướng dẫn người dân sản xuất nông sản sạch để phục vụ nhu cầu sinh hoạt.
* Duy trì diện tích trồng rừng theo định hướng đồ án quy hoạch chung, đồng thời hạn chế được quá trình xói lở đất và ô nhiễm môi trường dưới tác động của hoạt động phát triển kinh tế xã hội.

(3) Giải pháp bảo vệ đối với môi trường nước mặt

* Đối với hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt được đưa về hệ thống xử lý trong từng khu chức năng với hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý sẽ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường.
* Đối với các hệ thống suối, hồ, ngòi thường xuyên tổ chức nạo vét bảo đảm khả năng điều hòa nước, tránh phát sinh mùi hôi ô nhiễm và mất mỹ quan.

(4) Giải pháp bảo vệ môi trường không khí, tiếng ồn

* Tính toán đặc điểm hướng gió để bố trí hợp lý các cơ sở sản xuất công nghiệpcó khí thải, đảm bảo cho các khu dân cư tập trung không bị ô nhiễm bởi khí thải.
* Bảo vệ môi trường không khí thông qua các biện pháp làm giảm lượng khí thải, bụi thải và tiếng ồn trong quá trình thực hiện dự án xây dựng công trình thương mại, dịch vụ vàkhu ở mới... Sử dụng các biện pháp che chắn khu vực thi công bằng rào che, trên các phương tiện vận chuyển sử dụng bạt che để hạn chế bụi thải phát sinh trong quá trình hoạt động. Sử dụng các phương tiện xây dựng có lượng khí thải thấp đảm bảo giới hạn cho phép.
* Đối với hoạt động giao thông đường bộ vận chuyển hàng hóa và khu vực đầu mối giao thông được quy hoạch cần tăng cường kiểm soát các phương tiện giao thông để đảm bảo hạn chế đến mức thấp nhất tiếng ồn, khí thải ra môi trường. Trong tương lai, các phương tiện vận chuyển cần được nâng cấp và khuyến khích hướng đến việc xử dụng năng lượng thay thế để giảm thiểu tiếng ồn và ô nhiễm không khí.
* Nguồn chất thải rắn phát sinh cần được thu gom thường xuyên để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm mùi và các loại khí từ rác thải. Hình thành hệ thống thu gom rác thải tại các điểm cụm dân cư (khuyến khích sử dụng các thùng đựng chất thải có nắp đậy).

(5) Giải pháp giảm thiểu chất thải rắn

* Đầu tư xây dựng, phát triển các tổ chức quản lý chất thải rắn bao gồm: tổ chức quản lý, cơ chế, chính sách quản lý, nhân lực và phương tiện kỹ thuật đầy đủ để thu gom, phân loại và vận chuyển chất thải rắn từ nơi phát sinh đến nơi tập trung xử lý đạt 100%.
* Nghiên cứu xây dựng các cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích thu gom, vận chuyển và đầu tư cơ sở xử lý chất thải phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội địa phương.
* Huy động mọi nguồn lực đầu tư cho công tác quản lý, xử lý chất thải rắn: nguồn ngân sách nhà nước (cả vốn ODA), quỹ bảo vệ môi trường, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước...
* Đẩy mạnh xã hội hoá công tác thu gom, vận chuyển và vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn, tăng dần nguồn thu phí vệ sinh, giảm dần hỗ trợ từ ngân sách cho hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn (khuyến khích ban hành đơn giá xử lý chất thải rắn có thu hồi năng lượng).

(6) Giải pháp bảo vệ cảnh quan tự nhiên

* Trong quá trình khai thác các giá trị cảnh quan cho phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng trên địa bàn xã cần luôn coi trọng việc bảo vệ sinh cảnh, khuyến khích phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng theo hướng bền vững, có sự tham gia tích cực của cộng đồng.

(7) Giải pháp hạn chế ảnh hưởng của việc sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

* Giải pháp đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp…...
* Cần đánh giá và có giải pháp cụ thể đối với từng dự án, yêu cầu các đơn vị hoạt động dự án cần tuân thủ nghiêm túc các yêu cầu quy định bảo vệ môi trường.
* Khuyến khích các biện pháp “xanh hóa” môi trường, có biện pháp kiên quyết đối với các đơn vị có hành vi xả thải ra môi trường chưa qua xử lý.

(8) Giải pháp hạn chế tác động đến môi trường sinh thái, đa dạng sinh học

* Điều tra, thống kê diện tích, đánh giá tình trạng, lập dữ liệu các hệ sinh thái tự nhiên tại khu vực định hướng quy hoạch phân khu chức năng.
* Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư phục hồi, phát triển các hệ sinh thái, loài sinh vật kết hợp với khả năng chống chịu của hệ sinh thái trước tác động của biến đổi khí hậu.
* Khai thác các giá trị kết hợp bảo tồn với phát triển du lịch nghỉ dưỡng sinh thái để tạo nguồn thu đầu tư nhằm phục hồi và phát triển đa dạng sinh học.

(9) Giải pháp truyền thông, giáo dục, đào tạo nâng cao nhận thức

* Định kỳ tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường tại các khu, điểm dân cư. Tăng cường công tác nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho cộng đồng dân cư.Thường xuyên tuyên truyền, vận động người dân địa phương tham gia bảo vệ môi trường. Tăng cường giáo dục, ý thức của cộng đồng dân cư đến công tác bảo vệ môi trường. Nâng cao trình độ văn hóa, trình độ giao tiếp ứng xử đối với du khách ở mọi nơi, mọi lúc.Tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn, nâng cao ý thức trách nhiệm cho toàn dân về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái.
* Các cơ quan có chức năng cấp huyện, xã thường xuyên tổ chức chọn lựa một đội ngũ có trình độ chuyên môn để tập huấn, đào tạo chuyên môn sâu trong việc quản lý và triển khai công tác bảo vệ môi trường đạt hiệu quả cao hơn.
* Chú trọng tạo dựng pano giáo dục ý thức văn minh đô thị tại các khu vực trung tâm các điểm nhà văn hóa dân cư và các đầu mối giao thông.

(10) Các giải pháp phi công nghệ

* Tăng diện tích cây xanh cách ly đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật giữa các khu công nghiệp, khu trung chuyển hàng hóa, đầu mối hạ tầng kỹ thuật, thương mại dịch vụ và khu dân cư.
* Bố trí vệt cây xanh trên các tuyến giao thông hợp lý, tăng cường dải cây xanh cách ly trên các tuyến trục giao thông chính, đường sắt (đặc biệt với khu vực dân cư, bệnh viện, trường học…);
* Tăng cường giao thông công cộng, hạn chế xe cá nhân; Khuyến cáo sử dụng nhiên liệu, năng lượng sạch, hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch;
* Thực hiện tốt công tác đền bù và giải phóng mặt bằng, chuyển đổi ngành nghề và hướng nghiệp cho nhân dân;
* Quản lý chặt chẽ quá trình xây dựng;
* Khuyến cáo người dân sử dụng nước cấp, quản lý chặt chẽ việc khai thác nước ngầm;
* Chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có áp dụng công nghệ hiện đại, sử dụng năng lượng sạch, có biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường hiệu quả và sử dụng lao động địa phương; Đồng thời xử phạt nghiêm khắc đối với những cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trong khu vực;
* Quản lý chặt chẽ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các trạm xử lý luôn hoạt động liên tục, đúng công suất và quy trình kỹ thuật, đảm bảo nước thải đầu ra luôn đạt các quy chuẩn về môi trường, khi phát hiện sự cố phải kịp khời xử lý và có biện pháp dự phòng;
* Tăng cường công tác quản lý buôn bán hóa chất bảo vệ thực vật và kiểm định vệ sinh an toàn thực phẩm; Hướng dẫn người dân sử dụng hóa chất đúng quy cách, liều lượng, khuyến cáo sử dụng các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, hạn chế sử dụng hóa chất trong sản xuất. Vận động người dân có ý thức thu gom bao bì hóa chất sau khi sử dụng tập trung đưa đi xử lý.
* Có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa  phương và người dân trong công tác thực hiện quy hoạch, xây dựng và bảo vệ môi trường;
* Tăng cường công tác giám sát và quản lý, bảo vệ môi trường

(11) Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật

* Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt:
* Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt như nội dung đề xuất quy hoạch. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT trước khi xả vào nguồn tiếp nhận;
* Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt yêu cầu môi trường đối với nguồn loại A (nếu có), cần được lưu chứa ở hồ để kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý và tái sử dụng cho nhu cầu tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa,...
* Cần có giải pháp thu gom, xử lý hiệu quả bùn thải phát sinh từ hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; Có sự kiểm tra, quan trắc định kỳ bùn thải, đặc biệt là bùn thải công nghiệp;
* Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp: Nước thải công nghiệp phải được xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Việc xử lý nước thải công nghiệp phải được kiểm soát chặt chẽ, tuyệt đối không để xảy ra sự cố làm ảnh hưởng đến môi trường.
* Thu gom hiệu quả, tăng cường công tác phân loại rác tại nguồn, vận chuyển chất thải rắn về bãi tập kết, trung chuyển chất thải của khu vực theo như quy hoạch đã đề xuất. Đặc biệt đối với chất thải nguy hại cần được quản lý chặt chẽ và đưa về khu xử lý chất thải nguy hại theo đúng tiêu chí kỹ thuật, quy định pháp luật hiện hành.
* Các giếng khoan, giếng đào sau khi không sử dụng cần được trám lấp theo đúng kỹ thuật để đảm bảo không bị sụt lún và gây ô nhiễm môi trường nước ngầm;
* Xây dựng và cải tạo chỉnh trang các nghĩa trang phục vụ cho dân cư như nội dung đề xuất quy hoạch. Bố trí cây xanh cách ly và các giải pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải phát sinh.
* Khuyến cáo, hướng dẫn, hỗ trợ người dân xây dựng bể biogas, hầm ủ sinh học để xử lý nước thải, chất thải chăn nuôi, phế thải trong sản xuất nông nghiệp, rác thải hữu cơ.

1. Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu khi triển khai quy hoạch

* Các giải pháp thích ứng
* Quy hoạch tổng thể nguồn nước, xây dựng hệ thống dự trữ, các công trình đập trữ nước, hồ chứa nhằm cân bằng nguồn nước trong mùa mưa và mùa khô.
* Có chế độ quan trắc và kiểm tra thường xuyên đối với chất lượng nguồn nước ao, hồ, sông, suối; kiểm tra nghiêm nghặt việc thu gom, xử lý và xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ.
* Xây dựng nguyên tắc dùng nước; thay đổi thói quen dùng nước; tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân trong sử dụng nước và tiết kiệm nước.
* Tăng mật độ cây xanh đô thị, đồng thời có biện pháp quy hoạch trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bảo đảm khai thác hiệu quả đất lâm nghiệp, duy trì và nâng cao khả năng phòng chống thiên tai, chống sa mạc hóa, xâm thực, suy thoái đất.
* Có hệ thống cảnh báo sớm, ngăn ngừa những rủi ro và thiệt hại một cách nhanh chóng.
* Tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng, cải tạo hệ thống thoát nước, lắp đặt hệ thống bơm dự phòng trong trường hợp lũ lụt.
* Quy hoạch cao trình nền phải đảm bảo hành lang thoát lũ an toàn và xem xét tác động tổng thể của quy hoạch một khu vực đến các khu vực lân cận.
* Quy hoạch phân vùng bảo vệ và quản lý
* Xây dựng hệ thống kè suối trong đô thị;
* Phát triển các vùng nông nghiệp công nghệ cao, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, hạn chế sự phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, tiết kiệm tài nguyên đất, nước…
* Các giải pháp giảm nhẹ
* Giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc phát triển mạng lưới giao thông công cộng với các phương tiện sử dụng năng lượng sạch như tàu điện, … giảm phương tiện giao thông cá nhân.
* Tập trung phát triển công nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao, từng bước loại bỏ, thay thế các công nghệ cũ, lạc hậu gây ô nhiễm môi trường.
  1. ***Mục tiêu tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu***
     1. **Mục tiêu tăng trưởng xanh**
* Tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài, thực hiện hóa Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021-2030, hệ thống quy hoạch quốc gia, chiến lược phát triển ngành và lĩnh vực.
* Tăng trưởng xanh là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, đóng góp trực tiếp vào giảm phát thải khí nhà kính hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon trong dài hạn.
* Tăng trưởng xanh lấy con người làm trung tâm, giúp giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của con người trước biến đổi khí hậu, khuyến khích lối sống có trách nhiệm của từng cá nhân đối với cộng đồng và xã hội, định hướng thế hệ tương lai về văn hóa sống xanh, hình thành xã hội văn minh, hiện đại hài hòa với thiên nhiên và môi trường.
* Xây dựng và phát triển đô thị bền vững, văn minh, hiện đại, gìn giữ được các công trình văn hóa, lịch sử, các công trình kiến trúc có giá trị.
* Chú trọng cải tạo, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh, thông minh. Đề ra các giải pháp hạn chế ùn tắc giao thông, giải quyết tốt úng ngập, ô nhiễm môi trường, tích cực thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình phát triển đô thị theo hướng tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng hiệu quả.
* Tăng trưởng xanh phải dựa vào thể chế và quản trị hiện đại, khoa học và công nghệ tiên tiến, nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với bối cảnh quốc tế và điều kiện trong nước.
* Phát triển đô thị gắn với quản lý, phát triển thị trường bất động sản, phải bảo đảm ổn định và bền vững; giải quyết tốt vấn đề nhà ở cho người dân tại khu vực đô thị, nhất là các đối tượng người nghèo, gia đình chính sách, công nhân, người lao động.
* Tăng trưởng xanh định hướng đầu tư vào công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số trong quy hoạch, quản lý phát triển đô thị, triển khai các dịch vụ trên nền tảng đô thị thông minh, xây dựng các trung tâm giám sát, điều hành đô thị; gắn phát triển dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền số, xã hội số.
* Thúc đẩy tinh thần đổi mới sáng tạo và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, bền vững.
* Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.
* Xây dựng lối sống xanh kết hợp với nếp sống đẹp truyền thống để tạo nên đời sống chất lượng cao hòa hợp với thiên nhiên. Thực hiện đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững; tạo lập văn hóa tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới.
* Nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu của người dân với biến đổi khí hậu, đảm bảo bình đẳng về điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển, không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình chuyển đổi xanh.
* Chất lượng đô thị ngày càng được nâng cao, hệ thống hạ tầng kỹ thuật được đầu tư, đảm bảo hệ thống chiếu sáng, cây xanh đô thị theo quy hoạch, nâng cao tỷ lệ xử lý rác thải rắn, góp phần bảo vệ môi trường.
* Các quy hoạch không gian đô thị phải đảm bảo hài hòa hiệu quả kinh tế - sinh thái, thân thiện môi trường thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng. Đặc biệt, các quy hoạch đô thị cần đi trước một bước theo nguyên tắc đảm bảo sự phát triển bền vững của hệ sinh thái trong đô thị, tạo thêm nhiều không gian cây xanh mặt nước và đảm bảo các khu vực chức năng phải thỏa mãn các tiêu chí về chất lượng môi trường. Việc tuyên truyền, vận động khuyến khích cộng đồng xã hội tham gia phát triển đô thị xanh, xây dựng nếp sống văn minh đô thị, bảo vệ môi trường sống cũng là một trong những yếu tố quan trọng để phát triển đô thị xanh.
* Trong những năm gần đây vấn đề quy hoạch đô thị xanh đã có những chuyển biến tích cực, chính quyền các đô thị đã dần nhận ra vai trò của không gian xanh đô thị trong gắn kết hài hòa các yếu tố tự nhiên - con người - xã hội, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường sống và cảnh quan đô thị, dần trở thành mục tiêu trọng tâm hàng đầu trong quy hoạch phát triển đô thị theo hướng bền vững.
* Việc xây dựng đô thị xanh cần thực hiện các tiêu chí:
* Quy hoạch sử dụng đất đô thị hợp lý và bảo đảm không gian xanh là tiêu chí đầu tiên của đô thị xanh, đô thị sinh thái: Quy hoạch đô thị xanh phải tạo ra các không gian xanh và mặt nước sao cho người dân đô thị, khách vãng lai, khách du lịch, khi đi trên đường phố không bị các mảng bê tông che chắn, có thể nhìn thấy bầu trời trong xanh, thảm cỏ xanh.
* Hệ thống cây xanh làm tăng thẩm mỹ cảnh quan đô thị, tạo ra cảm giác êm dịu về màu sắc và khí hậu, tôn cao giá trị thẩm mỹ của công trình kiến trúc.
* Giao thông đô thị xanh: đây là một tiêu chí rất quan trọng. Quy hoạch đô thị và xây dựng hệ thống giao thông bền vững về mặt môi trường; phát triển hệ thống giao thông công cộng, đi xe đạp và đi bộ; thắt chặt dần tiêu chuẩn môi trường; cải tiến công nghệ sản xuất xe; xây dựng hệ thống các trạm kiểm tra nguồn thải của xe và trạm bảo dưỡng sửa chữa xe.
* Công nghiệp xanh: Sử dụng năng lượng, nguyên vật liệu có hiệu quả cao, tức là tiêu thụ năng lượng, nguyên vật liệu, phát sinh chất thải ít nhất, sản xuất ra các sản phẩm nhiều nhất; phát triển công nghiệp phát thải carbon thấp; cải tiến quá trình công nghệ sản xuất theo hướng sản xuất sạch hơn. Ngoài ra, chúng ta cần thực hiện chu trình tái sử dụng, tái chế chất thải trong ngành sản xuất công nghiệp để giảm thiểu chất thải thải ra môi trường; sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo thay thế cho năng tượng từ đốt nhiên liệu hóa thạch.
* Phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, hữu cơ bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản xuất nông nghiệp thông qua việc điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và áp dụng các quy trình, công nghệ sử dụng tiết kiệm, hiệu quả giống, thức ăn, vật tư nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên…
* Từng bước hạn chế các ngành kinh tế phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, tạo điều kiện phát triển các ngành sản xuất xanh mới. Thúc đẩy các ngành kinh tế xanh phát triển nhanh để tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập, làm giàu thêm nguồn vốn tự nhiên.
* Thúc đẩy đô thị hóa theo hướng đô thị thông minh, bền vững, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu, bảo đảm hiệu quả kinh tế - sinh thái, thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng, tăng tính hấp dẫn, cạnh tranh và thân thiện môi trường, tiết kiệm thời gian đi lại…
* Phát triển nền nông nghiệp xanh, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm ô nhiễm môi trường nông thôn.
* Huy động nguồn lực trong nước và quốc tế, tăng cường hợp tác quốc tế thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào các lĩnh vực chính của tăng trưởng xanh như năng lượng sạch, nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng…
* Đầu tư khoa học và có hệ thống trong trồng trọt, chăn nuôi sẽ là cơ sở để nông nghiệp ở tỉnh miền núi giảm thiểu những thiệt hại do thiên tai gây ra, từng bước xây dựng nền nông nghiệp xanh, bền vững trong thời gian tới.
  + 1. **Thích ứng với biến đổi khí hậu**
* Tăng cường không gian xanh đô thị, duy trì các khu vực sản xuất nông nghiệp và đặc biệt bảo vệ các lưu vực thoát nước tự nhiên, duy trì không gian mặt nước, thiết kế thích ứng chống chịu gió bão, thiết kế lưu vực giữ nước phòng chống hạn hán, phục vụ tưới tiêu, vật liệu chịu úng, vật liệu thẩm thấu cho lưu vực giữ nước.
* Tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Khuyến khích đầu tư cho các doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để đổi mới công nghệ thay thế thiết bị lạc hậu, ứng dụng công nghệ sạch, công nghệ thân thiện với môi trường nhằm giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu.
* Việc trồng rừng đầu nguồn tạo nguồn sinh thủy cho hồ nước, tăng độ che phủ, giữ đất chống xói mòn, giữ nước ngầm góp phần giảm bớt lũ lụt, hạn hán. Nâng cao đời sống kinh tế, góp phần xóa đói giảm nghèo cho nhân dân trong các khu vực lập quy hoạch.
* Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội được phát triển đồng bộ, hiện đại thích ứng hiệu quả với tác động của biến đổi khí hậu. Bảo đảm 100% dân số được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh, trong đó ít nhất 90% dân số được sử dụng nước sạch đạt chuẩn; mọi người dân được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.
* Khả năng chống chịu của các công trình phòng chống thiên tai được nâng cao, đảm bảo an toàn trước thiên tai theo mức thiết kế có tính đến tác động của biến đổi khí hậu.
* Mọi người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai và các rủi ro khí hậu; đảm bảo di dời 100% số hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn; 100% số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở đảm bảo an toàn.
* Khai thác hợp lý, hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng, đất bãi bồi ven sông, ven suối cho phát triển rừng, phát triển cây xanh ở đô thị và khu công nghiệp. Thúc đẩy phát triển đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất theo mô hình tuần hoàn, bảo đảm quỹ đất cho phát triển các khu xử lý, tái chế chất thải liên vùng, liên tỉnh. Tăng cường các giải pháp cải tạo, bảo vệ môi trường đất, nước và đa dạng sinh học, đặc biệt đối với đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất, ô nhiễm đất. Quản lý chặt chẽ các nguồn tài nguyên khoáng sản sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường, bảo đảm phòng, chống sạt lở, sụt lún, suy thoái nước ngầm, xâm thực biển.
* Xây dựng một nền nông nghiệp thông minh, hiện đại, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu và có giá trị gia tăng cao; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực và cân bằng dinh dưỡng, phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, thân thiện với môi trường, chuyển đổi một phần diện tích trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.
* Quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên hiện có; tăng cường khả năng phòng hộ của rừng đầu nguồn, rừng ven biển. Quản lý các hệ sinh thái và đa dạng sinh học; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.
* Thiết lập và mở rộng hoạt động của các khu bảo tồn biển, các khu bảo tồn thiên nhiên; phát triển các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào tự nhiên, hệ sinh thái và dựa vào cộng đồng; thực hiện kiểm kê, đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đa dạng sinh học.
* Tập trung phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội, chú trọng các công trình đa mục tiêu thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng đô thị, các điểm dân cư tập trung, khu công nghiệp, khu tái định cư; phát triển các khu đô thị, du lịch sinh thái, di tích lịch sử văn hóa; chống ngập lụt cho đô thị trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.
* Ưu tiên xây dựng các công trình xanh và phát triển cây xanh đô thị, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước, phòng chống ngập lụt do mưa lớn, lũ, triều cường,nước dâng do bão.Hoàn thành các công trình hạ tầng trọng yếu ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt là các công trình phòng chống thiên tai, ngăn triều cường, xâm nhập mặn, công trình trữ nước ngọt phục vụ sinh hoạt và sản xuất, chống ngập lụt.
* Phát triển mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe, đáp ứng yêu cầu về phòng chống dịch bệnh và các bệnh mới phát sinh do biến đổi khí hậu. Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường; đầu tư phát triển công nghệ, trang thiết bị trong dự phòng và điều trị các bệnh gia tăng do biến đổi khí hậu. Xây dựng và nhân rộng các mô hình của ngành y tế và sức khỏe cộng đồng nhằm nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng, thích ứng với biến đổi khí hậu.
* Phát triển các mô hình sinh kế bền vững, chú trọng đào tạo, chuyển đổi nghề và hỗ trợ công nghệ, tiếp cận các nguồn vốn cho người dân ở những vùng chịu nhiều rủi ro, dễ bị tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu. Nâng cao nhận thức, kiến thức, năng lực quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu cho cán bộ, hội viên phụ nữ, thanh thiếu niên, người dân, đặc biệt ở vùng có nguy cơ cao về thiên tai.
* Thực hiện các giải pháp phòng chống thiên tai kịp thời và hiệu quả, giảm thiểu những rủi ro trước tác động của biến đổi khí hậu, chú trọng các vùng có nguy cơ cao chịu ảnh hưởng của bão, lũ, lũ ống, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất, hạn hán; phòng, tránh, ngăn chặn, sạt lở bờ sông. Xây dựng và nâng cấp các công trình phòng, chống thiên tai tại những vùng thường xuyên xảy ra bão, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất.
* Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp phát triển năng lượng sạch, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các giải pháp công nghệ đột phá trong tương lai đồng thời bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.
* Xây dựng công trình, nhà ở chống nắng nóng, sử dụng các giải pháp làm mát xanh, dựa vào tự nhiên để giảm hiệu ứng đảo nhiệt đô thị, sử dụng vật liệu ít phát thải khí nhà kính, vật liệu tái chế. Xây dựng và áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn sử dụng hiệu quả năng lượng tòa nhà. Đẩy mạnh giải pháp hiệu quả năng lượng và mô hình kinh doanh sáng tạo cho các thiết bị làm mát và điều hòa không khí, hệ thống chiếu sáng thông minh. Nâng cao hiệu suất năng lượng của thiết bị và hệ thống chuỗi lạnh, thúc đẩy sử dụng năng lượng tái tạo cho hệ thống cung ứng và bảo quản lạnh.
* Phát triển nông nghiệp hữu cơ bền vững, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, quản lý cây trồng tổng hợp, tăng diện tích canh tác được tưới tiết kiệm, tưới thông minh cho canh tác lúa nước và cây dài ngày; chuyển đổi mô hình canh tác nông nghiệp theo hướng phát thải thấp; cải thiện khẩu phần thức ăn trong chăn nuôi.
* Trồng mới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bằng các loài cây bản địa để tăng cường hấp thụ các-bon. Nâng cao chất lượng, trữ lượng các-bon rừng tự nhiên nghèo thông qua trồng bổ sung, làm giàu rừng nhằm tăng hấp thụ các-bon.
* Bổ sung, nâng cao, cập nhật kiến thức về thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm phát thải khí nhà kính vào chương trình giáo dục phổ thông; thúc đẩy lối sống thân thiện khí hậu góp phần hình thành lối sống văn minh, bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất.
* Tái sử dụng phế phụ phẩm trồng trọt và xử lý chất thải chăn nuôi làm phân hữu cơ, tạo khí sinh học; áp dụng biện pháp bón phân compost và giảm phân hoá học; thay thế phân urê bằng các loại phân bón phát thải thấp.
* Xây dựng và triển khai chương trình tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo lại về thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng mới; chương trình giáo dục và đào tạo tích hợp nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu ở các cấp học.
* Quy hoạch tái định cư cho các khu vực dân cư có khả năng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố biến đổi khí hậu.
* Ứng dụng khoa học công nghệ vào chăn nuôi như xây dựng hệ thống máng ăn, máng uống tự động, sử dụng đệm lót sinh học, men vi sinh để vệ sinh chuồng trại; đồng thời thay đổi hình thức chăn nuôi từ chăn thả tự do sang chăn nuôi bán chăn thả, chăn nuôi theo hình thức công nghiệp... Từ đó không chỉ bảo vệ được môi trường mà còn chủ động được trước thời tiết khắc nghiệt.
* Quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có tính đến tác động của biến đổi khí hậu, điều chỉnh cơ cấu cây trồng, thời vụ phù hợp với hoàn cảnh biến đổi khí hậu, phát triển nguồn gen có khả năng chống chịu tốt cho từng khu vực; nghiên cứu bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.
* Xây dựng cơ chế khuyến khích các mô hình sản xuất sạch, trồng trọt, chăn nuôi mới có khả năng thích ứng và giảm phát thải khí nhà kính, tăng cường quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị xử lý hợp vệ sinh để giảm phát thải khí nhà kính; thực hiện nhiều hoạt động, dự án ứng phó và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.
* Đẩy mạnh nghiên cứu đề xuất tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước và hướng nguồn vốn tài trợ cho biến đổi khí hậu thông qua ngân sách để chuyển sang tài trợ trực tiếp cho các dự án trong danh mục ưu tiên ứng phó với biến đổi khí hậu; bổ sung cơ chế, chính sách đẩy mạnh việc thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư vào công việc ứng phó với biến đổi khí hậu, thúc đẩy tăng trưởng xanh.
* Đối với chuẩn bị kỹ thuật: Tính toán cốt nền, thủy văn cần xem xét tới yếu tố biến đổi khí hậu, cần phải tính toán tới yếu tố thoát nước tự nhiên.
* Đề xuất vật liệu, kết cấu để xây dựng công trình giao thông có hệ số thấm cao, như bê tông đục lỗ, trồng cỏ tại các bãi đỗ xe.
* Nâng cấp hệ thống kè sông, suối và công trình hạ tầng trọng yếu đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu.
* Thoát nước mưa và nước thải cần phải nâng cao năng lực bằng việc tính toán cốt nền thoát nước, điều kiện biên tính toán, vị trí các công trình đầu mối, hướng thoát nước, vật liệu có độ tin cậy cao đảm bảo thích ứng được với biến đổi khí hậu, hiện tượng thời tiết cực đoan.
* Hệ thống cấp nước phải được sử dụng vật liệu có sức bền, tuổi thọ tốt, chống thất thoát có thể thích nghi được với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Xây dựng phương án thích nghi giảm thiểu thiệt hại và ứng phó kịp thời đối với công trình cấp nước và đối với bản thân các đối tượng sử dụng nước. Quản lý việc sử dụng nước theo hướng tiết kiệm (tái sử dụng, tuần hoàn…) và đảm bảo nhu cầu thực tế.
* Đối với cấp nước an toàn và thích ứng biến đổi khí hậu, sẽ thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn, đảm bảo ứng phó thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu; đảm bảo duy trì tối thiểu nguồn cấp nước sinh hoạt trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh…
  1. ***Kết luận***
* Kết quả đánh giá các tác động đến môi trường cho thấy các tác động tiêu cực của đồ án quy hoạch chung đô thị mớiAn Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2045 với môi trường là hoàn toàn có thể kiểm soát được nếu thực hiện đầy đủ các giải pháp kỹ thuật đã đưa ra trong trong đồ án quy hoạch.

1. **Đề xuất chương trình, dự án ưu tiên**
   1. ***Luận cứ xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch***

* Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 25/1/2021 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái xác định: Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt trung bình 28-30%, toàn tỉnh có 26 đô thị, đô thị An Thịnh là một trong 14 đô thị phát triển mới.
* Căn cứ Nghị quyết 26/2022UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.
* Triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tuân thủ đúng các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 20/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 5743/BKHĐT-TH ngày 14/8/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.
* Huy động và khai thác có hiệu quả các nguồn lực tài chính để đầu tư phát triển; duy trì các biện pháp quản lý và bồi dưỡng nguồn thu. Ưu tiên bố trí chi ngân sách cho các nhiệm vụ quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, thực hiện các chế độ, chính sách của Trung ương và địa phương. Quản lý chặt chẽ các khoản chi, triệt để tiết kiệm chi, tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính. Điều hành ngân sách chủ động, tích cực, phù hợp với khả năng thu ngân sách, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp. Thực hiện hiện tốt các chính sách về tài chính, nhất là các chính sách về an sinh xã hội, các chính sách trong nông nghiệp, nông thôn, ưu đãi đầu tư và các nhiệm vụ quan trọng mang tính đột xuất cấp bách về quốc phòng, an ninh, thiên tai, dịch bệnh… Tổ chức thực hiện hiệu quả chính sách tiền tệ, tín dụng, ngoại hối; huy động và cho vay vốn gắn với an toàn, hiệu quả hoạt động, phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.
* Các dự án ưu tiên đầu tư gồm các dự án hướng tới khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu và còn thiếu của đô thị loại V, được ưu tiên theo thứ tự: các dự án đang thực hiện chuẩn bị đưa vào sử dụng, các dự án liên quan đến các tiêu chuẩn phát triển đô thị xã An Thịnh chuẩn bị tới ngưỡng thấp; các dự án cấp thiết tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội; các dự án có khả năng huy động được ngay nguồn lực từ cộng đồng (cá nhân, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp…) và các dự án sử dụng nguồn từ ngân sách. Tập trung nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đồng bộ đảm bảo khả năng kết nối giữa đô thị và khu vực nông thôn, thực hiện mở rộng và ưu tiên đầu tư hoàn thiện các tiêu chuẩn để xã An Thịnh đạt tiêu chuẩn đô thị loại V vào năm 2023.
* Phát triển văn hóa, xã hội; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với xã hội hài hòa với bảo vệ môi trường.
  1. ***Đề xuất, kiến nghị nguồn lực thực hiện***
     1. **Tổng hợp kinh phí đầu tư xây dựng theo từng giai đoạn**
* Vốn đầu tư được tạm tính theo suất vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Bộ Xây dựng năm 2022 (Quyết định số 510/QĐ-BXD ngày 19/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2022) và theo giá thực tế. Khi lập dự án cụ thể có thể thay đổi cho phù hợp.
* Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của đô thị An Thịnh như sau:

Bảng 42: Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng

| **TT** | **Hạng mục** | **Tổng nhu cầu**  **vốn (tỷ đồng)** | **Các nguồn vốn (tỷ đồng)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vốn**  **ngân sách** | **Vốn**  **xã hội hóa** |
| **Tổng kinh phí xây dựng** | | **1411,2** | **851,11** | **560,08** |
| **I** | **Công trình kiến trúc** | **50,00** | **30,00** | **20,00** |
| **II** | **Hạ tầng kỹ thuật** | **1361,2** | **821,11** | **540,08** |
| 2.1 | Chuẩn bị kỹ thuật | 456,28 | 273,77 | 182,51 |
| 2.2 | Giao thông | 610,65 | 366,69 | 243,96 |
| 2.3 | Cấp điện | 48,25 | 33,05 | 15,20 |
| 2.4 | Thông tin liên lạc | 15,68 | 9,41 | 6,27 |
| 2.5 | Cấp nước | 59,95 | 35,97 | 23,98 |
| 2.6 | Thoát nước thải, vệ sinh môi trường đô thị | 170,38 | 102,22 | 68,16 |

* + 1. **Các nguồn vốn**
* Nguồn vốn ngân sách của tỉnh, huyện: là rất quan trọng cho giai đoạn phát triển (dự kiến chiếm 60÷70% tổng vốn đầu tư), sử dụng để đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, điện, đầu tư cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp để thu hút nhà đầu tư.
* Nguồn vốn đầu tư bên ngoài (chiếm khoảng 30÷40%) bao gồm các nguồn vốn trong nước chủ yếu thu hút từ vốn của dân và từ các doanh nghiệp:
* Nguồn vốn bên ngoài tỉnh: tăng cường tranh thủ các nguồn vốn từ ngoài tỉnh dưới dạng vốn tiền mặt, vốn vật chất thông qua việc tranh thủ hợp tác liên kết với các cơ quan, nhà đầu tư; tạo môi trường thông thoáng thuận lợi về đất đai, ngành nghề kinh doanh, chính sách miễn giảm thuế đất và thuế kinh doanh để thu hút nhà đầu tư của địa phương vào địa bàn.
* Nguồn vốn nước ngoài: tăng cường thu hút các nguồn vốn FDI, ODA và các hình thức khác, thông qua các chương trình, dự án đầu tư, các dự án hỗ trợ có tính chất xã hội. Ưu tiên đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp, các dự án lớn của Chính phủ và địa phương vào hạ tầng. Lập các dự án khả thi, tạo sự hấp dẫn để thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
* Nguồn vốn từ các Doanh nghiệp: sử dụng cho việc đầu tư xây dựng các dự án trên địa bàn như xây dựng năng lượng, các dự án phát triển bưu điện, viễn thông, các công trình y tế, giáo dục.
* Nguồn vốn dân cư: huy động để làm đường, xây dựng, cải tạo hệ thống cống rãnh, đường ống dẫn nước sạch vào từng hộ dân,….đầu tư vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, mở rộng hoặc xây dựng các ngành nghề sản xuất mới…
* Nguồn vốn tín dụng: phát triển các ngành mũi nhọn, các dự án đổi mới công nghệ chế biến nông sản; các cơ sở sản xuất, kinh doanh có hiệu quả mở rộng qui mô sản xuất.
  + 1. **Tổ chức thực hiện và các giải pháp**

1. Tổ chức thực hiện

* Sau khi đồ án Quy hoạch chung đô thị mới An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2045, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các đơn vị liên quan sẽ tổ chức công bố quy hoạch, tuyên truyền cho mọi tầng lớp nhân dân nắm bắt được các dự án sẽ được triển khai trong đồ án quy hoạch, phổ biến quy định quản lý quy hoạch xây dựng, đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn việc xây dựng theo quy hoạch, khuyến cáo người dân thực hiện đúng quy định, tránh vi phạm xây dựng như lấn chiếm đường, vi phạm chỉ giới xây dựng
* Phổ biến cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng, chính sách chuẩn bị đầu tư, tìm các nguồn vốn cho các dự án ưu tiên.
* Hướng dẫn tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng như tôn tạo mặt bằng xây dựng các công trình kiến trúc, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cấp điện, cấp nước v.v...

1. Giải pháp tổ chức thực hiện
   * *Giải pháp tạo động lực phát triển đô thị*

* Tăng cường hiệu lực bộ máy quản lý đô thị theo các văn bản của trung ương, của tỉnh, của huyện trong phát triển đô thị.
* Quản lý và phát triển có kỷ cương, có trọng tâm, trọng điểm theo các chương trình, dự án đã đề ra trong định hướng quy hoạch đến năm 2030, năm 2045.
  + *Giải pháp tạo nguồn vốn xây dựng đô thị*
* Tranh thủ các nguồn vốn do các Bộ, ngành, Trung ương; Kết hợp chặt chẽ nguồn vốn của Trung ương, vốn của địa phương và vốn của các nhà đầu tư; Tập trung ưu tiên các công trình trọng điểm, các công trình thuộc danh mục đầu tư.
* Sử dụng hiệu quả vốn Nhà nước cho công tác lập quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng công cộng, bảo vệ môi trường. Huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư nhà nước và tranh thủ các nguồn vốn của cộng đồng, doanh nghiệp với các biện pháp:
* Thực hiện các dự án phát triển đất đô thị, đầu tư xây dựng các tuyến giao thông, hạ tầng kỹ thuật. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn xây dựng các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhà ở, các cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng, động viên sự đóng góp lao động nghĩa vụ công dân và cộng đồng. Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư và khuyến khích đầu tư.
* Huy động vốn để xây dựng cấu trúc hạ tầng, tập trung vào giao thông, hệ thống cấp điện cấp nước, thoát nước sinh hoạt..... tạo môi trường thuận lợi kêu gọi đầu tư.
* Thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (vốn FDI) với phương thức liên doanh với nước ngoài, trước hết vào công nghiệp chế biến nông lâm sản, thương mại dịch vụ, viễn thông.
  + *Giải pháp về giải quyết việc làm, chuyển đổi ngành nghề*
* Tổ chức đào tạo, hướng nghiệp cho các đối tượng nhân dân khi chuyển đổi ngành nghề trong quá trình đô thị hóa.
* Tạo điều kiện thuận lợi để các hộ dân tham gia vào các quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất, chuyển đổi ngành nghề từ sản xuất nông nghiệp sang sản xuất tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ.
* Ưu tiên bố trí, sắp xếp các hộ gia đình chính sách, hộ nghèo sớm tạo công việc mới trong quá trình chuyển đổi ngành nghề.
  + *Giải pháp về phát triển nhà ở, xây dựng các khu ở mới*
* Lập chương trình định cư và tái định cư đối với các hộ dân trong diện đền bù, giải tỏa, giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật.
* Trên cơ sở quy hoạch được duyệt, lên chương trình cụ thể cho các bước di dân theo các giai đoạn quy hoạch xây dựng.
  + *Giải pháp về quản lý và thực hiện quy hoạch đô thị*
* Lập và xét duyệt các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết phục vụ cho việc lập các dự án đầu tư xây dựng, cấp phép xây dựng, giao đất và quản lý xây dựng công trình theo pháp luật.
* Đề xuất ban hành các chính sách bảo tồn, tôn tạo các di sản văn hoá dân tộc và phát triển kiến trúc đô thị mới hiện đại có bản sắc địa phương. Tổ chức công bố các vùng cấm xây dựng trong đô thị để nhân dân biết, thực hiện.
* Tuyên truyền và tổ chức thanh, kiểm tra và xử lý các vi phạm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực quản lý quy hoạch xây dựng.
* Trên cơ sở quy hoạch được duyệt, các Sở, Ngành liên quan phối hợp với địa phương triển khai thực hiện các quy hoạch ngành, quy hoạch đô thị của địa phương đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất và phù hợp với Quy hoạch chung đô thị mới An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2045.

# PHẦN KẾT LUẬN

**1. Kết luận**

* Quy hoạch chung đô thị mới An Thịnh huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2045 có tầm quan trọng cho việc xây dựng, định hướng phát triển đô thị An Thịnh đạt tiêu chí đô thị loại V giai đoạn 2025. Đồ án đã đánh giá được thực trạng phát triển của xã An Thịnh hiện tại, thực trạng phát triển theo các tiêu chí đô thị loại V. Dự báo phát triển đến năm 2030, 2045. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng, định hướng phát triển không gian đô thị, định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.
* Đồ án được phê duyệt là cơ sở pháp lý trong việc quản lý và đầu tư xây dựng, thu hút các nguồn lực phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng hiện nay theo đúng quy chuẩn, quy phạm hiện hành theo tiêu chí của đô thị loại V, đồng thời, hình thành một không gian đô thị mới hài hòa, gắn kết các khu chức năng trong đô thị hợp lý, tạo động lực về phát triển không gian; kinh tế xã hội cho toàn huyện Văn Yên nói riêng và cho Tỉnh Yên Bái nói chung.

**2. Kiến nghị**

* Kiến nghị UBND tỉnh Yên Bái xem xét phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị mới An Thịnh huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2045 để có cơ sở cho UBND huyện Văn Yên triển khai thực hiện và kêu gọi đầu tư; là cơ sở pháp lý để tiếp tục lập các dự án & triển khai các quy hoạch chi tiết theo đồ án Quy hoạch chung được duyệt nhằm quản lý việc sử dụng đất, xây dựng và thu hút đầu tư triển khai các dự án trên địa bàn đô thị An Thịnh.
* Xây dựng các các dự án hạ tầng kỹ thuật diện rộng cấp đô thị, tập trung nguồn lực, cơ chế thuận lợi cho một số công trình quan trọng (hành chính, công cộng, thương mại dịch vụ,...). Đẩy nhanh tiến độ cải tạo các tuyến giao thông hiện có trong giai đoạn ngắn hạn, để tạo điều kiện giao lưu kinh tế giữa đô thị An Thịnh với các vùng khác trong huyện Văn Yên và tỉnh Yên Bái.
* Nghiên cứu thiết lập các cơ chế chính sách riêng cho từng phân khu, quản lý bảo vệ môi trường đảm bảo phát triển bền vững. Xây dựng cơ chế chính sách thuận lợi cho các dự án đầu tư mang tính đột phá của đô thị thị như trung tâm hậu cần hỗ trợ công nghiệp, hậu cần logistic, thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao…
* Hỗ trợ đào tạo việc làm, nâng cao trình độ cho người lao động. Chuyển đổi thành phần lao động từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp mang tính bài bản và bền vững.
* Có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Thu hút các nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ nhằm tạo nguồn vốn phát triển kết cấu hạ tầng.

# PHỤ LỤC

1. Trên địa bàn xã có 64 hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm, Trong đó 21 cơ sở thuộc ngành y tế quản lý ( có 1 bếp ăn tập thể thuộc trường Mầm Non An Thịnh), 30 cơ sở thuộc ngành kinh tế hạ tầng quản lý và 13 cơ sở thuộc ngành nông nghiệp quản lý. Hàng năm các cơ sở sản xuất, kinh doanh chế biến thực phẩm đều được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm, đạt tỷ lệ 100% [↑](#footnote-ref-1)
2. Toàn xã có 537 cơ sở chăn nuôi, trong đó chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ 136 cơ sở, chăn nuôi nông hộ 401 cơ sở. Số cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ sinh môi trường theo quy định là 479 cơ sở/537 cơ sở đạt tỷ lệ 89,1%, trong đó: Chăn nuôi gia trại vừa và nhỏ đạt 105 cơ sở/136 cơ sở đạt tỷ lệ 77,2%, chăn nuôi nông hộ đạt 347 cơ sở/401 cơ sở đạt tỷ lệ 86,5%. [↑](#footnote-ref-2)
3. Chi tiết tại Phụ lục 1: Tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại xã An Thịnh theo tiêu chuẩn đô thị loại V [↑](#footnote-ref-3)
4. Đến nay đã có 05 sản phẩm đăng tải thông tin sản phẩm trên sàn Thương mại điện tử tỉnh Yên Bái và sàn Voso.vn, các sản phẩm được đăng tải để giới thiệu, quảng bá trên sàn chủ yếu là các sản phẩm thế mạnh chủ lực của huyện như: Quế, tinh dầu quế .... [↑](#footnote-ref-4)
5. Tính đến hết năm 2022, lượng khách du lịch đến xã dự ước đạt 21.000 người, đạt 100% kế hoạch; trong đó, khách lưu trú có 7.350 người, đạt 100% kế hoạch, khách quốc tế 250 người, đạt 100% kế hoạch. Doanh thu từ du lịch năm 2022 đạt 6 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch, tăng 200% so với cùng kỳ năm 2021. [↑](#footnote-ref-5)
6. Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt nhiệm vụ, kinh phí khảo sát, lập quy hoạch chung xây dựng xã An Thịnh, huyện Văn Yên đến năm 2035 [↑](#footnote-ref-6)
7. Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 2022 [↑](#footnote-ref-7)
8. Theo Lí thuyết qui hoạch đô thị, Trường ĐH Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh [↑](#footnote-ref-8)
9. Quyết định số 1119/QĐ-UBND công nhận Di tích lịch sử đền Gò Chùa, xã An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái là Di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh. [↑](#footnote-ref-9)
10. Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (CT.05): Toàn tuyến dài 265km, có điểm đầu là nút giao thông giữa [quốc lộ 2](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BB%91c_l%E1%BB%99_2) và [quốc lộ 18](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BB%91c_l%E1%BB%99_18) ([Hà Nội](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i)) và điểm cuối là phường [Duyên Hải](https://vi.wikipedia.org/wiki/Duy%C3%AAn_H%E1%BA%A3i_(ph%C6%B0%E1%BB%9Dng)) (thành phố [Lào Cai](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%A0o_Cai_(th%C3%A0nh_ph%E1%BB%91)), tỉnh [Lào Cai](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%A0o_Cai)). Đường cao tốc này là một phần của [đường Xuyên Á](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng_Xuy%C3%AAn_%C3%81) [AH14](https://vi.wikipedia.org/wiki/AH14).Tuyến kết nối tỉnh Yên Bái với 4 tỉnh, thành phố là Hà Nội, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Lào Cai; nối với đường cao tốc Côn Minh – Hà Khẩu của Trung Quốc và là một hợp phần trong dự án phát triển cơ sở giao thông của Hành lang kinh tế Côn Minh – Hà Nội – Hải Phòng [↑](#footnote-ref-10)
11. Đường cao tốc Yên Bái – Hà Giang (CT2): Toàn tuyến có chiều dài khoảng 81km, đoạn qua Yên Bái có chiều dài khoảng 45km. Tuyến có điểm đầu tuyến tại nút giao IC14 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai thuộc địa phận xã An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái; điểm cuối tại xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang tỉnh Hà Giang. Yên Bái trở thành điểm trung chuyển các luồng hàng hóa, hành khách từ Hà Giang đi các tỉnh vùng Đồng bằng Sông Hồng, đặc biệt là thủ đô Hà Nội [↑](#footnote-ref-11)
12. Quốc lộ 32D: Là tuyến kết nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (nút giao IC14) với các tỉnh Sơn La, Hòa Bình được đầu tư mới theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021. Đoạn tuyến qua tỉnh Yên Bái có điểm đầu tại nút giao IC14, huyện Văn Yên đi theo tuyến đường nối Nghĩa Lộ với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (hiện đang thực hiện đầu tư) trùng với tuyến đường tỉnh 175 đến QL.32 tại thị xã Nghĩa Lộ và huyện Văn Chấn, sau đó tuyến đi trùng với QL.32 nối với tuyến đường tỉnh 174 tại thị xã Nghĩa Lộ, tuyến đi trùng với đường tỉnh 174 đến thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu kết nối với tuyến đường Trạm Tấu - Bắc Yên đang thực hiện hiện đầu tư, điểm cuối tại điểm giáp ranh hai huyện Trạm Tấu (tỉnh Yên Bái) và huyện Bắc Yên (tỉnh Sơn La) nối với tuyến ĐT.112 (tỉnh Sơn La). [↑](#footnote-ref-12)
13. Đường Âu Lâu - Đông An (ĐT.166) : Đây là tuyến trục dọc phía Bắc bờ hữu ngạn sông Hồng từ thành phố Yên Bái đi các huyện Trấn Yên và Văn Yên. Tuyến đường sau khi quy hoạch có điểm đầu gắn vào đường trục I khu công nghiệp Âu Lâu đoạn kết nối với cống chui đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Km124+40); điểm cuối giao với đường Yên Bái - Khe Sang (ĐT.163) tại lý trình Km56+200 thuộc xã Đông An, huyện Văn Yên; chiều dài tuyến sau khi quy hoạch khoảng 48,9km [↑](#footnote-ref-13)
14. Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 về việc Điều chỉnh Định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 [↑](#footnote-ref-14)